

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 158/2019/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 7 năm 2019

### **NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 và chủ trương đầu tư một số dự án**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;*

*Thực hiện Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương;*

*Thực hiện Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 4);*

*Xét Tờ trình số 7734/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và chủ trương đầu tư một số dự án; Tờ trình số 7733/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm A, nhóm B, trọng điểm nhóm C; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 83/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020:

## 1. Nội dung phân bổ vốn đầu tư công:

a) Tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020:	52.141.672 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ):	17.952.980 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	7.100.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn xổ số kiến thiết:	6.737.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước):	351.692 triệu đồng.
+ Hỗ trợ theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/4/2013 về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở:	26.192 triệu đồng.
+ Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu:	325.500 triệu đồng.
- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ:	18.500.000 triệu đồng.
- Dự phòng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ:	1.500.000 triệu đồng.
b) Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung giai đoạn 2016-2018:	951.780 triệu đồng.
- Nguồn kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung năm 2015 phân bổ năm 2016:	29.151 triệu đồng.
- Nguồn kết dư và thu vượt xổ số kiến thiết năm 2015 phân bổ năm 2016:	107.029 triệu đồng.
- Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016:	215.600 triệu đồng.
- Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương:	400.000 triệu đồng.
- Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017:	200.000 triệu đồng.
c) Các nguồn huy động khác:	406.309 triệu đồng.
- Nguồn thu để lại của các đơn vị:	289.145 triệu đồng.
- Nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2018-2020:	117.164 triệu đồng.
+ Nguồn vốn Bội chi năm 2018:	74.864 triệu đồng.
+ Vay lại vốn vay của nước ngoài:	42.300 triệu đồng.

Đối với nguồn bội chi: Căn cứ vào thông báo giao kế hoạch của trung ương hằng năm để có kế hoạch bố trí cho phù hợp.

Đối với dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1 thực hiện theo Hiệp định đã ký kết: Với phương án vay, trả nợ vay theo Tờ trình số 7734/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh.

(Chi tiết theo phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII đính kèm)

## **Điều 2. Chủ trương đầu tư một số dự án**

### **1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư**

- Dự án nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500, huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán.
- Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000, huyện Xuân Lộc.
- Dự án Đường song hành phía Đông quốc lộ 20, huyện Thống Nhất.
- Dự án Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT.769), huyện Cẩm Mỹ và Long Thành.
- Dự án xây dựng Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai, thành phố Biên Hòa.

### **2. Quyết định chủ trương đầu tư**

- Dự án đường Hương lộ 2 nối dài (đoạn 1 - giai đoạn 1), thành phố Biên Hòa.
- Dự án đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và Nhơn Trạch.
- Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất
- Dự án Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc.
- Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu.
- Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát), thành phố Biên Hòa.
- Dự án đầu tư tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa.
- Dự án Nâng cấp đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu.
- Dự án Nâng cấp đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu.
- Dự án Nâng cấp đường giao Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thành phố Long Khánh.
- Dự án Xây dựng mở rộng đường Lý Thái Tổ, thị trấn Định Quán, huyện Định Quán.
- Dự án Xây dựng đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763, huyện Định Quán.
- Dự án đường Thừa Đức đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ.
- Dự án đường Xuân Mỹ - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ.

3. Thông nhất đối với báo cáo nghiên cứu tiên khả thi của 02 dự án nhóm A:

- Dự án Đường ven Sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa.

- Dự án Đường trục Trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (Cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa.

(Phụ lục IX đính kèm)

### Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định; báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện, giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2019. /.

#### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài chính, Bộ KHĐT;
- Cục Kiểm tra VB. QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- Các sở, ban ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, LĐLĐ, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.



Nguyễn Phú Cường



**PHỤ LỤC I**  
**Kiểm theo Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng số đã giao	Trong đó:					Điều chỉnh giải đoạn 2018-2020		Tổng số sau điều chỉnh	Trong đó:			
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	Năm 2016		Năm 2017	Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH	35.654.192	5.399.100	5.786.250	11.527.052	12.941.790		16.487.480	52.141.672	5.399.100	5.786.250	11.527.052	29.429.276	
I	Vốn đầu tư trong cấu đối ngân sách địa phương (do Bộ KHĐT thông báo)	30.302.500	5.323.100	5.748.100	6.947.860	12.283.440		4.049.030	31.789.980	5.323.100	5.748.100	6.947.860	13.770.920	
I.1	Phần bổ chi tiết	27.740.950	5.323.100	5.748.100	6.947.860	9.721.890		4.049.030	31.789.980	5.323.100	5.748.100	6.947.860	13.770.920	
I.1.1	Vốn ngân sách tập trung	16.303.950	3.423.100	3.673.100	3.993.860	5.213.890		2.649.030	17.952.980	3.423.100	3.673.100	2.993.860	7.862.920	
a	Ngân sách tỉnh	10.819.950	2.273.100	2.439.100	2.652.504	3.455.246		1.764.030	11.583.980	2.273.100	2.439.100	1.652.504	5.219.276	
a.1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	10.119.481	2.123.100	2.189.100	2.502.504	3.304.777		(1.000.000)	9.119.481	2.123.100	2.189.100	1.502.504	3.304.777	
a.2	Phần bổ chi tiết nguồn dự phòng							1.201.550	1.201.550				1.201.550	
a.3	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương	700.469	150.000	250.000	150.000	150.469		562.480	700.469	150.000	250.000	150.000	150.469	
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn (bảng dự toán 2019)							562.480	562.480				562.480	
b	Ngân sách huyện	5.484.000	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.758.644		885.000	6.369.000	1.150.000	1.234.000	1.341.356	2.643.644	
b.1	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	5.484.000	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.758.644			5.484.000	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.758.644	
b.2	Phần bổ chi tiết từ nguồn dự phòng							610.000	610.000				610.000	
b.3	Dự kiến phát sinh nguồn							275.000	275.000				275.000	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	4.700.000	800.000	800.000	1.500.000	1.600.000		1.400.000	7.100.000	800.000	800.000	2.500.000	3.000.000	
a	Quy phát triển nhà	630.000	240.000	80.000	150.000	160.000		140.000	770.000	240.000	80.000	150.000	300.000	
b	Quy phát triển đất	1.410.000	240.000	240.000	450.000	480.000		420.000	1.830.000	240.000	240.000	450.000	900.000	
c	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu (từ nguồn tiền sử dụng đất đã phân bổ quy nhà, quỹ đất các năm trước)								1.000.000				1.000.000	
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	2.660.000	320.000	480.000	900.000	960.000		840.000	3.500.000	320.000	480.000	900.000	1.800.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	6.737.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	2.908.000		2.908.000	6.737.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	2.908.000	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	4.975.330	785.000	960.000	1.058.226	2.172.104		2.172.104	4.975.330	785.000	960.000	1.058.226	2.172.104	
b	Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	186.670			80.774	105.896			186.670			80.774	105.896	
c	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.575.000	315.000	315.000	315.000	630.000		630.000	1.575.000	315.000	315.000	315.000	630.000	
1.2	Dự phòng chừa phần bổ (10%)	2.561.550				2.561.550			(2.561.550)					







STT	Tên dự án	ĐB XD	Triển vọng	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 được duyệt										Nội dung điều chỉnh					Kế hoạch giải ngân 2018-2020 sau điều chỉnh				
					Năm 2018					Giải ngân 2019-2020					Năm 2018					Giải ngân 2019-2020				
					Tổng số	Tổng số năm 2018	NSTT năm 2018	Bộ chi 2018	Tổng số 2019-2020	NSTT giải ngân 2019-2020	Bộ chi giải ngân 2019-2020	Năm 2018 (theo PL III)	Giải ngân Nguồn NSTT giải ngân 2019-2020	Bộ chi giải ngân 2019-2020	Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	NSTT	Dự phòng 10% NSTT					
1	Nội giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1A (NSH thực hiện BTCPMB)	XL	2017-2019	43.580	30.000	20.000	20.000		10.000	10.000			10.000	9.000		20.000	10.000	19.000	19.000		UBND huyện Xuân Lộc			
20	Nâng cấp mở rộng đường vào núi Chùa Chanh (NSTT từ 50% TMDĐT)	XL	2018-2022	531.231	25.000	25.000	25.000						25.000			25.000	25.000				UBND huyện Xuân Lộc			
21	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông (kết cấu BTCPMB do huyện Trảng Bàng thực hiện)	VC	2018-2020	122.833	2.000	2.000	2.000						2.000			2.000	2.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
22	Cải tạo đường huyện Tân Phú	TP	2017-2019	5.910	2.300	2.300	2.300						3.164			3.164	3.164				UBND huyện Tân Phú			
23	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2022	341.231	221.000	70.000		70.000	221.000	191.000	30.000	117.446	-49.000	20.000	-30.000	239.446	117.446	142.000	142.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
2	Cầu Đa Kại huyện Tân Phú	TP	2018-2020	11.147	8.000	8.000						8.000	2.500		8.000	8.000					UBND huyện Tân Phú			
3	Đường qua khu đất cũ mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2018-2020	80.664	65.000	10.000			55.000	22.000	33.000	450	20.000	(33.000)	55.450	450	55.000	55.000			UBND thành phố Long Khánh			
4	Dự án xây dựng 01 cầu ven đường vào Khu ủy Miền Đông huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	4221	3.900	3.900						2.000	1.300		3.300	2.000	1.300	1.300			Khu báo đảm nhiệm vận hành báo đảm nhiệm vận hành Đường Mới			
5	Dự án xây dựng sân Suối Nưa trên đường vào Trung ương cơ miền Nam	VC	2018-2020	5600	5.000	5.000						3.500	1.130		4.630	3.500	1.130	1.130			Khu báo đảm nhiệm vận hành Đường Mới			
6	Dự án xây dựng nút cầu Tà Lát, xã Tà Lát huyện Tân Phú	TP	2018-2020	77.101	68.000	30.000		0	38.000	22.000	16.000	30.000	-18.500		33.500	30.000	3.500	3.500			UBND huyện Tân Phú			
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kết cấu bê tông giải phóng mặt bằng)	XL	2018-2022	85.187	40.000	9.000			31.000	15.000	16.000	11.000	40.000	(16.000)	65.000	11.000	55.000	55.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
8	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Gang, huyện Bình Quạn (kết cấu bê tông giải phóng mặt bằng)	DQ	2018-2020	59.248	40.000	9.000			31.000	19.000	12.000	20.851	2.000	(12.000)	41.851	20.851	21.000	21.000			UBND thành phố Biên Hòa			
9	Xây dựng nâng cấp mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần kỹ lập khoảng 37%)	BH	2018-2022	112.608	37.000	20.000		20.000	37.000	37.000			5.479		42.479		42.479	42.479			UBND thành phố Biên Hòa			
10	Công trình nhà cấp 4 và cây xanh đường Đặng Văn Tron thành phố Biên Hòa	BH	2018-2020	14.242	13.000	13.000		13.000	13.000	13.000		3.880	-4.400		12.480	3.880	8.600	8.600			UBND huyện Bình Quạn			
11	Dự án nâng cấp đường vào khu du lịch Thác Mây, huyện Bình Quạn (Giải phóng mặt bằng 50% xây lắp)	BQ	2017-2020	38.316	22.500	9.500		9.500	13.000	13.000			0		13.000		13.000	13.000			Khu báo đảm nhiệm vận hành Đường Mới			
12	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hòa đi hướng Trung ương cơ miền Nam huyện VC	VC	2018-2020	53.973	40.000	5.000			35.000	17.000	18.000	863	20.000	(18.000)	37.863	863	37.000	37.000			UBND huyện Cẩm Mỹ			
13	Dự án đường dân sinh và trường tiểu học ở xã Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (Giải phóng mặt bằng thực hiện BTCPMB)	CM	2018-2020	13.651	9.500	3.200		3.200	6.300	6.300		798	1.400		8.498	798	7.700	7.700			UBND huyện Cẩm Mỹ			
II	Quan li nhà nước																							
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017																							
1	Dự án nâng cấp sửa chữa, cải tạo Tụ sở Khe Bông, huyện Vĩnh Cửu	DQ	2015-2017	11.105																		UBND huyện Bình Quạn		
2	Sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc Khối Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	2017	4.840																		UBND huyện Cẩm Mỹ		

STT	ĐD XD	Tiến độ điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2019-2020 được duyệt						Nội dung điều chỉnh				Kế hoạch giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh									
				Năm 2018		Chia đoạn 2019-2020		Năm 2018 (theo PL HT)	Nguồn NSTT giải ngân 2019-2020	Bội chi giải đoạn 2019-2020	Tổng số 2019-2020	NSTT giải đoạn 2019-2020	Bội chi giải đoạn 2019-2020	Tổng số năm 2018	NSTT năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số 2019-2020	NSTT năm 2018	Bội chi năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	NSTT năm 2018	Bội chi năm 2018	Dự phòng 10% NSTT
				Tổng số năm 2018	Tổng số 2019-2020	Tổng số năm 2018	Tổng số 2019-2020																
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
3	CM	2017	4.773																				
4	BH	2016-2018	22.832																				
5	BH	2015-2017																					
6	BH	2017	2.372																				
7	BH	2017	2.458																				
8	BH	2017-2018	2.805																				
9	BH	2019-2021	21.650																				
10	BH	2017	1.864																				
b																							
1	BH	2016-2019	99.842	27.080	20.000	20.000	20.000	7.000	7.000		25.332	33.000		65.332	25.332	40.000	40.000						
2	NT	2016-2018	38.284	9.800	9.800	9.800	9.800				9.800	1.600		9.800	9.800								
3	BH	2017-2020	80.168	60.000	22.000	22.000	22.000	38.000	38.000		22.000	5.000		65.000	22.000	43.000	43.000						
4	BH	2016-2018	23.042	12.000	12.000	12.000	12.000				11.623			11.623	11.623								
5	VC	2017-2020	23.997	16.000	16.000	16.000	16.000				13.846	3.700		17.546	13.846	3.700	3.700						
6	BH	2017-2019	34.579	21.000	12.000	12.000	12.000	9.000	9.000		10.201	4.600		23.801	10.201	13.600	13.600						
7	BH	2018-2020	21.035	14.000	14.000	14.000	14.000				1.54	16.000		16.154	154	16.000	16.000						
8	BH	2017-2019	30.736	20.000	12.000	12.000	12.000	8.000	8.000		7.783	4.800		20.583	7.783	12.800	12.800						
c																							
1	BH	2018-2020	52.223	52.000	20.000	20.000	20.000	32.000	32.000		10.000	10.000		52.000	10.000	42.000	42.000						
2	BH	2018-2020	13.736	10.500	5.000	5.000	5.000	5.500	5.500		4.974			10.474	4.974	5.500	5.500						
3	BH	2018-2022	54.846	45.000	10.000	10.000	10.000	35.000	35.000		1.269			36.269	1.269	35.000	35.000						
4	NT	2018-2020	19.515	16.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000		4.000	4.000		16.000	4.000	12.000	12.000						

**Kế hoạch giải ngân 2018-2020 được duyệt**

STT	Tên dự án	ĐB XD	Tiền độ triển khai	Tổng mức vốn đầu tư	Năm 2018				Giải ngân 2019-2020				Nội dung điều chỉnh				Kế hoạch giải ngân 2018-2020 sau điều chỉnh				Dự phòng 10% NSSTT	Dự định xây dựng
					Tổng số năm 2018	NSSTT năm 2018	Bộ chi 2018	Tổng số 2019-2020	NSSTT giải ngân 2019-2020	Bộ chi giải ngân 2019-2020	Năm 2018 (theo PL III)	Giải ngân 2019-2020	Bộ chi giải ngân 2019-2020	Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	NSSTT					
1	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	2018-2020	26.281	24.000	9.600	9.600	24.000	19.000	5.000	-	4.500	-5.000	23.500	23.500	23.500		Báo Đồng Nai				
2	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội Liên gia đình tỉnh	BH	2018-2020	590	556	556	556	-	-	-	555	-8.600	-	7.665	7.665	-	Hội Liên gia đình Việt Nam tỉnh					
3	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	TP	2018-2020	39.094	37.000	15.000	15.000	37.000	27.000	10.000	12.006	-2.000	-10.000	37.006	12.006	25.000	25.000	UBND huyện Tân Phú				
4	Hệ thống cấp nước tập trung xã Lộ 25	TN	2016-2018	23.118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn				
5	Hệ thống cấp nước tập trung ấp 1 xã Phú Lộc	BH	2016-2017	21.276	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Tân Phú				
6	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Tân Sơn (quang phục xây mới nhà ở gần 21 nhà đầu tư từ nguồn vốn XHFD, NST không 3.955 tỷ	TP	2017-2018	8.955	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Tân Phú				
7	Dự án chuyên tiếp 2018	VC	2015-2019	54.188	8.000	8.000	8.000	-	-	-	266	6.000	-	6.266	266	6.000	6.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
8	Dự án triển khai nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cầu Sinh	VC	2015-2019	310.753	127.000	40.000	40.000	87.000	87.000	-	56.834	(12.000)	-	131.834	56.834	73.000	73.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
9	Chống ngập úng khu vực Suối Chứa, suối Bà Lân, suối Cầu Quan (kể cả bãi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH-LT	2016-2020	157.345	140.000	20.000	20.000	120.000	120.000	-	-	0	-	120.000	-	120.000	120.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
10	Dự án hạ tầng điện dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2021	181.919	120.000	80.000	80.000	40.000	40.000	-	24.439	70.000	-	134.439	24.439	110.000	110.000	UBND huyện Vĩnh Cửu				
11	Xây dựng tuyến thoát nước khu vực ngã 5 Biên Hòa, thành phố Biên Hòa	BH	2017-2019	111.430	75.000	75.000	75.000	-	-	-	71.736	-	-	71.736	71.736	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
12	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp 1 ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2020	26.602	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000	-	10.108	-2.000	-	19.908	10.108	9.800	9.800	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
13	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đà thị trấn Trảng Borm, huyện Trảng Borm	TB	2017-2020	48.831	30.000	15.000	15.000	15.000	15.000	-	2.500	8.000	-	25.500	2.500	23.000	23.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
14	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2022	584.830	214.000	40.000	40.000	174.000	174.000	-	68.167	-28.167	-	214.000	68.167	145.833	145.833	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				

S T T	Đanh mục dự án	DD XD	Tiến độ điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 được duyệt						Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh									
					Năm 2018			Giải đoạn 2019-2020			Năm 2018 (theo PL III)			Giải đoạn 2019-2020			Giải đoạn 2019-2020			
					Tổng số năm 2018	NSTT năm 2018	Bộ chi 2018	Tổng số 2019-2020	NSTT giải đoạn 2019- 2020	Hội chi giải đoạn 2019- 2020	Tổng số năm 2018	NSTT đoạn 2019- 2020	Nguồn NSTT giải đoạn 2019- 2020	Hội chi giải đoạn 2019- 2020	Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số Giải đoạn 2019-2020	Tổng số NSTT	Dự phòng 10% NSTT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Điện Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	212.000	40.000	40.000	172.000	172.000	-	-	22.324	(72.000)	-	122.324	22.324	100.000	100.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú	BH	2016-2018	48.144	15.000	15.000	15.000	-	-	-	-	7.625	-	7.625	7.625	-	-	-	-	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
11	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Mã Đà huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.866	5.500	5.500	5.500	-	-	-	-	4.677	-	4.677	4.677	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiên Liêm huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.651	6.500	6.500	6.500	-	-	-	-	6.500	-	6.500	6.500	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Điền	TP	2016-2018	55.100	24.500	24.500	24.500	-	-	-	-	23.266	-	23.266	23.266	-	-	-	-	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
14	Hệ thống thoát nước chống ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh bệnh viện huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2018	4.703	2.200	2.200	2.200	-	-	-	-	2.083	-	2.083	2.083	-	-	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
c	Công trình khởi công mới năm 2018																			
1	Bổ sung thiết bị đào tạo nguồn nhân lực ngành môi trường và xử lý nước thải	LT	2018-2020	14.500	12.000	12.000	12.000	-	-	-	-	13.700	-	13.700	13.700	-	-	-	-	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	27.122	24.000	5.000	5.000	5.000	24.000	16.000	8.000	-	-	16.000	8.000	32.000	32.000	32.000	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
3	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bầu Hàm 2, huyện Thống Nhất (dự án ngưng thực hiện)	TN	2018-2020	30.665	27.400	5.000	5.000	5.000	22.400	10.000	12.400	34	(10.000)	(12.400)	34	34	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bàu Cánh, xã Bàu Quang, thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.567	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	-	5.000	(1.850)	-	8.150	5.000	3.150	3.150	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	CM	2018-2020	17.441	22.000	5.000	5.000	5.000	17.000	17.000	-	5.949	-8.000	-	14.949	5.949	9.000	9.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	19.997	18.000	5.000	5.000	5.000	13.000	13.000	-	810	4.500	-	18.310	810	17.500	17.500	-	UBND huyện Định Quán
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi																			
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017																			
1	Dự án Nạo vét suối Sơn Mầu	BH	2011-2017	554.111																Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Hồ chứa nước chống lũ Lộc An	LT	2015-2017	179.792																Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Nạo vét Suối Sầu huyện Vĩnh Cửu	VC	2016-2017	41.968																UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Dự án cải tạo, nạo vét hồ Sen và hồ Đa Hào, huyện Vĩnh Cửu	VC	2015-2017	53.876									3.000	-	3.000	-	3.000	3.000	-	Khu Đô thị điện nhiên văn hóa Đồng Nai
b	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình năm 2018																			
1	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Yeng	CM	2018-2020	29.189	24.600	500	500	500	24.100	24.100	24.100	500	-	(24.100)	24.600	500	24.100	24.100	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
c	Công trình chuyển tiếp 2018																			



S T T	ĐD XD	Tên dự án	Tiêu đề điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 được duyệt						Kế hoạch giải ngân 2018-2020 sau điều chỉnh									
					Năm 2018			Giải ngân 2019-2020			Năm 2018 (theo PL III)			Giải ngân 2019-2020			Năm 2019-2020			
					Tổng số năm 2018	NSTT năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số 2019-2020	NSTT giải ngân 2019- 2020	Bội chi giải ngân 2019- 2020	Tổng số 2019-2020	NSTT đóng 2019- 2020	Bội chi giải ngân 2019- 2020	Tổng số 2019-2020	NSTT đóng 2019- 2020	Bội chi giải ngân 2019- 2020	Tổng số 2019-2020	NSTT đóng 2019- 2020	Bội chi giải ngân 2019- 2020	
1	3	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	VC	Tường rào và nhà tạm giữ công an huyện Vĩnh Cửu	2017	10.857																Công an huyện Vĩnh Cửu
b		Dự án tập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình năm 2018																		
1	NT	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhom Trach (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)	2018-2020	30.382	13.000	500	500		12.500	12.500		394	500		13.394	394	13.000	13.000		Công an tỉnh Đồng Nai
c		Công trình chuyển tiếp 2018																		
1	TP	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Phú	2015-2019	71.356	50.000	15.000	15.000		35.000	35.000		27.275	(28.000)		34.275	27.275	7.000	7.000		UBND huyện Tân Phú
2	XL	Dự án Trung tâm huấn luyện quân nhân, dự bị động viên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	2015-2019	216.808	42.000	42.000	42.000					41.955	5.500		47.455	41.955	5.500	5.500		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	BH	Trung bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho Cảnh sát PCCC tỉnh từ năm 2015-2018 (tên cũ KH 17 H, Tiền dự án đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho CS PCCC)	2017-2019	39.600	25.000	10.000	10.000		15.000	15.000		21.398	(6.000)		30.398	21.398	9.000	9.000		Công an tỉnh Đồng Nai
4	BH	Xây dựng nhà khách của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2017-2018	26.129	18.000	18.000	18.000					17.806			17.806	17.806				Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
5	BH	Dự án đầu tư trang thiết bị cứu nạn cứu hộ giải đoạn 2016-2020 cho CS PCCC tỉnh	2017-2019	27.572	13.000	5.000	5.000		8.000	8.000		7.000	4.000		19.000	7.000	12.000	12.000		Công an tỉnh Đồng Nai
6	VC	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	2017-2020	199.963	164.000	60.000	60.000		104.000	104.000		60.000			164.000	60.000	104.000	104.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
d		Công trình khởi công mới năm 2018																		
1	BH	Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	2018-2020	51.950	45.000	20.000	20.000		25.000	25.000		11.946	-2.000		44.946	11.946	33.000	33.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	BH	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	2018-2022	654.000	300.000	70.000	70.000		160.000	160.000		3.786	40.000		303.786	3.786	300.000	300.000	0	Công an tỉnh Đồng Nai
V1		Khoa học công nghệ																		
b		Công trình chuyển tiếp 2018																		
1	CM	Hà tăng trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai, giải đoạn 1	2014-2108	271.941	10.000	10.000	10.000					8.288			8.288	8.288				Sở Khoa học và Công nghệ
2	CM	Trung tâm nghiên cứu Sở Khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	2017-2021	186.678	56.000	56.000	56.000					7.392	48.608		56.000	7.392	48.608	48.608		Sở Khoa học và Công nghệ
3	BH	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chủ yếu tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	2017-2019	47.625	33.000	15.000	15.000		18.000	18.000		421	(8.000)		10.421	421	10.000	10.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
c		Công trình khởi công mới năm 2018																		
1	BH	Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	2018-2020	8.000	7.000	7.000	7.000					156	3.500		3.656	156	3.500	3.500		Văn phòng Tỉnh ủy
2	BH	Dự án bổ sung nâng cấp thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống mạng trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	2018-2020	9.993	9.000	9.000	9.000					3.621	5.500		9.121	3.621	5.500	5.500		Văn phòng Tỉnh ủy
3	BH	Nâng cấp hệ thống thư điện tử tỉnh Đồng Nai	2018-2020	4.051	3.600	3.600	3.600						3.600		3.600		3.600	3.600		Sở Thông tin và Truyền thông
4	BH	Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai	2018-2020	2.429	2.300	2.300	2.300					61	1.038		1.099	61	1.038	1.038		Văn phòng Tỉnh ủy
B		Bổ trí vốn thanh toán chi phí tập hồ sơ đối với các dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư			30.000	10.000	10.000		20.000	20.000					21.008		21.008	21.008		

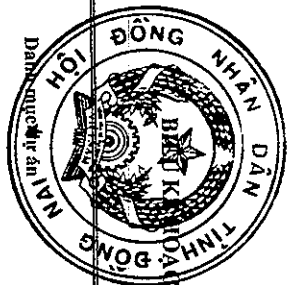
S T T	Danh mục dự án	DD XĐ	Tiến độ điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 được duyệt										Nội dung điều chỉnh					Kế hoạch giải ngân 2018-2020 sau điều chỉnh				
					Năm 2018					Giải ngân 2019-2020					Năm 2018 (theo PL H1)					Giải ngân 2019-2020				
					Tổng số năm 2018	NSTT năm 2018	Bộ chỉ 2018	Tình số 2019-2020	NSTT giải ngân 2019- 2020	Bộ chỉ giải ngân 2019- 2020	NSTT giải ngân 2019- 2020	Bộ chỉ giải ngân 2019- 2020	Tổng số năm 2018 (theo PL H1)	Giải ngân 2019- 2020	Bộ chỉ giải ngân 2019- 2020	Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giải ngân NSTT 2019-2020	Dự phòng 10% NSTT				
1	Đối dự phòng để thanh toán đối với các dự án phê duyệt dự toán bất thường trong năm 2017	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
C																								
D	Nguồn vốn thanh toán dự án cầu Hòa An + hoàn trả vay Bội chi 2017 là 309,150 tỷ + hỗ trợ BRCPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, huyện Trảng Bom là 70,658 tỷ			531.000	39.000	39.000			492.000	492.000					529.716	34.198	495.518	439.518						
1	Nguồn vốn dự phòng thanh toán dự án cầu Hòa An											34.198			34.198									
2	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mới) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)			125.000					89.192	89.192					89.192		89.192	89.192						
3	Dự án Tru số Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán			91.092					30.000	30.000					30.000		30.000	30.000						
4	Hỗ trợ BRCPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, dự án Trảng Bom								70.658	70.658					70.658		70.658	70.658						
5	Hoàn trả Bội chi năm 2017								302.150	302.150					(52.482)		249.668	249.668						
6	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (V3 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)														56.000		56.000	56.000	56.000					
E	Hoàn trả ngân hàng BIDV (vay năm 2016 là 115.526 tỷ; vay năm 2017 là 87.486 tỷ)			223.000	115.526	115.526			107.474	107.474					203.012	115.526	87.486	87.486						
F	Hoàn trả ngân hàng Công Thương (vay năm 2016) Bộ chỉ huy quân sự các năm trước đến hết năm 2016, 2017			56.393	56.393	56.393									56.393	56.393								
G	Hoàn trả ngân hàng Công Thương (vay năm 2016) Bộ chỉ huy quân sự các năm trước đến hết năm 2016, 2017			406.660	374.257	374.257			32.403	32.403					361.761	317.983	43.778	43.778						
H	Hỗ trợ huyện Tân Phú hoàn thành nông thôn mới năm 2018 là 100 tỷ đồng và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 125.672 tỷ đồng			100.000	100.000	100.000									225.672	225.672								
I	Hoàn trả ngân hàng sách trong ương 2010 là 1.422 tỷ đồng			1.422	1.422	1.422									1.422	1.422								
J	Đã trả thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch			60.000	20.000	20.000			40.000	40.000					64.824	24.824	40.000	40.000						
K	Các dự án đã có chủ trương đầu tư, cần đầu tư giải ngân 2019-2020			818.200	0	0			0	0														
1	Xây dựng Trung tâm khám định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST) hỗ trợ bồi thường và 50% xây lắp	BH	2018-2020	33.159	10.000	-			10.000	-	10.000	-		10.000	10.000	(10.000)	10.000	10.000	10.000	10.000	Trung tâm Khám định và tư vấn xây dựng			
2	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	2019-2021	29.700	21.500	-			21.500	-	21.500	-		21.500	21.500	(21.500)	21.500	21.500	21.500	21.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
3	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm tra và 04 trạm kiểm soát động	VC	2018-2020	11.800	10.000	-			10.000	-	10.000	-		10.000	10.000	(10.000)	10.000	10.000	10.000	10.000	Khu báo an ninh nhân văn Hòa Đồng Nai			
4	Đường vào trung tâm xã Nam Cát Trảng huyện Tân Phú kết hợp bờ bao tránh lũ	TP	2018-2020	36.546	33.200	-			33.200	-	33.200	-		33.200	33.200	(33.200)	33.200	33.200	33.200	33.200	UBND huyện Tân Phú			
5	Nạo vét Suối Sỏi Mỏ đầu cầu của nhánh suối chính (quả phá từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mài	BH	2018-2022	377.000	150.000	-			150.000	-	150.000	-		150.000	50.352	352	50.000	50.000	50.000	50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
6	Dự án Tru số làm việc Ban QLĐA đầu tư xây dựng tỉnh và Trảng tam hành chính công tỉnh Đồng Nai (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị)	BH	2018-2021	157.863	65.000	-			65.000	-	65.000	-		65.000	20.000	-	20.000	20.000	20.000	20.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
7	Trung tâm công tác xã hội đồng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TD 13 tỷ)	BH	2019-2023	60.000	20.000	-			20.000	-	20.000	-		(10.000)	10.000		10.000		10.000	10.000	10.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		

STT	S	T	T	ĐD XD	Tiến độ triển khai	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 được duyệt						Kế hoạch giải ngân 2018-2020 sau điều chỉnh												
							Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
							Tổng số	NSTT năm 2018	Bộ chi 2018	Tổng số 2019-2020	NSTT giải ngân 2019-2020	Bộ chi giải ngân 2019-2020	Tổng số 2019-2020	NSTT giải ngân 2019-2020	Bộ chi giải ngân 2019-2020	Tổng số	NSTT năm 2018 (theo PL III)	Nguyên NSTT giải ngân 2019-2020	Bộ chi giải ngân 2019-2020	Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số	Giải ngân NSTT	Dự phòng 10% NSTT	
1				3	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
8				TN	2019-2021	4866	4.400	4.400	4.400	4.400	-	-	-	-	-	-	-	4.400	4.400	4.400	4.400	-	-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	
9				BH	2019-2021	5.034	4.900	4.900	4.900	4.900	-	-	-	-	-	(4.900)	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10				VC	2019-2021	38.300	20.000	20.000	20.000	20.000	-	-	-	-	20.000	10.000	10.000	(20.000)	10.000	10.000	10.000	-	10.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11				ĐQ	2019-2021	24.847	21.600	21.600	21.600	21.600	-	-	-	-	21.600	10.000	10.000	(21.600)	10.000	10.000	10.000	-	10.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12				TP	2019-2021	13.843	12.900	12.900	12.900	12.900	-	-	-	-	12.900	12.000	12.000	(12.900)	12.120	12.000	12.000	-	12.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13				LK	2019-2021	26.981	23.500	23.500	23.500	23.500	-	-	-	-	23.500	200	23.500	(23.500)	23.700	200	23.500	-	23.500	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14				TP	2019-2021	26.981	24.100	24.100	24.100	24.100	-	-	-	-	24.100	200	24.100	(24.100)	24.300	200	24.100	-	24.100	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15				BH	2019-2021	3.299	2.900	2.900	2.900	2.900	-	-	-	-	2.900	-	-	-	2.900	-	-	-	-	-	Ban quản lý nghĩa trang tỉnh
16				VC	2019-2021	45816	37.900	37.900	37.900	37.900	-	-	-	-	37.900	178	30.000	(37.900)	38.078	178	37.900	-	37.900	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
17				BH	2019-2021	2920	2.300	2.300	2.300	2.300	-	-	-	-	2.300	-	-	-	2.500	-	2.500	2.500	2.500	-	Đảng ủy Khối doanh nghiệp
18				LT	2019-2021	7.600	6.800	6.800	6.800	6.800	-	-	-	-	6.800	100	(6.800)	100	100	100	-	-	-	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
19				NT	2019-2021	13.929	13.000	13.000	13.000	13.000	-	-	-	-	13.000	200	13.000	-13.000	13.200	200	13.000	0	13.000	0	UBND huyện Nhom Trach
20				BH	2019-2021	10.863	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	0	10.000	0	Công an tỉnh Đồng Nai
21				TP	2019-2021	14.927	13.000	13.000	13.000	13.000	-	-	-	-	13.000	985	13.000	-13.000	13.985	985	13.000	0	13.000	0	UBND huyện Tân Phú
22				LK	2019-2022	334.809	50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	-	-	50.000	-	40.000	(50.000)	40.000	-	40.000	-	40.000	-	UBND thành phố Long Khánh
23				CM	2018-2020	62.380	50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	-	-	50.000	-	1.000	(50.000)	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
24				TN	2019-2023	179.359	50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	-	-	50.000	110	-	(50.000)	110	110	110	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25				NT	2019-2022	35.136	30.000	30.000	30.000	30.000	-	-	-	-	30.000	1.261	28.738	(30.000)	29.999	1.261	28.738	28.738	28.738	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26				XL-ĐQ	2019-2023	599.946	100.000	100.000	100.000	1.000	-	-	-	-	99.000	-	139.000	(99.000)	140.000	-	140.000	41.000	99.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27				LK	2020-2024	156.854	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	1.000	-	20.000	-	21.000	-	21.000	21.000	21.000	-	UBND thành phố Long Khánh
28				BH	2019-2022	35.934	30.000	30.000	30.000	30.000	-	-	-	-	30.000	720	30.000	(30.000)	30.220	220	30.000	-	30.000	-	Sở Thông tin và Truyền thông
29				ĐQ	2019-2023	138.035	30.000	30.000	30.000	30.000	-	-	-	-	30.000	-	30.000	-	30.000	-	30.000	30.000	30.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



S T T	Đanh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 được duyệt						Nội dung điều chỉnh						Kế hoạch giải ngân 2018-2020 sau điều chỉnh								
					Năm 2018			Giải ngân 2019-2020			Năm 2018 (theo PL III)			Giải ngân 2019-2020			Năm 2018			Giải ngân 2019-2020					
					Tổng số năm 2018	NSTT năm 2018	Bộ chỉ 2018	Tổng số 2019-2020	NSTT giải ngân 2019- 2020	Bộ chỉ giải ngân 2019- 2020	Tổng số 2018	NSTT giải ngân 2019- 2020	Bộ chỉ giải ngân 2019- 2020	Tổng số 2018	NSTT giải ngân 2019- 2020	Bộ chỉ giải ngân 2019- 2020	Tổng số 2018	NSTT năm 2018	Tổng số 2019-2020	Tổng số 2019-2020	NSTT năm 2018	Tổng số 2019-2020	Tổng số 2019-2020	NSTT năm 2018	Tổng số 2019-2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21					
7	Dự án Tuyến đường Bình Lạc - Tân Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMBĐT) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	tối đa 3 năm	79920									2000		2.000		2.000		2.000				UBND thành phố Long Khánh		
8	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	tối đa 3 năm	296000									10000		10.000		10.000		10.000				UBND thành phố Long Khánh		
9	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8.3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTQ và các đoàn thể)	NT	tối đa 3 năm	19360									8200		8.200		8.200		8.200				UBND huyện Nhơn Trạch		
II	Các dự án đang trình Chủ trương đầu tư																								
1	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tinh Đông Nai giai đoạn 2014-2020 (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	29.119									10000		10.000		10.000		10.000				10.000	Chi cục Kiểm lâm	
2	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp)	LT	tối đa 3 năm	41.926									8000		8.000		8.000		8.000				8.000	UBND huyện Long Thành	
3	Dự án nghiên cứu gom và trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	100.000									1000		1.000		1.000		1.000				1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Kế hoạch bố trí sông Đàng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	57.111									15000		15.000		15.000		15.000				15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000									20.000		20.000		20.000		20.000				20.000	UBND huyện Định Quán	
6	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Thành lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	103.241									20.000		20.000		20.000		20.000				20.000	UBND huyện Định Quán	
7	Dự án Đường ven Sông Đông Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 5 năm	46.949									8.000		8.000		8.000		8.000				8.000	UBND huyện Định Quán	
8	Đường Thửa Đức di Long Khánh (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	tối đa 5 năm	145.437									5.000		5.000		5.000		5.000				5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ	
9	Đường Xuân Mỹ di Bảo Bình (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	tối đa 3 năm	72.896									5.000		5.000		5.000		5.000				5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ	
10	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cửu (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMBĐT) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	11.500									5.000		5.000		5.000		5.000				5.000	UBND huyện Thống Nhất	
11	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	111.603									2.000		2.000		2.000		2.000				2.000	UBND huyện Thống Nhất	
12	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	78.000									8.000		8.000		8.000		8.000				8.000	UBND huyện Vĩnh Cửu	
13	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	79.800									8.000		8.000		8.000		8.000				8.000	UBND huyện Vĩnh Cửu	
14	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440									10.000		10.000		10.000		10.000				10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	





**PHỤ LỤC III**  
**CHỈ DẪN TƯ CÔNG NĂM 2018 VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THỰC TẾ NĂM 2018 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án (Chuyên đề)	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)					KH năm 2018 (điều hành ngân sách)					Thực hiện năm 2018					Chịu đầu tư
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bộ chi 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bộ chi	Tổng số	NSTT	Đất	Bộ chi					
1	Thực hiện dự án (Chuyên đề)	3-4+5	4	5	6=7-8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	11				
		2.800.704	2.502.504	298.200	2.800.704	1.502.504	1.000.000	298.200	2.577.368	1.502.504	1.000.000	74.864					
A	Giao thông	2.062.206	1.764.006	298.200													
1	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình và bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2018																
a	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bình Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo, ngân sách tỉnh 70% (TMĐT)	500	500		500	500			269	269				UBND huyện Trảng Bom			
1	Dường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Bình Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo, ngân sách tỉnh 70% (TMĐT)	500	500		500	500			269	269				UBND huyện Trảng Bom			
2	Dường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	50.000	50.000	50.000	50.000			50.000	333			333		UBND huyện Thống Nhất			
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bình Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp)	500	500		10	10			-					UBND thành phố Biên Hòa			
4	Nâng cấp tuyến đường Suối Chôn - Bàu Cát, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	500	500		500	500			500	500				UBND thành phố Long Khánh			
b	Công trình chuyển tiếp qua 2018																
1	Dường 23B (kể cả bồi thường GPMB do huyện Long Thành thực hiện)	10.000	10.000		9.030	9.030			8.816	8.816				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
2	Dường DT 767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	13.000	13.000		6.195	6.195			6.173	6.173				UBND huyện Vĩnh Cửu			
3	Dự án đường 30 tháng 4 nối dài (đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Nam Kỳ Khởi nghĩa- chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện bằng nguồn ngân sách huyện)	5.000	5.000		5.485	5.485			5.485	5.485				UBND huyện Trảng Bom			
4	Dường suối Rắc huyện Định Quán	3.500	3.500		3.500	3.500			19	19				UBND huyện Định Quán			
5	Dường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)	50.000	50.000		50.000	50.000			50.000	50.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
6	Dường Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An, huyện Tân Phú, (NST hỗ trợ xây lắp)	44.000	44.000		44.000		44.000		44.000		44.000			UBND huyện Tân Phú			
7	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	30.000	30.000		23.673	23.673			17.212	17.212				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
8	Xây dựng cầu tại ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh hỗ trợ phần cầu và phần đường dẫn vào cầu có giá trị 9 tỷ đồng)	4.500	4.500		4.500	4.500			4.500	4.500				UBND huyện Trảng Bom			

	Đanh mục dự án	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)			KH năm 2018 (theo hành ngân sách)			Thực hiện năm 2018			Cơ chế đầu tư		
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bộ chi 2018	Tổng số năm 2018	NSST	Đất	Bộ chi	Tổng số	NSST		Đất	Bộ chi
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	11
9	Xây dựng nút giao thông ngã tư Tân Phong	140.000	140.000		104.533		104.533		104.439		104.439		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Đường Chu Văn An, Thống Nhất - Định Quán (đường liên huyện - giai đoạn 3; ngân sách huyện chi BTGPMB)	18.650	18.650		7.995		7.995		5.161		5.161		UBND huyện Thống Nhất
11	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	30.000	30.000		35.800		35.800		25.069		25.069		UBND huyện Tân Phú
12	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kẻ cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	35.000	35.000		73.585		73.585		73.585		73.585		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc	27.000	27.000		53.943		53.943		53.943		53.943		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Đường ĐT 761 đoạn từ giao giữa đường 761 đến đường 322B đến hết phạm vi khu dân cư ấp 2 xã Phú Lý, Vĩnh Cửu	4.500	4.500		4.223		4.223		4.223		4.223		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Đường Long Giao - Báo Bình, huyện Cẩm Mỹ (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB)	40.000	40.000		40.000		40.000		39.964		39.964		UBND huyện Cẩm Mỹ
16	Đường song hành quốc lộ 1A đoạn tránh ngã tư Anata (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB)	3.000	3.000		3.000		3.000		2.714		2.714		UBND thành phố Biên Hòa
17	Đường và hệ thống thoát nước trong khu dân cư thị trấn Định Quán	21.000	21.000		21.000		21.000		10.703		10.703		UBND huyện Định Quán
18	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	42.000	42.000		20.360		20.360		20.197		20.197		UBND huyện Long Thành
19	Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1A (NSH thực hiện BTGPMB)	20.000	20.000		10.000		10.000		10.000		10.000		UBND huyện Xuân Lộc
20	Nâng cấp mở rộng đường vào núi Chứa Chan (NST hỗ trợ 50% TMDT)	25.000	25.000		25.000		25.000		25.000		25.000		UBND huyện Xuân Lộc
21	Dự án đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu Trảng Bom (kể cả BTGPMB do huyện Trảng Bom thực hiện)	2.000	2.000		2.013		2.013		2.000		2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Cầu Đa-Hoai, huyện Tân Phú	2.300	2.300		2.300		2.300		203		203		UBND huyện Tân Phú
23	Dự án Đoạn từ km 11+656 đến km13+569,7 thuộc Dự án đường Hương lộ 10 đoạn 2				3.300		3.300		3.164		3.164		
c	Công trình khởi công mới năm 2018												
1	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	70.000	70.000	70.000	148.457		78.457	70.000	117.446		78.457	38.989	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Cầu Đa Kai huyện Tân Phú	8.000	8.000		8.000		8.000		8.000		8.000		UBND huyện Tân Phú

	Tên dự án	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)			Kế năm 2018 (giữ hành ngân sách)						Thực hiện năm 2018				Chức danh tư
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bội chi	Tổng số	NSTT	Đất	Bội chi			
1		3-4+5	4	5	6-7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	11		
3	Dự án xây dựng cầu bê tông cốt thép và đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	10.000	10.000		450	450			450	450				UBND thành phố Long Khánh	
4	Dự án xây dựng 01 cầu trên đường vào Khu ủy Miền Đông huyện Vĩnh Cửu	3.900	3.900		2.000	2.000			2.000	2.000				Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
5	Dự án Xây dựng cầu Suối Nita trên đường vào Trung tâm y tế Miền Nam	5.000	5.000		3.500	3.500			3.500	3.500				Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
6	Dự án Xây dựng mới cầu Tả Lài, xã Tả Lài huyện Tân Phú	30.000	30.000	0	30.000	30.000			30.000	30.000				UBND huyện Xuân Lộc	
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	9.000	9.000		11.000	11.000			11.000	11.000				UBND huyện Xuân Lộc	
8	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	9.000	9.000		20.851	20.851			20.851	20.851				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp khoảng 37 tỷ)	20.000		20.000	20.000			20.000	-					UBND thành phố Biên Hòa	
10	Công trình Đất đắp và cây xanh đường Đặng Văn Tron thành phố Biên Hòa	13.000		13.000	13.000			13.000	3.880			3.880		UBND thành phố Biên Hòa	
11	Dự án Nâng cấp đường vào khu du lịch Thác Mát, huyện Định Quán (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% xây lắp)	9.500	9.500		-	0			-					UBND huyện Định Quán	
12	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bìa đi tỉnh Trung tâm y tế miền Nam huyện VC	5.000	5.000		5.000	5.000			863	863				Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
13	Dự án đường dân sinh và nương thoát 10 dọc đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB)	3.200	3.200		5.000	5.000			798	798				UBND huyện Cẩm Mỹ	
II	Quản lý nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
a	Công trình chuyển tiếp năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Dự án xây Khoa lưu trữ chuyên dụng tỉnh (chưa bao gồm 30% vốn hỗ trợ ngân sách TW)	20.000	20.000		37.155	37.155			25.332	25.332				Sở Nội vụ	
2	Kho lưu trữ dữ liệu chuyên dùng huyện Nhơn Trạch	9.800	9.800		9.800	9.800			9.800	9.800				UBND huyện Nhơn Trạch	
3	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	22.000	22.000		22.000		22.000		22.000		22.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Dự án công nghệ thông tin quản lý ngành y tế	12.000	12.000		12.000	12.000			11.623	11.623				Sở Y tế	
5	Xây dựng Trụ sở làm việc Khu Bảo tồn	16.000	16.000		15.300	15.300			13.846	13.846				Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
6	Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai	12.000	12.000		12.000	12.000			10.201	10.201				Tỉnh Đoàn Đồng Nai	
7	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	14.000	14.000		500	500			154	154				Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)				KH năm 2018 (điều hành ngân sách)				Thực hiện năm 2018				Chức danh tư
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bộ chỉ 2018	Tổng số năm 2018	NSTY	Đất	Bộ chỉ	Tổng số	NSTY	Đất	Bộ chỉ		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	11	
8	Xây dựng mới trụ sở làm việc Hội nông dân tỉnh	12.000	12.000		12.000	12.000			7.783	7.783				Hội Nông dân tỉnh
b	Công trình khởi công mới năm 2018													
1	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng, Tỉnh Đồng Nai	20.000	20.000		10.000	10.000			10.000	10.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo	5.000	5.000		5.000	5.000			4.974	4.974				Ban Tôn giáo tỉnh
3	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	10.000	10.000		3.000	3.000			1.269	1.269				Sở Lao động, thương binh và xã hội
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	8.000	8.000		4.000	4.000			4.000	4.000				UBND huyện Nhơn Trạch
5	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	9.600		9.600	9.600			9.600						Báo Đồng Nai
6	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội Luật gia tỉnh	556	556		556	556			555	555				Hội Luật gia tỉnh
7	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai	8.600		8.600	8.600			8.600	7.665	7.665				Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
8	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	15.000		15.000	15.000			15.000	12.006	12.006				UBND huyện Tân Phú
III	Hạ tầng Công Cộng	-			-				-					
a	Dự án chuyển tiếp 2018	-			-				-					
1	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cái Sinh	8.000	8.000		2.000	2.000			266	266				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)	40.000	40.000		73.000	15.372	57.628		56.834	15.372	41.462			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Chống ngập lụt khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả bãi thương giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	20.000	20.000		428	428			-	-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiền Liêm	80.000	80.000		27.133	27.133			24.439	24.439				UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Xây dựng tuyến thoát nước cho khu vực ngã 5 Biên Hùng, thành phố Biên Hòa	75.000	75.000		72.800	72.800			71.736	71.736				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp 1 ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	10.000	10.000		10.108	10.108			10.108	10.108				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đà thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	15.000	15.000		2.500	2.500			2.500	2.500				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Nhơn Trạch	40.000	40.000		68.167	68.167			68.167	68.167				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	40.000	40.000		30.000	30.000	30.000		22.324	22.324				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú	15.000	15.000		10.000	10.000			7.625	7.625				Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

1	2	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)		KHI năm 2018 (điều hành ngân sách)						Thực hiện năm 2018				Chú đầu tư
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bội chi	Tổng số	NSTT	Đất	Bội chi		
11	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Mã Đà huyện Vĩnh Cửu	5.500	5.500		5.500	5.500		4.677	4.677					UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiệp Liêm huyện Vĩnh Cửu	6.500	6.500		6.500	6.500		6.500	6.500					UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Điền	24.500	24.500	-	24.500	24.500		23.266	23.266					Trưởng tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
14	Hệ thống thoát nước ngập ứng cực bộ cho khu vực xung quanh bệnh viện huyện Cẩm Mỹ	2.200	2.200		2.200	2.200		2.083	2.083					UBND huyện Cẩm Mỹ
b	Công trình khởi công mới năm 2018													
1	Bổ sung thiết bị đào tạo nguồn nhân lực ngành môi trường và xử lý nước thải	12.000	12.000		13.700	13.700		13.700	13.700					Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	5.000		5.000	5.000					5.000				UBND huyện Vĩnh Cửu
3	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất (dự án ngưng thực hiện)	5.000	5.000		34	34		34	34					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bàu Cỏi, xã Bàu Quang, thị xã Long Khánh	5.000	5.000		5.000	5.000		5.000	5.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	5.000	5.000		5.958	5.958		5.949	5.949					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mát, huyện Định Quán	5.000	5.000		900	900		810	810					UBND huyện Định Quán
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Dự án tập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình năm 2018													
1	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vọng	500	500		500	500		500	500					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
b	Công trình chuyển tiếp 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ	15.000	15.000		7.515	7.515		7.515	7.515					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Gia Măng huyện Xuân Lộc	43.000	43.000		43.000	43.000		43.000	43.000					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
3	Kiến cơ hoá Kênh mương đập Cù Nhi	11.000	11.000		-	-		-	-					UBND huyện Cẩm Mỹ
4	Trạm bơm Bàu Thuyền, huyện Tân Phú	5.000	5.000		5.287	5.287		5.136	5.136					UBND huyện Tân Phú
5	Nạo vét suối Đa Tôn, huyện Tân Phú	5.400	5.400		5.400	5.400		5.331	5.331					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
6	Xây dựng mới trạm bơm Giang Điền huyện Tân Phú	15.000	15.000		15.000	15.000		15.000	15.000					UBND huyện Tân Phú
7	Tiền thoát nước cảnh đống Bàu Kiện xã Thanh Sơn huyện ĐQ	8.000	8.000		8.000	8.000		4.976	4.976					UBND huyện Định Quán

	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)					KH năm 2018 (tiểu hành ngân sách)					Thực hiện năm 2018					Chủ đầu tư
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bộ chi 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bộ chi	Tổng số	NSTT	Đất	Bộ chi	Tổng số	NSTT	Đất	Bộ chi	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	11				
8	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	50.000	50.000		1.000	1.000			616	616						UBND huyện Định Quán	
9	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	10.000	10.000		10.000	10.000			10.000	10.000						UBND thành phố Long Khánh	
10	Xây dựng đường và cầu qua đập tràn hồ tuyến V, hồ Cầu Mới	15.000	15.000	-	10.000	10.000			7.877	7.877						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	
11	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	60.000	60.000		89.400	89.400	89.400		89.400	89.400				89.400		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
12	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh	20.000	20.000		20.000	20.000			20.000	20.000				20.000		UBND thành phố Long Khánh	
c	Công trình khởi công mới năm 2018				-	-			-	-				-			
1	Xây dựng tuyến kênh dẫn nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		10.000			10.000					UBND huyện Xuân Lộc	
2	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	10.000	10.000		10.000	10.000			10.000	10.000				10.000		UBND huyện Long Thành	
3	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	8.000	8.000		8.000	8.000			351	351				351		UBND huyện Thống Nhất	
4	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	10.000	10.000		10.000	10.000			1.371	1.371				1.371		UBND huyện Định Quán	
5	Thoát nước từ xã Xuân Lập	7.000	7.000		7.000	7.000			7.000	7.000				7.000		UBND thành phố Long Khánh	
6	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000			47	47				47		Chi cục thủy lợi	
V	An ninh quốc phòng	-	-		-	-			-	-				-			
a	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình năm 2018				-	-			-	-				-			
1	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)	500	500		500	500			394	394				394		Công an tỉnh Đồng Nai	
b	Công trình chuyển tiếp 2018	-	-		-	-			-	-				-			
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Phú	15.000	15.000		32.000	32.000			27.275	27.275				27.275		UBND huyện Tân Phú	
2	Dự án Trung tâm huấn luyện quân nhân, dự bị động viên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	42.000	42.000		42.000	42.000			41.955	41.955				41.955		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
3	Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho cảnh sát PCCC tỉnh từ năm 2015-2018 (tên cũ KH 17 là Tiêu dự án đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho CS PCCC)	10.000	10.000		22.000	22.000			21.398	21.398				21.398		Công an tỉnh Đồng Nai	
4	Xây dựng nhà khách của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	18.000	18.000		18.000	18.000			17.806	17.806				17.806		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	

	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)					KH năm 2018 (điều hành ngân sách)					Thực hiện năm 2018					Chủ đầu tư
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bộ chi 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bộ chi	Tổng số	NSTT	Đất	Bộ chi					
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	11				
5	Dự án đầu tư trang thiết bị cứu nạn cứu hộ giai đoạn 2016-2020 cho CS PCCC tỉnh	5.000	5.000		7.000	7.000			7.000	7.000			Công an tỉnh Đồng Nai				
6	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	60.000	60.000		60.000		60.000		60.000		60.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh				
c	Công trình khởi công mới năm 2018																
1	Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	20.000		20.000	20.000			20.000	11.946			11.946	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh				
2	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	70.000		70.000	83.590	13.590		70.000	3.786			3.786	Công an tỉnh Đồng Nai				
VI	Khoa học công nghệ																
a	Công trình chuyển tiếp 2018																
1	Hà tầng trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai, giai đoạn 1	10.000	10.000		14.660	14.660			8.288			8.288	Sở Khoa học và Công nghệ				
2	Trung tâm nghiên cứu và Khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	56.000	56.000		15.343		15.343		7.392			7.392	Sở Khoa học và Công nghệ				
3	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quy đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	15.000	15.000		421	421			421			421	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
b	Công trình khởi công mới năm 2018																
1	Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trong các cơ quan Đảng tỉnh DN	7.000	7.000		3.500	3.500			156			156	Văn phòng Tỉnh ủy				
2	Dự án bổ sung nâng cấp thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống mạng trong các cơ quan Đảng tỉnh DN	9.000	9.000		9.000	9.000			3.621			3.621	Văn phòng Tỉnh ủy				
3	Nâng cấp hệ thống thư điện tử tỉnh Đồng Nai	3.600	3.600										Sở Thông tin và Truyền thông				
4	Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai	2.300	2.300		1.100	1.100			61			61	Văn phòng Tỉnh ủy				
B	Bổ trợ vốn thanh toán chi phí tập hồ sơ đối với các dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư	10.000	10.000														
C	Nguồn vốn dự phòng thanh toán dự án của Hòa An	39.000	39.000		34.198	34.198			34.198			34.198					
D	Hoàn trả ngân hàng BIDV	115.526	115.526		115.526	115.526			115.526			115.526					
E	Hoàn trả ngân hàng Công thương (vay năm 2016)	56.393	56.393		56.393	56.393			56.393			56.393					
F	Bổ trợ hoàn trả ứng các năm trước đến hết năm 2016, 2017	374.257	374.257		317.983	317.983			317.983			317.983					
G	Bổ trợ huyện Tân Phú hoàn thành nông thôn mới năm 2018 là 100 tỷ đồng và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 125.672 tỷ đồng	100.000	100.000		225.672	225.672			225.672			225.672					
H	Hoàn trả tạm ứng ngân sách trung ương 2010 là 1.422 tỷ đồng	1.422	1.422		1.422	1.422			1.422			1.422					
I	Bổ trợ vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch	20.000	20.000		30.726	30.726			24.824			24.824					
J	Chi phí chuẩn bị đầu tư	0	0		0	0											
K	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng				300	300							Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai				

	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)					KH năm 2018 (điều hành ngân sách)					Thực hiện năm 2018					Chủ đầu tư		
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bộ chỉ 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bộ chỉ	Tổng số	NSTT	Đất	Bộ chỉ	Tổng số	NSTT	Đất	Bộ chỉ			
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	11						
2	Nạo vét Suối Sần Mấu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mái	-	-	-	352	352			352			352					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
3	Xây dựng Trụ sở làm việc Trạm Thủy y Thống Nhất	-	-	-	200	200											Chi cục Chăn nuôi và Thú y		
4	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	-	-	-	50	50											Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
5	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	-	-	-	200	200			200			200					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
6	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	-	-	-	200	200						200					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
7	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	-	-	-	200	200						200					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
8	Nạo vét Rạch mọt xã Bình Hoà	-	-	-	300	300						178					UBND huyện Vĩnh Cửu		
9	Dự án xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ của Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh	-	-	-	100	100											Đảng ủy khối doanh nghiệp		
10	Sửa chữa công trình Đập dâng Long An (dự án hủy)	-	-	-	100	100						100					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
11	Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NSH thực hiện bồi thường)	-	-	-	200	200						200					UBND huyện Nhơn Trạch		
12	Dự án Trạm bơm áp 4 xã Tà Lài huyện Tân Phú	-	-	-	1.000	1.000						985					UBND huyện Tân Phú		
13	Dự án chống ngập ứng khu vực Suối Cái (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ)	-	-	-	1.000	1.000							0				UBND thành phố Long Khánh		
14	Hồ Chứa nước Thoại Hương	-	-	-	1.000	1.000											UBND huyện Cẩm Mỹ		
15	Dự án hồ chứa nước Gia Đức, huyện Thống Nhất	-	-	-	500	500						110					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
16	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch	-	-	-	1.550	1.550						1.261					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
17	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp đê điều tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	-	-	-	300	300						220					Sở Thông tin và Truyền thông		
18	Trạm bơm Đắc Lúa	-	-	-	500	500						455					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
19	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Long Khánh (chỉ phí chuẩn bị đầu tư, theo Văn bản số 12852/UBND-ĐT ngày 29/12/2016)	-	-	-	874	874						819					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
K	Kết dư chuyển sang năm sau thực hiện				-	-						172.853					115.378	57.475	0

Phụ lục IV

PHỤ LỤC IV: ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN VỐN XỔ KIẾN THIẾT

theo Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai

ĐVT: Triệu đồng



ST T	Tên dự án	Mã dự án	Tiền độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Điều chỉnh KH giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh			Chức năng
					Tổng số	Trong đó Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số				3.230.330	1.058.226	2.172.104	-	3.230.330	1.058.226	2.172.104	
A	Thực hiện dự án				2.405.626	1.058.226	1.347.400	(212.635)	2.192.991	981.089	1.211.902	
I	Y tế				688.400	303.000	385.400	(25.173)	663.227	257.615	405.612	
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017											
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (bao gồm hoàn trả tạm ứng năm 2017 là 17,156 tỷ đồng)	LK	2012-2017	750.724	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	TP	2014-2018	259.098	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị ngành y tế	DN	2016-2018	96.698	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm y tế xã Giang Điền, huyện Trảng Bom	TB	2016-2017	10.269	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm y tế xã Phú Lộc huyện Tân Phú	TP	2016-2017	10.122	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm y tế xã Trà Cỏ huyện Trảng Bom	TB	2016-2017	9.646	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm y tế phường Xuân Trung thị xã Long Khánh	LK	2016-2017	7.211	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm y tế xã Bàu Hàm huyện Trảng Bom	TB	2016-2017	8.320	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm y tế phường Long Bình Tân, tp Biên Hòa	BH	2016-2017	3.647	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm y tế xã Hòa An, tp Biên Hòa	BH	2016-2017	3.750	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	2016-2017	8.677	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho BHYTK Đồng Nai phục vụ đề án bệnh viện vệ tinh của bệnh viện Chợ Rẫy TPHCM	BH	2016-2017	-	-	-	-	-	-	-	-	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai
13	Trạm y tế xã Phú Hòa huyện Định Quán	DQ	2016-2017	8.403	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Công trình chuyển tiếp sang năm 2018											
1	Dự án xây dựng khoa khám bệnh, cấp cứu và khu hành chính bệnh viện đa khoa Thống Nhất	BH	2015-2018	116.280	7.000	7.000	-	7.000	14.000	14.000	-	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Tập số làm việc Ban bảo vệ sức khỏe	BH	2016-2018	109.533	30.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Điều chỉnh KH giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Trong đó: Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13
3	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	2016-2020	171.168	50.000	50.000	-	(12.075)	37.925	32.925	5.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia	BH	2017-2019	109.999	50.000	50.000		6.677	56.677	36.677	20.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Khởi đầu trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	410.000	80.000	330.000	(17.699)	392.302	92.302	300.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
6	Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện 7B	BH	2017-2019	26.314	19.000	10.000	9.000	(780)	18.221	221	18.000	Bệnh viện quân y 7B
c	Công trình khởi công mới năm 2018											-
1	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	CM	2018-2020	11.316	9.500	5.000	4.500	-	9.500	3.400	6.100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú	TP	2018-2020	13.568	11.000	5.000	6.000	(2.700)	8.300	3.450	4.850	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL	2018-2020	9.716	8.000	4.000	4.000	(83)	7.917	917	7.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	9.256	8.500	5.000	3.500	(0)	8.500	3.717	4.783	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	13.523	9.500	5.000	4.500	(1.601)	7.900	1.276	6.624	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	12.987	10.500	5.000	5.500	(2.301)	8.199	1.323	6.876	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	12.305	8.200	4.000	4.200	-	8.200	1.922	6.278	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	TB	2018-2020	9.596	9.000	5.000	4.000	-	9.000	1.499	7.501	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Bàu Sen - thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.250	8.200	5.000	3.200	(701)	7.499	1.899	5.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai phục vụ đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng 2 thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Đồng Nai (Ngân sách TW 15 tỷ + NST)	BH	2017-2020	45.000	25.000	25.000		(911)	24.089	24.089	-	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
11	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B	BH	2018-2020	17.018	15.000	8.000	7.000	-	15.000	8.000	7.000	Bệnh viện quân y 7B
II	Giáo dục - đào tạo				1.028.426	526.426	502.000	(139.290)	889.136	497.602	391.534	-
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017											-
1	Đầu tư mở rộng trường cao đẳng y tế	BH	2016-2017	126336	-	0		-				Trường cao đẳng Y tế Đồng Nai
2	Sửa chữa Trường THPT Nguyễn Trãi	BH	2016-2017	6.063	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án cấp nước sạch học đường (phần ngân sách tỉnh đầu tư là 24,5 tỷ đồng)	ĐN	2016-2017	60996	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

ST T	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Điều chỉnh KH giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13
	Xây dựng Trường THPT Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	2015-2019	78.855	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa trường THPT Xuân Lộc	XL	2016-2018	8.265	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Nam Hà	BH	2016-2017	36.530	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Sửa chữa trường THPT Thống Nhất A huyện Trảng Bom	TB	2016-2017	9.960	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trang thiết bị thực tập thực hành trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật	NT	2016-2018	21.633	-	-	-	-	-	-	-	Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật
8	Sửa chữa Trường THPT Tân Phú	TP	2016-2017	6.082	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Đầu tư thiết bị dạy học môn non và thiết bị dạy học giáo dục quốc phòng cho các trường công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	DN	2016-2018	62.700	-	0	-	-	-	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo
10	Đầu tư trang thiết bị tiên tiến phục vụ dạy và học ở các trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	DN	2016-2018	75.600	-	-	-	-	-	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo
	<b>Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình năm 2018</b>											
	<b>a</b>											
1	Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh thành phố Biên Hòa	BH	2018-2020	6.037	5.000	1.000	4.000	(100)	4.900	-	4.900	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	<b>c</b>											
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2019	129.233	55.000	55.000	-	12.979	67.979	62.479	5.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH	2016-2019	79.068	20.000	20.000	-	3.673	23.673	19.673	4.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tại huyện Trảng Bom)	TB	đến 2020	182.129	73.000	30.000	43.000	(6.585)	66.415	42.415	24.000	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải
4	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	DN	2017-2021	499.000	375.000	130.000	245.000	(50.000)	325.000	107.272	217.728	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2018	35.304	7.426	7.426	-	(1.232)	6.194	6.194	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Xây dựng trường thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2019	67.531	22.000	22.000	-	(5.766)	16.235	16.235	-	Trường Đại học Đồng Nai
7	Trường THPT Kiem Tân	TN	2017-2019	45.013	28.000	28.000	-	(13.061)	14.939	14.939	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Điều chỉnh KH giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Trong đó: Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13
8	Cải tạo sửa chữa trường Đoàn kết	BQ	2017-2019	47.412	27.000	27.000		(3.262)	23.738	23.738		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	ĐN	2017-2020	196.138	70.000	80.000		(79.386)	70.614	70.614	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Khởi tiêu học và mầm non của trường Phổ thông thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2021	66.400	27.000	33.000		-	60.000	26.705	33.295	Trường Đại học Đồng Nai
11	Khởi lớp học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Trị An	VC	2017-2019	29.714	15.000	9.000		0	24.000	8.919	15.081	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng).	BH	2017-2021	149.200	40.000	40.000		9.750	89.750	60.750	29.000	Sở Lao động và Thương binh xã hội
d	Công trình khởi công mới năm 2018							-				-
1	Sửa chữa, cải tạo ký túc xá sinh viên trường Đại học Đồng Nai cơ sở 1	BH	2017-2019	21.834	18.000			(3.283)	14.717	14.717		Trường Đại học Đồng Nai
2	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	ĐQ	2018-2020	38.000	31.000	21.000		-	31.000	8.500	22.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	5.864	5.000			(2.000)	3.000	3.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	LT	2018-2020	14510	14.000	7.000		(1.000)	13.000	5.400	7.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK	2018-2020	33.616	30.000	20.000		-	30.000	6.000	24.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	BH	2018-2020	4.903	4.000			(16)	3.984	54	3.930	Trường đại học Đồng Nai
III	Văn hóa xã hội				592.800	157.800	435.000	(48.787)	544.013	154.257	389.756	
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017							-				
1	Bảo tồn, tôn tạo di tích nhà lao Tân Hiệp	BH	2014-2017	30.089	-			-				Ban Quản lý di tích
2	Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử thành Biên Hòa (không bao gồm các hạng mục sẽ thực hiện xã hội hóa: sân để xe, nhà để xe, đường dạo nội bộ, sân lễ hội, cây xanh thảm cỏ)	BH	2016-2017	41.465	-			-				Ban Quản lý di tích
3	Sửa chữa cải tạo trường cao đẳng nghề Đồng Nai	BH	2016-2017	9.074	-			-				Trường cao đẳng nghề Đồng Nai

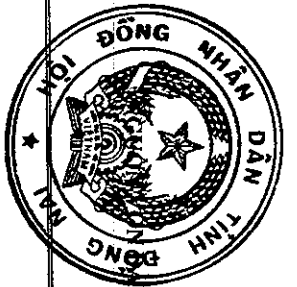
ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải đoạn 2018-2020			Điều chỉnh KH giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13
4	Sửa chữa, cải tạo cơ sở điều trị nghiên ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2016-2018	14.703	-	0	-	-	-	-	-	Cơ sở điều trị nghiên ma túy tỉnh Đồng Nai
5	Di tích UI, huyện Trảng Bom	TB	2016-2018	64.996	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Trảng Bom
6	Nhà tang lễ thành phố Biên Hòa	BH	2016-2018	95.231	-	-	-	-	-	-	-	UBND thành phố Biên Hòa
7	Nhà văn hóa chợ ro huyện Định Quán	DQ	2017-2019	11.716	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Định Quán
8	BCKTKT công trình Lắp đặt bảng điện từ Sản vận động tình (vốn xã hội hoá 20% tổng mức)	BH	2017-2018	7.890	-	-	-	-	-	-	-	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
b	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình, bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2018											
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	146.000	120.000	20.000	100.000	(30.900)	89.100	100	89.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	67.079	59.000	2.000	57.000	(1.050)	57.950	950	57.000	UBND thành phố Long Khánh
c	Công trình chuyển tiếp năm 2018											
1	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	20.000	10.000	10.000	4.169	24.169	4.169	20.000	UBND thành phố Long Khánh
2	Trang thiết bị cho hệ thống trung tâm Lưu trữ, kiểm duyệt dữ liệu truyền hình	BH	2017-2019	17.284	9.000	9.000	(2.472)	6.528	6.528	6.528		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
3	Trang thiết bị số hóa cho phòng tổng không chỉ các kênh truyền hình	BH	2017-2019	17.106	9.000	9.000	(395)	8.605	8.605	8.605		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
4	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho 01 Studio truyền hình	BH	2017-2019	17.076	9.000	9.000	(363)	8.637	8.637	8.637		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
5	Nhà thi đấu đa năng huyện Định Quán (NST hỗ trợ 100% xây lắp)	DQ	2017-2019	86.467	35.000	35.000	(12.500)	22.500	22.500	22.500	-	UBND huyện Định Quán
d	Công trình khởi công mới năm 2018											
1	Xây dựng Nhà ở vận động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	BH	2018-2020	19.963	18.000	10.000	8.000	0	18.000	9.244	8.756	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
2	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiên ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	300.000	40.000	260.000	(5.000)	295.000	80.000	215.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Tuyến đường vào cơ sở tiếp nhận, quản lý, cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai (cơ sở mới) (NST phần XL 8,3 tỷ, còn lại NSH)	XL	2018-2020	10.739	8.200	8.200	-	-	8.200	8.200	8.200	UBND huyện Xuân Lộc

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Diễn biến KH giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Năm 2018	Trong đó		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Trong đó	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13
4	Trang thiết bị cho 04 phòng thu âm phát thanh - Đài truyền hình	BH	2018-2020	6.000	5.600	5.600	5.600	(276)	5.325	5.325		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
B	Hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước năm 2010				56.000	56.000			56.000	56.000		
C	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				30.000	10.000	20.000	5.616	35.616	15.616	20.000	
D	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				10.000	5.000	5.000	(5.000)	5.000	5.000		
E	Các dự án triển khai trong giai đoạn 2019-2020											
1	Hệ thống công nghệ thông tin khoa khám bệnh - cấp cứu và khâu hành chính mới Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất (nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện là 5 tỷ + ngân sách tỉnh)	BH	2018-2020	15.860	10.000	10.000	10.000	(500)	9.500	9.500		Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất
2	Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh	BH	2018-2022	52.004	40.000	40.000	40.000	-	40.000	40.000	40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho studio ca nhạc 108 m2 (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 15 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	20.000	15.000	15.000	15.000	-	15.000	15.000	15.000	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
4	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	25.000	20.000	20.000	20.000	-	20.000	20.000	20.000	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
5	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân tennis, công trường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nháy cao, nháy xa...)	TP	2018-2022	51.888	40.000	40.000	40.000	1.050	41.050	1.050	40.000	UBND huyện Tân Phú
6	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.291	7.400	7.400	7.400	-	7.400	24	7.376	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.653	8.300	8.300	8.300	(2.100)	6.200	49	6.151	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	9.900	9.900	9.900	-	9.899	33	9.866	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2019-2021	8.544	7.400	7.400	7.400	(0)	7.400	31	7.369	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	7.566	6.500	6.500	6.500	-	6.499	25	6.474	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.688	5.700	5.700	5.700	(0)	5.700	48	5.652	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

ST	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Điều chỉnh KH giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh			Châu đầu tư
					Tổng số	Trong đó Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13
12	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2021	13.922	9.400		9.400	(1.800)	7.600	37	7.563	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	9.600		9.600	-	9.600	100	9.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	13.127	10.900		10.900	(2.400)	8.500	100	8.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bomm	TB	2019-2021	13.905	11.000		11.000	(2.300)	8.700	100	8.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	12.800		12.800	-	12.800	30	12.770	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.687	12.800		12.800	-	12.800	100	12.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	15.625	13.700		13.700	(4.700)	9.000	100	8.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Trạm Y tế xã Phú Lập - huyện Tân Phú (dự án ngừng thực hiện)	TP	2019-2021	11.014	9.500		9.500	(9.500)	0		-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Trạm Y tế xã Tà Lát - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	11.285	9.800		9.800	-	9.800	100	9.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	DQ	2019-2021	17.607	11.600		11.600	(2.100)	9.500	100	9.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT	2019-2021	6.428	5.300		5.300	-	5.300		5.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	DQ	2019-2021	14.923	6.100		6.100	-	6.100		6.100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2021	13.009	10.800		10.800	-	10.800		10.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	10.353	6.800		6.800	(10)	6.790		6.790	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	13.300		13.300	(4.601)	8.699	30	8.669	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Xây dựng Nhà triển lãm và Văn phòng Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	8.700	7.900		7.900		7.900		7.900	UBND thành phố Long Khánh
28	Trạm Y tế xã Xuân Hưng - huyện Xuân Lộc (dự án ngừng thực hiện)	XL	2019-2021	11.150	9.000		9.000	(9.000)	0		-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH	2019-2021	7.056	9.000		9.000	(2.300)	6.700		6.700	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
30	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	2019-2021	15.000	13.000		13.000	-	13.000		13.000	UBND huyện Tân Phú
31	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	3.000	2.500		2.500	-	2.500		2.500	UBND huyện Tân Phú

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Điều chỉnh KH giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13
32	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	34.262	29.000		29.000	(6.728)	22.272	272	22.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
F	Kết dư chuyển sang 2019 (phân bổ chi tiết theo kế hoạch hằng năm)							65.509	65.509	65.509	-	-
G	Bổ sung các dự án cấp bách				430.704	0	430.704	194.118	624.822	0	624.822	-
I	Y tế - Giáo dục				148.000	0	148.000	-	148.000	0	148.000	-
1	Dự án xây dựng khu khám và thăm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	31.770	29.000		29.000	-	29.000		29.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
2	Dự án Chẩn đoán nhanh và sơ cấp cứu cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 3 năm	31.525	29.000		29.000	-	29.000		29.000	Sở Y tế
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	15.000		15.000	-	15.000		15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án nâng cấp xưởng thực hành và xây dựng 08 phòng học Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (Ngân sách tỉnh 5 tỷ + kinh phí Trường 3 tỷ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LT	tối đa 03 năm	8.091	5.000		5.000	-	5.000		5.000	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai
5	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	2019-2023	136.541	70.000		70.000	-	70.000		70.000	Sở Y tế
II	Các lĩnh vực khác				169.500	0	169.500	64.000	233.500	0	233.500	-
6	Dự án xây dựng Nhà văn hóa dân tộc Mường huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 03 năm	9.768	8.500		8.500	-	8.500		8.500	UBND huyện Định Quán
7	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17.378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2018-2020	38.645	15.000		15.000	-	15.000		15.000	UBND huyện Xuân Lộc
8	Dự án Trồng và khởi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng chiến khu Đ, giai đoạn 2018-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	tối đa 03 năm	19.895	8.000		8.000	-	8.000		8.000	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
9	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	15.639	14.000		14.000	-	14.000		14.000	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
10	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	9.850	9.500		9.500	-	9.500		9.500	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020				Điều chỉnh KH giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó				
						Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			
1	2	3	4	5	6-7+8	7	8	9	10	11	12	13		
	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (gã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tới đa 03 năm	32.981	20.000		20.000	-	20.000		20.000	UBND huyện Xuân Lộc		
11	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tới đa 03 năm	31.715	20.000		20.000	8.000	28.000		28.000	UBND huyện Thống Nhất		
12	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	tới đa 03 năm	55.991	15.000		15.000	-	15.000		15.000	UBND thành phố Long Khánh		
13	Đường giao thông vào ấp Bàng Lãng, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tới đa 03 năm	36.993	18.000		18.000	12.000	30.000		30.000	UBND huyện Xuân Lộc		
14	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tới đa 05 năm	138.035	2.000		2.000	-	2.000		2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
15	Dự án đầu tư Đường Tả Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP+DQ	tới đa 05 năm	131.500	2.000		2.000	-	2.000		2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
16	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trưng Bôm - Cây Gáo, huyện Trưng Bôm (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB	2019-2023	125000	3.500		3.500	20.000	23.500		23.500	UBND huyện Trưng Bôm		
17	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	DQ	tới đa 05 năm	91.092	20.000		20.000	-	20.000		20.000	UBND huyện Định Quán		
18	Dự án xây dựng hàng rào nhà tạm giữ Công an huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tới đa 03 năm	11.616	10.000		10.000	-	10.000		10.000	UBND huyện Định Quán		
19	Dự án xây dựng văn phòng ăn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tới đa 03 năm	55.418	2.000		2.000	-	2.000		2.000	Sở Giao thông Vận tải		
20	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	tới đa 3 năm	24.000				12.000	12.000		12.000	UBND huyện Tân Phú		
21	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Phòng Nai	BH	tới đa 3 năm	31.013				12.000	12.000		12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
22	Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách				113.204			(69.882)	43.322		43.322			
23	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án XHH giao thông nông thôn							200.000	200.000		200.000			



**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**LIÊN TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai)*

Phụ lục V

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tiến độ thực hiện	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch giải đoạn 2016-2020 (đã giao)	Chi trả bằng ngân quỹ 2	Chi trả bằng nguồn dự phòng 10%	Kế hoạch giải đoạn 2016-2020 điều chỉnh	Chú đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12-9-10-11	14
<b>A NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW</b>												
<b>I HỘ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÒ CÔNG THEO QĐ 22/QĐ-TTg (kế cả dự phòng 10% là 2,619 tỷ đồng theo số Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8759/BKHĐT-TH ngày 25/10/2017)</b>												
<b>II CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>												
1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng											
1	Dự án Xây dựng cầu Hòa An	TP BH	HU.93	2010-2014	2272/QĐ-UBND ngày 22/10/2010; 996/QĐ-UBND ngày 26/4/2010	1.174.593	469.706	35.706		532.550	18.951.692	
2	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh DT 769 (đoạn 2)	LT-CM-TN	11,2Km	2015-2019	510/QĐ-UBND ngày 19/02/2016	357.390	179.244	179.244	0	0	214.950	
2	Chương trình mục tiêu Phát triển làm nghề bền vững							48.000	0	2.550	50.550	
1	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (loại trừ vốn ứng trước trong năm 2014 là 10 tỷ đồng)	tỉnh Đồng Nai		2014-2020	3190/QĐ-UBND ngày 14/10/2014	74.280	45.000	30.000			30.000	Chi cục kiểm lâm
2	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020	tỉnh Đồng Nai		2016-2020	567/HĐND-VP ngày 19/9/2016	195000	24000	18.000		2.550	20.550	Chi cục kiểm lâm
3	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội							15.000	0	30.000	45.000	
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai							15.000		30.000	45.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương							4.515.000	0	0	15.000	
1	Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai theo đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	BH		2018-2020	3842/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	45.000	15.000	15.000			15.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
<b>B NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>												
<b>Dự án quan trọng quốc gia</b>												
<b>Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành</b>												
		Long Thành		2018-2022	NQ số 94/2015/QĐ-H3 ngày 25/6/2015; NQ số 38/2017/QĐ-H4 ngày 19/6/2017			4.500.000	13.500.000	500.000	18.500.000	



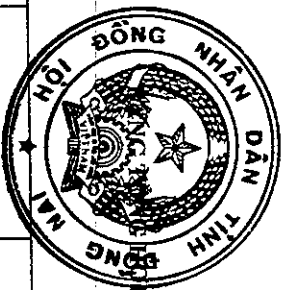
Phụ lục VI

**PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NẪM 2017 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN VỐN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

DVT: triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2017	Giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
						Tổng số	Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10
I	Thực hiện dự án	-	-	92.000	92.000	308.000	179.344	128.656	-
	Y tế	-	-	92.000	92.000	0			-
	Công trình chuyên tiếp	-	-	92.000	92.000	0			-
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc	LK	2012-2017	750.724	42.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	TP	2014-2018	259.098	11.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị ngành y tế	-	2016-2018	96.698	39.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Bố trí dự phòng đối với dự án trang thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020	-				308.000	179.344	128.656	-
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (mua sắm thiết bị y tế)	BH	2016-2020	171.168		60.132	21.975	38.157	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020 cho đơn vị tuyến tỉnh	DN	2018-2020	169.462		247.868	157.369	90.499	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



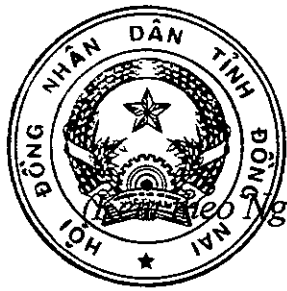
Phụ lục VII

**PHÂN CẤP ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018-2020 PHÂN CẤP ĐỔI VỚI UBND CẤP HUYỆN LÀ CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Nguồn vốn đầu tư công năm 2018-2020 đã giao							Nguồn vốn đầu tư công năm 2018-2020 sau điều chỉnh							Chi chú
		Tổng số đã giao (chưa kể nguồn khai thác quỹ đất)	Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 (nguồn NSST)	Kế hoạch giải đoạn 2016-2020 (nguồn XSKT)	Trong đó:		Bổ sung nguồn NSST giải đoạn 2018-2020	Bổ sung nguồn NSST dự sinh giải đoạn 2018-2020	Bổ sung nguồn XSKT giải đoạn 2018-2020	Đã giao hồ sơ năm 2019 (theo NQ 142/NQ-HĐND)	Tổng số đã giao (chưa kể nguồn khai thác quỹ đất)	Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 (nguồn NSST)	Kế hoạch giải đoạn 2016-2020 (nguồn XSKT)	Trong đó:		
		3=(4+5)	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13=4+8+9	14=15+16	14	15=7+10+11	16
1	Tỉnh số	3.986.670	3.100.000	786.670	186.670	600.000	610.000	275.000	315.000	30.000	5.116.670	3.985.000	1.131.670	186.670	945.000	
1	Thành phố Biên Hoà	605.100	397.946	207.154	37.154	170.000	78.306	35.302	100.000	30.000	848.707	511.553	337.154	37.154	300.000	
2	Thành phố Long Khánh	311.062	238.115	72.947	32.947	40.000	46.855	21.123	21.000		400.040	306.093	93.947	32.947	61.000	Nguồn vốn Khai thác quỹ đất
3	Huyện Nhơn Trạch	301.264	229.047	72.217	32.217	40.000	45.071	20.319	21.000		387.653	294.437	93.217	32.217	61.000	Khai thác quỹ đất
4	Huyện Long Thành	305.284	249.923	55.361	15.361	40.000	49.178	22.171	21.000		397.633	321.272	76.361	15.361	61.000	theo dự toán do Trung ương giao hàng năm và số thực tế do các địa phương tự xác định theo khả năng thu
5	Huyện Trảng Bom	301.264	256.055	45.209	5.209	40.000	50.385	22.715	21.000		395.364	329.155	66.209	5.209	61.000	
6	Huyện Cẩm Mỹ	319.825	268.385	51.440	5.440	46.000	52.811	23.808	22.000		418.445	345.005	73.440	5.440	68.000	
7	Huyện Xuân Lộc	341.656	301.656	40.000		40.000	59.358	26.760	21.000		448.774	387.774	61.000		61.000	
8	Huyện Tân Phú	390.191	344.191	46.000		46.000	67.728	30.533	22.000		510.452	442.452	68.000		68.000	
9	Huyện Định Quán	370.293	324.293	46.000		46.000	63.813	28.768	22.000		484.874	416.874	68.000		68.000	
10	Huyện Thống Nhất	304.752	200.408	104.344	58.344	46.000	39.435	17.778	22.000		383.965	257.622	126.344	58.344	68.000	
11	Huyện Vĩnh Cửu	335.979	289.979	46.000		46.000	57.060	25.724	22.000		440.763	372.763	68.000		68.000	



**Phụ lục VIII**

**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TRẢ NỢ**

*theo Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh*

**I. Tình hình công nợ của tỉnh Đồng Nai đến hết quý I/2019**

TT	Nội dung	Dư nợ đầu năm (triệu đồng)	Vay trong năm	Trả nợ trong năm			Dư nợ cuối năm (triệu đồng)
				Gốc	Lãi/phí	Tổng	
a	b	1	2	3	4	5	6= (1+2-3)
	<b>Tổng số</b>	<b>895.395,39</b>	<b>-</b>	<b>28.536,01</b>	<b>1.466,18</b>	<b>30.002,2</b>	<b>866.859,38</b>
<b>I</b>	<b>Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương</b>	<b>246,05</b>		<b>0,50</b>	<b>0,22</b>	<b>0,72</b>	<b>245,55</b>
<b>II</b>	<b>Tạm ứng ngân quỹ nhà nước</b>						<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Vay các tổ chức tài chính, tín dụng</b>	<b>895.149,34</b>	<b>-</b>	<b>28.535,51</b>	<b>1.465,96</b>	<b>30.001,48</b>	<b>866.613,83</b>
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	51.000,00				-	51.000,00
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng	844.149,34	-	28.535,51	1.465,96	30.001,48	815.613,83
-	Ngân hàng TMCP Vietinbank Đồng Nai	705.035,18	-	3.000,00	1.059,14	4.059,14	702.035,18
-	Ngân hàng TMCP BIDV Đồng Nai	139.114,16		25.535,51	406,82	25.942,34	113.578,65

**II. Phương án trả nợ:**

1. Theo quyết định phê duyệt dự án đầu tư số 246/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai, tổng mức đầu tư của dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1 là 6.610.252 triệu đồng, gồm:

+ Vốn đối ứng ngân sách tỉnh là 1.277.853 triệu đồng.

+ Vốn vay ODA là 5.322.399 triệu đồng (trong đó: đưa vào cân đối ngân sách trung ương là 3.732.679 triệu đồng, ngân sách tỉnh Đồng Nai vay lại (30%) là 1.599.720 triệu đồng)

2. Theo Hiệp định vay số VN17-P1 ngày 30/8/2017, tổng vốn vay ODA của dự án theo Hiệp định vay vốn đã ký kết là 24.700 triệu Yên Nhật, tương đương 5.357.936 triệu đồng (trong đó: đưa vào cân đối ngân sách trung ương là 3.700.555 triệu đồng, ngân sách tỉnh Đồng Nai vay lại (30%) là 1.607.381 triệu đồng)

3. Phương án trả nợ vay của tỉnh Đồng Nai:

a. Đối với phần đối ứng vốn ngân sách tỉnh, tổng số khoảng 1.277.853 triệu đồng:

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, ngân sách tỉnh đã bố trí đối ứng cho dự án là 391.536 triệu đồng (trong đó đã giải ngân đến hết 31/12/2017 là 150.428 triệu đồng).

Đối với phần đối ứng vốn ngân sách tỉnh còn lại của dự án khoảng 886.317 triệu đồng, trên cơ sở nguồn vốn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo trong giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn tiếp theo, UBND tỉnh Đồng Nai sẽ báo cáo HĐND tỉnh bố trí nguồn vốn đối ứng cho dự án theo tiến độ thực tế thực hiện.

**b. Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh Đồng Nai vay lại**

Theo số liệu tổng hợp thì tổng vốn vay lại của tỉnh Đồng Nai là 1.607,381 triệu đồng và lãi vay và chi phí quản lý vay lại là 135.214 triệu đồng.

Thời gian trả lãi và chi phí quản lý vay lại từ năm 2020 đến 2056 (tổng số khoảng 135.214 triệu đồng, trung bình mỗi năm trả khoảng 2.320 triệu đồng), thời gian trả nợ gốc từ năm 2027 đến năm 2056 (30 năm, tổng số khoảng 1.607.380 triệu đồng, trung bình mỗi năm trả khoảng 53.579 triệu đồng). Trên cơ sở nguồn vốn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo trong giai đoạn 2026-2030 và giai đoạn tiếp theo, UBND tỉnh Đồng Nai sẽ báo cáo HĐND tỉnh bố trí vốn hàng năm từ ngân sách tỉnh cho dự án để hoàn trả tiền gốc và lãi đã vay cho dự án theo tiến độ vay của Hiệp định.

Tổng vốn vay ODA của dự án theo Hiệp định vay số VN17-P1 đã ký kết là 24.700 triệu Yên Nhật, tương đương 5.357.936 triệu đồng, trong đó:

+ Chi phí xây dựng: 4.925.378 triệu đồng;

+ Chi phí tư vấn: 432.588 triệu đồng.

Tỉnh Đồng Nai vay lại 30% vốn vay ODA, tương ứng 1.607.381 triệu đồng, trong đó:

+ Chi phí xây dựng: 1.477.613 triệu đồng;

+ Chi phí tư vấn: 129.768 triệu đồng.

Thời gian trả gốc là 30 năm và trả lãi là 57 năm, kể từ năm 2027.

Lãi vay là 0,01% đối với chi phí tư vấn, và 0,3% đối với chi phí xây dựng và 0,25% chi phí quản lý cho vay.

Kế hoạch trả nợ trong 30 năm theo bảng sau:

Đơn vị tính: đồng

Năm	Tiền lãi phải trả			Nợ gốc trả hàng năm	Tổng gốc và lãi
	Tư vấn	Xây dựng	Chi phí quản lý cho vay		
2020	4.235.685	-	105.892.125	-	110.127.810
2021	1.601.876	-	40.046.889	-	41.648.764
2022	798.882	-	19.972.057	-	20.770.939
2023	1.655.520	1.157.459.509	1.005.937.588	-	2.165.052.617
2024	1.655.520	1.157.459.509	1.005.937.588	-	2.165.052.617

Năm	Tiền lãi phải trả			Nợ gốc trả hàng năm	Tổng gốc và lãi
	Tư vấn	Xây dựng	Chi phí quản lý cho vay		
2025	1.570.513	1.098.026.659	954.285.035	-	2.053.882.208
2026	1.458.760	1.019.894.212	886.380.832	-	1.907.733.804
2027	12.976.755	4.432.839.891	4.018.452.114	53.579.361.518	62.043.630.277
2028	12.544.196	4.285.078.561	3.884.503.710	53.579.361.518	61.761.487.985
2029	12.111.638	4.137.317.231	3.750.555.306	53.579.361.518	61.479.345.693
2030	11.679.079	3.989.555.902	3.616.606.902	53.579.361.518	61.197.203.401
2031	11.246.521	3.841.794.572	3.482.658.499	53.579.361.518	60.915.061.109
2032	10.813.962	3.694.033.242	3.348.710.095	53.579.361.518	60.632.918.817
2033	10.381.404	3.546.271.913	3.214.761.691	53.579.361.518	60.350.776.525
2034	9.948.845	3.398.510.583	3.080.813.287	53.579.361.518	60.068.634.233
2035	9.516.287	3.250.749.253	2.946.864.883	53.579.361.518	59.786.491.941
2036	9.083.728	3.102.987.923	2.812.916.480	53.579.361.518	59.504.349.649
2037	8.651.170	2.955.226.594	2.678.968.076	53.579.361.518	59.222.207.357
2038	8.218.611	2.807.465.264	2.545.019.672	53.579.361.518	58.940.065.065
2039	7.786.053	2.659.703.934	2.411.071.268	53.579.361.518	58.657.922.773
2040	7.353.494	2.511.942.605	2.277.122.864	53.579.361.518	58.375.780.481
2041	6.920.936	2.364.181.275	2.143.174.461	53.579.361.518	58.093.638.189
2042	6.488.377	2.216.419.945	2.009.226.057	53.579.361.518	57.811.495.897
2043	6.055.819	2.068.658.616	1.875.277.653	53.579.361.518	57.529.353.605
2044	5.623.260	1.920.897.286	1.741.329.249	53.579.361.518	57.247.211.313
2045	5.190.702	1.773.135.956	1.607.380.846	53.579.361.518	56.965.069.021
2046	4.758.143	1.625.374.627	1.473.432.442	53.579.361.518	56.682.926.729
2047	4.325.585	1.477.613.297	1.339.484.038	53.579.361.518	56.400.784.437
2048	3.893.026	1.329.851.967	1.205.535.634	53.579.361.518	56.118.642.145
2049	3.460.468	1.182.090.638	1.071.587.230	53.579.361.518	55.836.499.853
2050	3.027.909	1.034.329.308	937.638.827	53.579.361.518	55.554.357.561
2051	2.595.351	886.567.978	803.690.423	53.579.361.518	55.272.215.269
2052	2.162.792	738.806.648	669.742.019	53.579.361.518	54.990.072.978
2053	1.730.234	591.045.319	535.793.615	53.579.361.518	54.707.930.686
2054	1.297.675	443.283.989	401.845.211	53.579.361.518	54.425.788.394
2055	865.117	295.522.659	267.896.808	53.579.361.518	54.143.646.102
2056	432.558	147.761.330	133.948.404	53.579.361.518	53.861.503.810
	<b>201.139.700</b>	<b>68.709.018.305</b>	<b>66.304.459.878</b>	<b>1.607.380.845.529</b>	<b>1.742.595.463.412</b>



## PHỤ LỤC IX

*Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh)*

### **A. THỐNG NHẤT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI 02 DỰ ÁN NHÓM A:**

#### **1. Dự án Đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Xây dựng tuyến đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, giải quyết giảm áp lực về lưu lượng xe, giải quyết triệt để nạn kẹt xe trên tuyến đường trở thành trục chính đô thị với đầy đủ công trình hạ tầng. Do đây là trục giao thông chính ra vào cửa ngõ thành phố Biên Hòa, việc nâng cấp mở rộng sẽ tạo cảnh quan đô thị cho một trong những đường chính vào thành phố Biên Hòa, tạo điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, thuận tiện cho việc đi lại, sinh hoạt của nhân dân trong khu vực và khai thác lợi thế dòng sông Đồng Nai, triển khai các dự án nhằm tạo cảnh quan hai bên bờ sông, tương ứng với tâm vóc của đô thị loại I.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm A. Quy mô đầu tư: Xây dựng đường ô tô, đô thị cấp II, tốc độ tính toán 60km/h.

Xây dựng đường ven sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa. Điểm đầu giao với đường Hà Huy Giáp thuộc phường Quyết Thắng, điểm cuối giao với đường Trần Quốc Toản thuộc phường An Bình. Chiều dài tuyến khoảng 4.591m.

Quy mô mặt cắt ngang: 32m, trong đó: Bề rộng xe chạy rộng  $2 \times 8,0\text{m} = 16\text{m}$ ; Dải phân cách giữa rộng 2,0m; Vía hè rộng  $8,0\text{m} + 6,0\text{m} = 14,0\text{m}$ . Kết cấu nền đường: nền đường cần phải đào thay đất (kể cả giải pháp xử lý nền thích hợp) để đảm bảo ổn định của nền đường. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng. Vía hè lát gạch bê tông xi măng M200 trên lớp đệm móng bằng bê tông xi măng đá 4x6cm, M100. Dải phân cách giữa và các đảo giao thông được bao ngoài bằng các viên bó vỉa chữ I, phía trong đắp đất chống thấm, trên cùng đắp đất trồng cây.

Xây dựng 05 cầu giao thông trên tuyến gồm: Cầu Chìm Tàu tại Km1+539,44; cầu Tân Mai tại Km2+917,44; cầu Bà Bọt tại Km3+264,94 (cầu 1 nhịp giản đơn dài 20m, khổ cầu rộng 22,7m); Cầu Rạch Gió tại Km2+648,05; cầu Suối Linh tại Km4+203,71 (cầu 3 nhịp giản đơn  $3 \times 24,54\text{m}$ , khổ cầu rộng 22,7m).

Hệ thống báo hiệu đường bộ gồm sơn kẻ vạch, lắp đặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Bồi thường giải phóng mặt bằng thu hồi đất theo quy hoạch.

c. Địa điểm: các phường Quyết Thắng, Thống Nhất, Tam Hiệp, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

d. Tổng mức vốn đầu tư: khoảng 3.587 tỷ đồng (trong đó chi phí xây dựng khoảng 526,8 tỷ đồng, chi phí bồi thường GPMB khoảng 2.875 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: từ nguồn vốn đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nguồn vốn ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: theo quy định của dự án nhóm A của Luật Đầu tư công.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án:

- Việc xử lý giao cắt với đường sắt Bắc – Nam: phối hợp Sở Giao thông vận tải để tham mưu UBND tỉnh có văn bản thỏa thuận với Bộ Giao thông vận tải về phương án giao cắt đồng mức làm cơ sở thông qua chủ trương đầu tư dự án.

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**2. Dự án Đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (Cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Tạo tiền đề phát triển kinh tế xã hội cho khu vực Cù lao Hiệp Hòa, chia sẻ lưu lượng giao thông vào nội ô thành phố Biên Hòa, hoàn thành từng bước quy hoạch giao thông thành phố Biên Hòa và giao thông tỉnh Đồng Nai.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm A. Cấp công trình: đường đô thị cấp II; Cầu vượt sông cấp III, tính với độ tĩnh không giao thông thủy qua sông cấp IV. Vận tốc thiết kế 60km/h. Điểm đầu giao với đường Võ Thị Sáu, điểm cuối giao với đường Đặng Văn Tron (tại nút giao cầu An Hảo và cầu Bửu Hòa). Tổng chiều dài tuyến khoảng 5.358m. Trong đó: Phần cầu dài 528m; Đường đầu cầu phía phường Thống Nhất dài khoảng 90m, phía phường Hiệp Hòa gồm 2 nhánh dài khoảng 4.740m (gồm: nhánh nối ra cầu Bửu Hòa dài 1.770m, nhánh nối ra cầu An Hảo dài khoảng 2.970m).

b1) Mặt cắt ngang cầu Thống Nhất rộng 31m, được bố trí như sau:

+ Bề rộng phần xe cơ giới:  $2 \times 12\text{m} = 24,0 \text{ m}$ .

+ Khoảng cách giữa 2 cầu:  $= 2,0 \text{ m}$ .

+ Lan can bên trong:  $2 \times 0,5\text{m} = 1,0 \text{ m}$ .

+ Lan can, lề bộ hành:  $2 \times 2\text{m} = 4,0 \text{ m}$

+ Kết cấu nhịp:

- Cầu chính sử dụng dầm Super T dài 38,5m đến 40m.

- Cầu dẫn sử dụng dầm bê tông cốt thép dự ứng lực 33m.

+ Tải trọng tính toán HL93, tải trọng người đi 0,3Mpa.

b2) Mặt cắt ngang đường đầu cầu phía phường Thống Nhất đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến cầu Thống Nhất dài 90m, được bố trí như sau:

- Nền đường rộng:  $95\text{m} (6\text{m} + 8\text{m} + 20 \text{ m} + 12 \text{ m} + 3\text{m} + 12 \text{ m} + 20 \text{ m} + 8\text{m})$

+ Vía hè:  $2 \times 6\text{m} = 12 \text{ m}$

+ Đường song hành:  $2 \times 8\text{m} = 16 \text{ m}$

+ Dải đất trồng cây xanh và trồng cỏ:  $2 \times 20\text{m} = 40 \text{ m}$

+ Đường chính:  $2 \times 12\text{m} = 24 \text{ m}$

+ Dải phân cách giữa:  $= 3 \text{ m}$

- Kết đường bằng bê tông nhựa nóng

- Tải trọng tính toán xe 10 tấn/ trục.

- Vận tốc thiết kế 60km/h.

b3) Mặt cắt ngang đường nhánh 1: từ nút giao đầu cầu Thống Nhất đến nút giao cầu Bửu Hòa với đường Đặng Văn Tron dài 1.770m, được bố trí như sau:

- Nền đường rộng:  $47\text{m} (10\text{m} + 12 \text{ m} + 3\text{m} + 12 \text{ m} + 10\text{m})$

+ Vía hè:  $2 \times 10\text{m} = 20 \text{ m}$

+ Đường chính:  $2 \times 12\text{m} = 24 \text{ m}$

+ Dải phân cách giữa:  $= 3 \text{ m}$

- Kết đường bằng bê tông nhựa nóng

- Tải trọng tính toán xe 10 tấn/ trục.

- Vận tốc thiết kế 60km/h.

b4) Mặt cắt ngang đường nhánh 2: từ cầu Thống Nhất đến nút giao cầu An Hảo, đường Đặng Văn Tron dài 2.970m, được bố trí như sau:

\* Đoạn từ cầu Thống Nhất đến nút giao với đường Đỗ Văn Thi, dài 850m:

- Nền đường rộng:  $60\text{m} (6,5\text{m} + 7\text{m} + 3\text{m} + 12 \text{ m} + 3\text{m} + 12 \text{ m} + 3\text{m} + 7\text{m})$

+ 6,5m)

- + Vĩa hè:  $2 \times 6,5\text{m} = 13 \text{ m}$
- + Dải phân cách biên:  $2 \times 3\text{m} = 6 \text{ m}$
- + Đường xe hỡ hợp:  $2 \times 7\text{m} = 14 \text{ m}$
- + Đường chính:  $2 \times 12\text{m} = 24 \text{ m}$
- + Dải phân cách giữa:  $= 3 \text{ m}$

- Kết đường bằng bê tông nhựa nóng
- Tải trọng tính toán xe 10 tấn/ trục.
- Vận tốc thiết kế 60km/h.

\* Đoạn từ nút giao với đường Đỗ Văn Thi đến nút giao cầu An Hảo với đường Đặng Văn Tron, dài 2.120m:

- Nền đường rộng: 47m (10m + 12 m + 3m + 12 m + 10m)
- + Vĩa hè:  $2 \times 10\text{m} = 20 \text{ m}$
- + Đường chính:  $2 \times 12\text{m} = 24 \text{ m}$
- + Dải phân cách giữa:  $= 3 \text{ m}$

- Kết đường bằng bê tông nhựa nóng
- Tải trọng tính toán xe 10 tấn/ trục.
- Vận tốc thiết kế 60km/h.

c. Địa điểm: phường Thống Nhất và phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa.

d. Tổng mức vốn đầu tư: khoảng 2.782,4 tỷ đồng. Trong đó chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 945,4 tỷ đồng.

đ. Nguồn vốn đầu tư: từ nguồn vốn đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nguồn vốn ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: theo quy định của dự án nhóm A của Luật Đầu tư công.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập Báo cáo nghiên cứu tiên khả thi:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).
- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.
- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.
- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định của Luật Đất

đai, Luật Bảo vệ môi trường

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

## **B. QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ MỘT SỐ DỰ ÁN NHÓM B, TRONG ĐIỂM NHÓM C**

**1. Dự án xây dựng đường Hương lộ 2 nối dài (đoạn 1 - giai đoạn 1) do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Đầu tư đường Hương Lộ 2 đoạn 1 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông đi lại, vận chuyển hàng hóa trong khu vực nói riêng và kết nối giao thông thuận lợi với khu kinh tế Long Hưng, sau này kết nối Hương Lộ 2 nối về hướng huyện Nhon Trạch và đấu nối vào đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây.

b. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Xây dựng đường Hương Lộ 2 đoạn 1-giai đoạn 1, thành phố Biên Hòa dài 1,98km. Điểm đầu tuyến giao với đường Quốc Lộ 51, điểm cuối tuyến giao đường bê tông nhựa hiện hữu (An Hòa - Long Hưng). Công trình giao thông đô thị, cấp II, tốc độ tính toán 50km/h. Các hạng mục chính gồm: nền mặt đường; thoát nước dọc và ngang; hệ thống điện, điện chiếu sáng; hệ thống báo hiệu đường bộ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Xây dựng 01 cầu bê tông cốt thép trên tuyến.

- Quy mô mặt cắt ngang đường giai đoạn 1:

+ Đối với đoạn tuyến thuộc khu vực nút giao với Quốc lộ 51: từ Km0+000 đến Km0+350:

Mặt đường chính:  $12.75\text{m} \times 2 \text{ bên} = 25.5\text{m}$

Mặt đường song hành:  $8.0\text{m} \times 2 \text{ bên} = 16.0\text{m}$

Dải phân cách giữa  $= 3.0\text{m}$

Dải phân cách biên :  $1,75\text{m} \times 2 \text{ bên} = 3.5\text{m}$

Via hè:  $6.0\text{m} \times 2 \text{ bên} = 12.0\text{m}$

Tổng cộng  $= 60.0\text{m}$

+ Đối với đoạn còn lại: từ Km0+350 đến Km1+980:

Phương án: giải tỏa 1 lần, giai đoạn 1 làm 2 bên, mỗi bên 3 làn. Theo phương án này phân đường giai đoạn 1 làm 2 bên, sát mép ngoài vỉa hè, mỗi bên rộng 19m, gồm:

Đường xe cơ giới :  $2 \text{ làn} \times 3.75\text{m} / \text{làn} = 7.5 \text{ m}$

Đường xe thô sơ:  $1 \text{ làn} \times 3.50\text{m} / \text{làn} = 3.5 \text{ m}$

Lề gia cố:  $2 \times 0.50\text{m} = 1 \text{ m}$

Lề đất phía trong:  $1 \text{ m}$

Lề đất phía ngoài (vỉa hè)  $6 \text{ m}$

Tổng cộng 2 bên mỗi bên 19 m là 38m.

- Quy mô phần cầu: Phương án cầu giản đơn gồm 4 nhịp:  $1 \times 22\text{m} + 3 \times 33\text{m}$ . Chiều dài toàn cầu tính đến mép sau tường đỉnh mô  $L = 122.15\text{m}$ .

Bề rộng phần xe cơ giới:  $4 \text{ làn} \times 3.75\text{m} = 15.0 \text{ m}$

Dải an toàn :  $2 \text{ bên} \times 0.50\text{m} = 1.0 \text{ m}$

Gờ chắn :  $2 \text{ bên} \times 0.50\text{m} = 1.0 \text{ m}$

Tổng cộng  $17.0 \text{ m}$

c. Địa điểm: phường An Hòa, thành phố Biên Hòa.

d. Tổng mức vốn đầu tư: khoảng 783 tỷ đồng (trong đó chi phí xây lắp khoảng 193 tỷ đồng, chi phí khác 25 tỷ đồng, chi phí bồi thường GPMB khoảng 529 tỷ đồng, dự phòng phí khoảng 36 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: từ nguồn vốn đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nguồn vốn ngân sách tỉnh

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**2. Dự án Đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19, huyện Long Thành và Nhơn Trạch giai đoạn 1 do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Nhằm hoàn thiện hệ thống đường giao thông, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng trong khu vực.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Xây dựng mới tuyến đường 25C dài khoảng 3,10km, điểm đầu tuyến giáp đường Hương lộ 19 (xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch), điểm cuối tuyến giáp Quốc lộ 51 (tại km26+800), xã Long Phước, huyện Long Thành. Vận tốc thiết kế 80km/h cho đường chính, vận tốc thiết kế 60km/h cho đường song hành.

Quy mô mặt cắt ngang giai đoạn 1:

+ Nền đường:  $(4m + 16m + 5m + 16m + 4m) = 45m$ .

+ Mặt đường chính, kết cấu bằng bê tông nhựa nóng:  $2 \times 16m = 32m$ .

+ Xây dựng 03 nút giao thông cùng mức (nút giao với đường Hương lộ 19, Hương lộ 12 và Quốc lộ 51).

+ Dải phân cách giữa rộng 5m (có trồng cỏ và cây xanh).

+ Hệ thống điện chiếu sáng cho đường chính (bố trí ở giải phân cách giữa và lề đất hai bên đường chính).

+ Lề đường bằng đất rộng  $2 \times 4m = 8m$ .

+ Xây dựng hệ thống thoát nước theo quy hoạch.

+ Xây dựng mới cầu Bà Ký trên đường chính: Xây dựng 01 cầu bê tông cốt thép dự ứng lực dài 24,54m, bề rộng cầu là 37m (bằng bề rộng 2 đường chính và giải phân cách giữa). Tải trọng HL93.

+ Giải phóng mặt bằng thu hồi đất hết chỉ giới xây dựng là 100m.

c. Địa điểm: xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch và xã Long Phước, huyện Long Thành.

d. Tổng mức vốn đầu tư: giai đoạn 1 khoảng 651,82 tỷ đồng. Trong đó chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 273,6 tỷ đồng.

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường

- Kết cấu mặt đường cần lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp, tính nhiều phương án để chọn phương án tối ưu, hạn chế nâng nền quá cao ảnh hưởng kiến trúc hai bên đường sau đầu tư.

- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng như điện, viễn thông và đối chiếu với việc cấp phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền trước đây để xác nhận trách nhiệm của các đơn vị trong việc di dời, giảm kinh phí di dời từ nguồn vốn ngân sách.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

### **3. Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Nhằm hoàn thiện hệ thống đường giao thông, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng trong khu vực, đảm bảo kết nối giao thông liên hoàn giữa huyện Thống Nhất với các khu vực lân cận.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Quy mô đầu tư: Đường đô thị, cấp II gồm:

Xây dựng tuyến đường dài khoảng 2.550m. Điểm đầu tuyến giáp đường Đ19 đã thi công qua khu dân cư A1-C1 (nối ra Quốc lộ 1, cách Quốc lộ 1 khoảng 300m; lý trình Quốc lộ 1 km1831+500), cuối tuyến giáp đường ĐT769. Quy mô đường cấp III, vận tốc thiết kế 60km/h. Mặt đường rộng 14m bằng bê tông nhựa nóng. Vía hè lát gạch Terzzo rộng 7m x 2 bên. Trên vỉa hè có bố trí đèn chiếu sáng (làm mới) và trồng cây xanh; Nền đường rộng 28m. Xây dựng hệ thống thoát nước dọc và ngang đường bằng cống tròn bê tông cốt thép; Cắm mốc lộ giới theo quy hoạch; Sơn kẻ đường, lắp dựng biển báo giao thông đầy đủ theo quy định. Riêng hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc và cấp nước do các đơn vị chuyên ngành đầu tư bằng dự án riêng.

c. Địa điểm: thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất

d. Tổng mức vốn đầu tư: khoảng 111,61 tỷ đồng. Trong đó chi phí xây dựng khoảng 75 tỷ đồng, Các chi phí khác khoảng 11,41 tỷ đồng, Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 6 tỷ đồng, Chi phí dự phòng khoảng 19,2 tỷ đồng.

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

### **4. Dự án Xây dựng Đèn thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc do UBND huyện**

## **Xuân Lộc làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc, nhằm ghi công và thể hiện sự “tương nhớ” của Đảng, Nhà nước và nhân dân đối với những người đã hy sinh góp công sức, xương máu của mình cho nền độc lập dân tộc.

b. Quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C. Nội dung quy mô đầu tư gồm:

- Các hạng mục đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tỉnh: Đền thờ chính (01 tầng), diện tích xây dựng khoảng 421m<sup>2</sup>; Bình phong sau đền thờ, diện tích 420m<sup>2</sup>; Sân lễ, sân đền, cột cờ, diện tích khoảng 4.493m<sup>2</sup>; Đường vào chính, diện tích 366m<sup>2</sup>; Nhà Tả vu, Hữu vu (01 tầng), diện tích khoảng 128m<sup>2</sup>; Cổng + nhà bảo vệ; Tường rào mặt chính; Nhà quản đền + khu vệ sinh diện tích 140m<sup>2</sup>.

- Các hạng mục đầu tư từ nguồn vốn ngân sách huyện (phần chi phí còn lại) gồm: Xây dựng tường rào xung quanh; Bãi đỗ xe diện tích 3.670m<sup>2</sup>; Tường rào còn lại; Hệ thống điện tổng thể + trạm biến áp; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống phòng cháy chữa cháy; Trang thiết bị trong Đền thờ.

- Các hạng mục đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa (phần chi phí còn lại): San nền + phá đá; Cây xanh, thảm cỏ.

c. Địa điểm thực hiện dự án: tại thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc. Diện tích khu đất khoảng 20.923m<sup>2</sup> (trong đó: Diện tích quy hoạch đất giao thông khoảng 830,1m<sup>2</sup>; Diện tích đất còn lại khoảng 20.092,9m<sup>2</sup> thuộc quy hoạch đất trồng cây lâu năm; Sơ đồ thỏa thuận địa điểm xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Xuân Lộc đo vẽ vào ngày 03/10/2017.

d. Tổng mức đầu tư dự án: 38,645 tỷ đồng (trong đó: Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ là 17,378 tỷ đồng + phần còn lại ngân sách huyện và xã hội hóa, trong đó có chi phí dự phòng phí khoảng 3,36 tỷ đồng; Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư 10,93 tỷ đồng).

đ. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách tỉnh khoảng 17,378 tỷ đồng, gồm các hạng mục: Đền thờ chính (01 tầng); Bình phong sau đền thờ; Sân lễ, sân đền, cột cờ; Đường vào chính; Nhà Tả vu, Hữu vu (01 tầng); Cổng + nhà bảo vệ; Tường rào mặt chính; Nhà quản đền + khu vệ sinh.

- Vốn ngân sách huyện Xuân Lộc + Xã hội hóa (phần còn lại của tổng mức vốn đầu tư, kể cả chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư).

e. Tiến độ triển khai thực hiện dự án: tối đa 3 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

## **5. Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

Tuyến rạch Đông đoạn qua huyện Vĩnh Cửu đến giáp sông Đồng Nai là đoạn cuối nguồn thoát cho lưu vực thoát nước lớn, thượng lưu là hợp lưu của nhiều nhánh suối nhỏ thuộc huyện Thống Nhất, chảy qua các xã Sông Thao, Tây Hòa, Sông Trầu, Bắc Sơn huyện Trảng Bom, sau đó tiếp tục chảy qua địa phận các xã Vĩnh Tân, Tân An huyện Vĩnh Cửu và đổ ra sông Đồng Nai tại vị trí cầu Rạch Đông.

Hiện trạng tuyến rạch khá nghèo nàn, nhiều khúc cua gấp, lòng dẫn bị bồi lắng, cỏ tạp, cây cối mọc um tùm dọc hai bên bờ. Ngoài ra các hộ dân sinh sống dọc tuyến còn lấn chiếm lòng rạch để xây dựng nhà ở, làm ao nuôi cá....dẫn đến tuyến rạch ngày càng bị thu hẹp, cản trở dòng chảy và không đáp ứng được yêu cầu tiêu thoát lũ cho khu vực dẫn đến một số diện tích đất canh tác có địa hình thấp trũng dọc hai bên tuyến thường xuyên bị ngập úng mỗi khi mùa mưa lũ về gây ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Mục tiêu đầu tư Dự án Nạo vét rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu nhằm đảm bảo tiêu thoát nước cho lưu vực khoảng 250km<sup>2</sup> thuộc khu vực các xã Vĩnh Tân, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu và thượng nguồn sông Thao huyện Trảng Bom, hạn chế ngập úng cho các khu vực trũng thấp đang sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản dọc hai bên tuyến. Góp phần ổn định đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân.

b. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Nạo vét tuyến rạch Đông (đầu tuyến từ hạ lưu đập dâng Bến Xúc, cuối tuyến giáp sông Đồng Nai tại vị trí cầu Rạch Đông) chiều dài khoảng 11km để thoát nước mưa cho lưu vực khoảng 250km<sup>2</sup>, mặt cắt tiết diện hình thang, chiều rộng đáy và chiều cao kênh thay đổi theo hồ sơ thiết kế cơ sở lập, hệ số mái m=2,0, đắp bờ hai bên ngăn lũ tại các vị trí có địa hình trũng thấp, kết hợp làm đường giao thông dọc hai bên tuyến với kết cấu mặt đường sỏi đỏ, chiều rộng bờ 5m, mái đắp m=1,5. Xây dựng 01 cầu qua tuyến, 120 cống tiêu nước vào rạch.

c. Địa điểm đầu tư: xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu.

d. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 151,440 tỷ đồng (chi phí xây dựng 92 tỷ đồng; chi phí tư vấn, QLDA và chi phí khác 16,861 tỷ đồng; chi phí bồi thường 25 tỷ đồng; chi phí dự phòng 17,579 tỷ đồng).

đ. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Việc đề xuất xây dựng 01 cầu qua tuyến, khoảng 120 cống tiêu nước vào rạch, cần bổ sung thêm nếu thấy cần thiết, tránh ngập cục bộ sau khi đầu tư dự án.

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của

khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**6. Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát thành phố Biên Hòa) do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng kè bờ sông để bảo vệ chống sạt lở bờ sông, nhằm ổn định khu dân cư, các cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và tạo ra môi trường bền vững cho khu vực. Phục hồi quỹ đất đã bị sạt lở dọc bờ sông. Việc đầu tư dự án là cần thiết và phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển của khu vực, đồng thời giải quyết tình sạt lở hai bên bờ sông gây ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt và sản xuất của người dân. Dự án cũng góp phần cải thiện cảnh quan đô thị, đảm bảo yêu cầu thoát lũ, chống ngập, hạn chế thiệt hại do mưa lũ, và đảm bảo giao thông thủy.

b. Quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C. Công trình thủy lợi – kè bờ sông cấp III. Xây dựng tuyến kè dài 850m bằng cọc cừ BTCT dự ứng lực, cách bờ trung bình 5m; Liên kết đầu cừ là dầm mũ bê tông cốt thép; Phía trong lưng tường cừ là đá hộc giảm tải. Phía ngoài tường kè (chân kè) xếp rọ đá hộc; và các công trình trên tuyến (Lan can, vỉa hè, rãnh thoát nước, cống và cửa xả thoát nước...)

c. Địa điểm xây dựng: Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

d. Tổng mức đầu tư: Khoảng 73,641 tỷ đồng (Chi phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư 14,178 đồng; Chi phí xây dựng + Thiết bị 48,264 tỷ đồng; Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác 4,259 tỷ đồng; Chi phí dự phòng 6,940 tỷ đồng).

đ. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 03 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Cần nghiên cứu để có giải pháp thoát nước xuống sông cho phù hợp, tránh ngập cục bộ sau khi đầu tư dự án.

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**7. Dự án Tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

Xây dựng mới tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa với mục đích thu gom nước thải sinh hoạt của các hộ dân trong khu vực tuyến cống đi qua, cải thiện môi trường nước khu vực hai bên suối Sắn Máu nói chung và suối sắn máu nói riêng. Góp phần nâng cao chất lượng sống nhân dân trong khu vực, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của các phường: Tân Hòa, Tân Biên, Hồ Nai nói riêng và thành phố Biên Hòa nói chung.

b. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Công trình Hạ tầng kỹ thuật – Thoát nước cấp III. Xây dựng mới mạng lưới thu gom nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa với tổng diện tích khoảng 400ha và dân số hưởng thụ khoảng 14.814 người bao gồm: Khoảng 7.502 m cống đường kính từ D300 đến D600 và các hạng mục trên tuyến (Hố ga, hố đấu nối, hố thăm các loại).

c. Địa điểm xây dựng: Tại các phường: Hồ Nai, Tân Biên và Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

d. Tổng mức đầu tư: Khoảng 99,570 tỷ đồng (Chi phí xây dựng 78,712 tỷ đồng; Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác 11,807 tỷ đồng; Chi phí dự phòng 9,051 tỷ đồng).

đ. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.
- Lập Báo cáo tác động môi trường trình duyệt theo quy định.
- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**8. Dự án Nâng cấp đường Hương lộ 7, xã Tân Bình và xã Bình Lợi huyện Vĩnh Cửu do UBND huyện Vĩnh Cửu làm chủ đầu tư.**

**a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:**

Hiện trạng: Tuyến dài khoảng 6,1km, điểm đầu tuyến giao với đường ĐT. 768, điểm cuối tuyến giao đường Hương lộ 15. Đường nhựa hiện hữu rộng 5m, mặt đường hư hỏng xuống cấp, nhiều vị trí mặt đường nứt dọc trên tuyến, biến dạng, ổ gà đọng nước, ảnh hưởng đến đời sống của người dân trong khu vực, gây mất an toàn giao thông, thường xảy ra tai nạn giao thông.

Việc đầu tư nâng cấp tuyến đường nhằm tăng cường hệ thống đường giao thông trong khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, an ninh quốc phòng, hoàn thiện tuyến đường giao thông huyết mạch theo quy hoạch chung của tỉnh Đồng Nai và quy hoạch giao thông vận tải của huyện Vĩnh Cửu.

**b. Nội dung và quy mô đầu tư:** Dự án trọng điểm nhóm C. Quy mô đầu tư: Đường ô tô, cấp II (theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng) gồm:

Nâng cấp tuyến đường dài khoảng 6,1km, điểm đầu tuyến giao với đường ĐT. 768, điểm cuối tuyến giao đường Hương lộ 15. Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Lề đường mỗi bên rộng 1m bằng đất chọn lọc; Nền đường rộng 9m. Vận tốc thiết kế 60km/h, tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết kế 40km/h. Đầu tư đồng bộ các hạng mục thoát nước dọc, thoát nước ngang đường, di dời hệ thống điện trung thế và hạ thế trong phạm vi dự án.

**c. Địa điểm:** xã Tân Bình và xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu.

**d. Tổng mức vốn đầu tư:** khoảng 78 tỷ đồng (xây lắp khoảng 53,8 tỷ đồng, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 9,4 tỷ đồng, các chi phí khác 8,6 tỷ đồng, chi phí dự phòng 6,2 tỷ đồng).

**đ. Nguồn vốn đầu tư:** Ngân sách tỉnh đầu tư phần xây dựng; phần còn lại đầu tư từ ngân sách huyện.

**e. Tiến độ triển khai dự án:** tối đa 03 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

**g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:**

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo

thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.
- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.
- Kết cấu mặt đường cần lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp, tính nhiều phương án để chọn phương án tối ưu, hạn chế nâng nền quá cao ảnh hưởng kiến trúc hai bên đường sau đầu tư.
- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng như điện, viễn thông và đối chiếu với việc cấp phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền trước đây để xác nhận trách nhiệm của các đơn vị trong việc di dời, giảm kinh phí di dời từ nguồn vốn ngân sách.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

### **9. Dự án Nâng cấp đường Hương lộ 9, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu do UBND huyện Vĩnh Cửu làm chủ đầu tư.**

#### **a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:**

Hiện trạng: Tuyến dài khoảng 7,5km, điểm đầu tuyến giao với đường ĐT. 768, điểm cuối tuyến tại Km7+500 (thuộc tuyến đường Hương lộ 9). Đường nhựa hiện hữu rộng 5m, mặt đường hư hỏng xuống cấp, nhiều vị trí mặt đường nứt dọc trên tuyến, biến dạng, ổ gà đọng nước, ảnh hưởng đến đời sống của người dân trong khu vực, gây mất an toàn giao thông, thường xảy ra tai nạn giao thông.

Việc đầu tư nâng cấp tuyến đường nhằm tăng cường hệ thống đường giao thông trong khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, an ninh quốc phòng, phát huy năng lực hoạt động của các tuyến đường từ tuyến đường nội huyện đến đường liên tỉnh, hoàn thiện tuyến đường giao thông huyết mạch theo quy hoạch chung của tỉnh Đồng Nai và quy hoạch giao thông vận tải của huyện Vĩnh Cửu.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C. Quy mô đầu tư: Đường ô tô, cấp II (theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng) gồm:

Nâng cấp tuyến đường hiện hữu dài khoảng dài khoảng 7,5km, điểm đầu tuyến giao với đường ĐT. 768, điểm cuối tuyến tại Km7+500 (thuộc tuyến đường Hương lộ 9). Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Lề đường mỗi bên rộng 1m bằng đất chọn lọc; Nền đường rộng 9m. Vận tốc thiết kế 60km/h, tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết kế 40km/h. Đầu tư đồng bộ các hạng mục thoát nước dọc, thoát nước ngang đường, di dời hệ thống điện trung thế và hạ thế trong phạm vi dự án.

c. Địa điểm: xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu.

d. Tổng mức vốn đầu tư: khoảng 79,8 tỷ đồng (xây lắp khoảng 57,3 tỷ

đồng, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 6,7 tỷ đồng, các chi phí khác 9,2 tỷ đồng, chi phí dự phòng 6,6 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh đầu tư phân xây lắp; phần còn lại đầu tư từ ngân sách huyện.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 03 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Kết cấu mặt đường cần lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp, tính nhiều phương án để chọn phương án tối ưu, hạn chế nâng nền quá cao ảnh hưởng kiến trúc hai bên đường sau đầu tư.

- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng như điện, viễn thông và đối chiếu với việc cấp phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền trước đây để xác nhận trách nhiệm của các đơn vị trong việc di dời, giảm kinh phí di dời từ nguồn vốn ngân sách.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**10. Dự án Nâng cấp đường giao Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thành phố Long Khánh do UBND thành phố Long Khánh làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

Hiện trạng: Tuyến dài khoảng 6,0km, điểm đầu tuyến giao với đường Quốc lộ 1, điểm cuối tuyến giao đường số 1 - Xuân Lập. Đường nhựa hiện hữu rộng 5m, lề đất mỗi bên rộng 01m; Mặt đường hư hỏng xuống cấp trầm trọng, trên tuyến không có hệ thống thoát nước dọc (chảy tràn theo tự nhiên), hệ thống điện trung thế, hạ thế và chiếu sáng nổi đã được đầu tư.

Việc đầu tư nâng cấp tuyến đường nhằm tăng cường hệ thống đường giao thông trong khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, an ninh quốc phòng, phát huy năng lực hoạt động của các tuyến đường từ tuyến đường huyện vào đường quốc gia, hoàn thiện tuyến đường giao thông huyết mạch theo quy hoạch chung của tỉnh Đồng Nai và quy hoạch giao thông vận tải của thành phố Long Khánh.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C. Quy mô đầu tư: Đường ô tô, cấp II (theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng) gồm:

Nâng cấp tuyến đường dài khoảng 6,0km, điểm đầu tuyến giao với đường Quốc lộ 1, điểm cuối tuyến giao đường số 1 - Xuân Lập. Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Lề đường mỗi bên rộng 1m bằng đất chọn lọc; Nền đường rộng 9m. Vận tốc thiết kế 60km/h, tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết kế 40km/h. Đầu tư đồng bộ các hạng mục thoát nước dọc, thoát nước ngang đường, di dời hệ thống điện trung thế và hạ thế trong phạm vi dự án.

c. Địa điểm: phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh.

d. Tổng mức vốn đầu tư: khoảng 77,6 tỷ đồng (xây dựng khoảng 35,8 tỷ đồng, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 19 tỷ đồng, các chi phí khác 9,2 tỷ đồng, chi phí dự phòng 6,6 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh đầu tư phần xây dựng, phần còn lại đầu tư từ ngân sách thành phố Long Khánh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 03 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Kết cấu mặt đường cần lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp, tính nhiều phương án để chọn phương án tối ưu, hạn chế nâng nền quá cao ảnh hưởng kiến trúc hai bên đường sau đầu tư.

- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng như điện, viễn thông và đối chiếu với việc cấp phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền trước đây để xác nhận trách nhiệm của các đơn vị trong việc di dời, giảm kinh phí di dời từ nguồn vốn ngân sách.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**11. Dự án Xây dựng mở rộng đường Lý Thái Tổ, thị trấn Định Quán huyện Định Quán:**

a. Sự cần thiết phải đầu tư: Mở rộng đường Lý Thái Tổ hiện hữu và xây dựng mới đoạn đường còn lại theo quy hoạch phía Nam Quốc lộ 20 thị trấn Định Quán (từ nút giao đường Lý Thái Tổ và đường Nguyễn Văn Cừ đến giao khu dân cư Thương mại và chợ ngã ba Gia Canh), nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông đi lại, vận chuyển hàng hóa khu vực huyện Định Quán, đồng thời góp phần giảm tải giao thông cho Quốc lộ 20 vào giờ cao điểm, từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông theo quy hoạch, nâng cao đời sống của người dân trong khu vực.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Quy mô đầu tư: Đường đô thị, cấp III.

Xây dựng mới tuyến đường dài khoảng 1.850m (từ nút giao đường Lý Thái Tổ và đường Nguyễn Văn Cừ đến giao khu dân cư Thương mại và chợ ngã ba Gia Canh) gồm 02 đoạn:

- Đoạn 1 dài khoảng 850m: từ vị trí đường hiện hữu (gần nút giao đường Lý Thái Tổ và Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao với đường N7. Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Vĩa hè mỗi bên rộng 5m lát gạch (có trồng cây xanh trên vĩa hè); Nền đường rộng 17m. Vận tốc thiết kế 50km/h.

- Đoạn 2 dài khoảng 1.000m: từ vị trí nút giao đường N7 đến đoạn đường hiện hữu ( gần nút giao Khu dân cư Thương mại và chợ Gia Canh). Mặt đường rộng 12m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Vĩa hè mỗi bên rộng 6m lát gạch (có trồng cây xanh trên vĩa hè); Nền đường rộng 24m. Vận tốc thiết kế 50km/h.

Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thoát nước bản, hệ thống cấp điện, chiếu sáng.

c. Địa điểm: thị trấn Định Quán huyện Định Quán.

d. Tổng mức vốn đầu tư: khoảng 124,07 tỷ đồng (xây dựng khoảng 58,62 tỷ, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 43,92 tỷ đồng, các chi phí khác 10,35 tỷ đồng, chi phí dự phòng 11,18 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh 50%, ngân sách huyện 50%.

e. Tiến độ thực hiện dự án: tối đa 05 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Kết cấu mặt đường cần lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp, tính nhiều phương án để chọn phương án tối ưu, hạn chế nâng nền quá cao ảnh hưởng kiến trúc hai bên đường sau đầu tư.

- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng như điện, viễn thông và đối chiếu với việc cấp phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền trước đây để xác nhận trách nhiệm của các đơn vị trong việc di dời, giảm kinh phí di dời từ nguồn vốn ngân sách.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**12. Dự án Xây dựng đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763, huyện Định Quán:**

a. Sự cần thiết phải đầu tư: Xây dựng tuyến đường giao thông theo quy hoạch phục vụ Cụm công nghiệp Phú Túc và việc đi lại của người dân, đồng thời xây dựng khu tái định cư dọc hai bên đường, nhằm bố trí các hộ tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng cụm Công nghiệp Phú Túc theo quy hoạch và đường Cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng dự án này, góp phần nâng cao đời sống của người dân trong khu vực.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Quy mô đầu tư: Đường ô tô, cấp IV.

Xây dựng mới tuyến đường dài khoảng 2.800m. Điểm đầu tuyến giáp đường Cầu Ván Phú Túc, điểm cuối tuyến giáp đường tỉnh lộ 763. Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Nền đường rộng 17m, hành lang lộ giới 32m. Vận tốc thiết kế 60km/h, tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết kế 40km/h.

Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thoát nước bản, hệ thống cấp điện, hệ thống điện chiếu sáng.

c. Địa điểm: xã Phú Túc, huyện Định Quán.

d. Tổng mức vốn đầu tư: khoảng 96,11 đồng (xây dựng khoảng 41,88 tỷ, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 31,78 tỷ đồng, các chi phí khác 8,27 tỷ đồng, chi phí dự phòng 14,18 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh 50%, ngân sách huyện 50%.

e. Tiến độ thực hiện dự án: tối đa 05 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Kết cấu mặt đường cần lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp, tính nhiều phương án để chọn phương án tối ưu, hạn chế nâng nền quá cao ảnh hưởng kiến trúc hai bên đường sau đầu tư.

- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng như điện, viễn thông và đối chiếu với việc cấp phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền trước đây để xác nhận trách nhiệm của các đơn vị trong việc di dời, giảm kinh phí di dời từ nguồn vốn ngân sách.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**13. Dự án đường Thừa Đức đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ do UBND huyện Cẩm Mỹ làm chủ đầu tư.**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

- Hiện trạng: Đường hiện hữu là đường đất nhỏ theo các lô cao su. Phương tiện đi lại chủ yếu là xe hai bánh, về mùa mưa đi lại rất khó khăn.

- Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, học tập và vận chuyển hàng hóa của nhân dân ba xã Thừa Đức, Xuân Quế và Sông Nhạn. Tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trong khu vực và dần hoàn thiện hệ thống giao thông nối trung tâm các xã trên địa bàn huyện.

**b. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Đường ô tô, cấp IV.**

- Xây dựng mới tuyến đường dài khoảng 9,7km. Điểm đầu tuyến giáp đường Hương lộ 10 (huyện Cẩm Mỹ), điểm cuối tuyến giáp ranh thị xã Long Khánh. Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Lê đường mỗi bên rộng 1m bằng đất chọn lọc; Nền đường rộng 9m. Mô đun đàn hồi Eye = 130 Mpa, vận tốc thiết kế 60km/h. Tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết kế 40km/h. Các hạng mục phụ trợ gồm: thoát nước dọc chủ yếu bằng mương đất, tại vị trí độ dốc lớn bằng mương xây đá; thoát nước ngang đường bằng cống hộp hoặc tròn bê tông cốt thép, tải trọng H30.

- Xây dựng mới 06 cầu trên tuyến. Khổ cầu rộng 8m (mặt cầu rộng 7m; Gờ lan can mỗi bên rộng 0,5m. Tải trọng tính toán HL93, tải trọng người đi bộ 0,3Mpa.

**c. Địa điểm:** các xã Thừa Đức, Sông Nhạn và xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ.

**d. Tổng mức vốn đầu tư:** khoảng 145,44 tỷ đồng (xây dựng khoảng 98,6 tỷ, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 15 tỷ đồng, các chi phí khác 14,84 tỷ đồng, chi phí dự phòng 17 tỷ đồng).

**đ. Nguồn vốn đầu tư:** ngân sách tỉnh.

**e. Tiến độ triển khai dự án:** tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

**g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:**

- Báo cáo rõ về số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư; tính hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**14. Dự án đường Xuân Mỹ - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ do UBND huyện Cẩm Mỹ làm chủ đầu tư.**

**a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:**

- Hiện trạng: Đường hiện hữu dài khoảng 6km (Điểm đầu tuyến giáp đường

ĐT. 764, điểm cuối tuyến giáp đường Long Giao - Bảo Bình). Trên địa bàn xã Xuân Mỹ dài khoảng 2,4km có khoảng 300m đầu là đường nhựa rộng 4m, đoạn còn lại khoảng 2,1km là đường lô cao su sinh lầy, trơn trượt vào mùa mưa, bụi vào mùa khô, đi lại rất khó khăn. Trên địa bàn xã Bảo Bình dài khoảng 3,6km có 2km là đường nhựa hiện hữu rộng 4m đã hư hỏng nặng, đoạn còn lại dài khoảng 1,6km dự kiến mở mới.

- Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, học tập và vận chuyển hàng hóa của nhân dân hai xã Xuân Mỹ và Bảo Bình. Tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trong khu vực và dần hoàn thiện hệ thống giao thông nối trung tâm các xã trên địa bàn huyện.

b. Quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C. Đường ô tô, cấp IV.

- Xây dựng tuyến đường dài khoảng 6km. Điểm đầu tuyến giáp đường ĐT. 764, điểm cuối tuyến giáp đường Long Giao - Bảo Bình. Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Lề đường mỗi bên rộng 1m bằng đất chọn lọc; Nền đường rộng 9m. Mô đun đàn hồi Eyc = 130 Mpa, vận tốc thiết kế 60km/h. Tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết kế 40km/h. Các hạng mục phụ trợ gồm: thoát nước dọc chủ yếu bằng mương đất, tại vị trí độ dốc lớn bằng mương xây đá; thoát nước ngang đường bằng công hộp hoặc tròn bê tông cốt thép, tải trọng H30.

- Xây dựng mới 01 cầu tại km2+340. Khổ cầu rộng 8m (mặt cầu rộng 7m; Gờ lan can mỗi bên rộng 0,5m. Tải trọng tính toán HL93, tải trọng người đi bộ 0,3Mpa.

c. Địa điểm: các xã Xuân Mỹ và xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ.

d. Tổng mức vốn đầu tư: khoảng 72,9 đồng (xây dựng khoảng 48 tỷ, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 9,5 tỷ đồng, các chi phí khác 7,4 tỷ đồng, chi phí dự phòng 8 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 03 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Báo cáo rõ về số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư; tính hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

## **C. ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ MỘT SỐ DỰ ÁN NHÓM B, TRỌNG ĐIỂM NHÓM C:**

**1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp đường ĐT. 763 đoạn**

**từ km0+000 đến km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

**1.1. Chủ trương đầu tư được duyệt:**

Chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp ĐT. 763 đoạn từ km0+000 đến km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán được Thường trực HĐND thông qua tại Văn bản số 764/HĐND-VP ngày 21/10/2015 về việc Quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B và dự án trong điểm nhóm C trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020; cụ thể:

a. Mục tiêu đầu tư: Nhằm tăng cường hệ thống đường giao thông, phục vụ tốt hơn cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa; đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

b. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Nâng cấp mở rộng tuyến đường theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng. Mặt đường rộng 8m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 2m, nền đường rộng 12m, Vận tốc thiết kế 80Km/h, tại những vị trí tim tuyến bị lệch lớn so với đường hiện hữu giảm vận tốc thiết kế còn 60Km/h. Tuyến dài 29,5 km (điểm đầu tuyến giáp QL1 huyện Xuân Lộc, điểm cuối tuyến giáp QL20 huyện Định Quán) gồm; Đường giao thông dài 29,5km, Cầu giao thông trên tuyến gồm 04 cầu hiện hữu được mở rộng cầu (phần xe chạy rộng 11m, lan can rộng 0,5mx2); Xây dựng bổ sung một số vị trí thoát nước ngang đường và thoát nước dọc đường.

**c. Nội dung đầu tư xây dựng gồm:**

- Phần đường giao thông: Hướng tuyến bám theo đường hiện hữu mở rộng 2 bên, có nắn một số đoạn cong để đảm bảo theo các yếu tố kỹ thuật. Mặt đường rộng 8m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 2m bằng sỏi đỏ, nền đường rộng 12m. Môđun đàn hồi lớp mặt đường Eyc = 160Mpa, tải trọng tính toán xe 10tấn/trục, vận tốc thiết kế 80Km/h, tại những vị trí tim tuyến bị lệch lớn so với đường hiện hữu giảm vận tốc thiết kế còn 60Km/h; Xây dựng cọc tiêu biển báo đầy đủ theo quy định.

- Cầu trên tuyến: Tải trọng tính toán xe H30-XB80. Trên tuyến có 04 cầu tại các lý trình Km8+265,11 và Km12+392,68; Hiện hữu cầu bê tông tiền áp nhíp dài 12,5m; Tại các lý trình Km10+558,33 và Km24+943,27; Hiện hữu cầu bê tông tiền áp nhíp dài 24,54m. Giải pháp thiết kế các cầu sau khi mở rộng (phần xe chạy 11m, lan can cầu rộng 0.5mx2)

d. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 600 tỷ đồng; Trong đó chi phí xây dựng khoảng 280 tỷ đồng, Chi phí dự phòng và chi phí khác khoảng 120 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng khoảng 200 tỷ.

đ. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh.

e. Địa điểm đầu tư: huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán.

g. Thời gian thực hiện dự án: năm 2019-2023. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 bố trí cho dự án năm 2019-2020 là 150 tỷ đồng, phần còn lại bố trí vào các năm tiếp theo.

h. Chủ đầu tư: Khu quản lý đường bộ đường thủy Đồng Nai.

1.2. Nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư như sau:

Điều chỉnh một số nội dung tại Tờ trình số 8004/TTr-UBND ngày 01/10/2015 của UBND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đối Dự án Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ km0+000 đến km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán với nội dung điều chỉnh như sau:

b. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Nâng cấp mở rộng tuyến đường theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng; Mặt đường rộng 8m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 2m, nền đường rộng 12m. Riêng đoạn từ Km5+200 đến Km8+260 (cầu Cao), mặt đường rộng 11m bằng bê tông nhựa nóng, vỉa hè lát gạch Terzzo mỗi bên rộng 3m, nền đường rộng 17m; Vận tốc thiết kế 80Km/h, tại những vị trí tim tuyến bị lệch lớn so với đường hiện hữu giảm vận tốc thiết kế còn 60Km/h. Tuyến dài 29,5 km (điểm đầu tuyến giáp QL1 huyện Xuân Lộc, điểm cuối tuyến giáp QL20 huyện Định Quán) gồm; Đường giao thông dài 29,5km, Cầu giao thông trên tuyến gồm 04 cầu hiện hữu được mở rộng cầu (phần xe chạy rộng 11m, lan can rộng 0,5mx2); Xây dựng bổ sung một số vị trí thoát nước ngang đường và thoát nước dọc đường.

c. Nội dung đầu tư xây dựng gồm:

- Phần đường giao thông: Hướng tuyến bám theo đường hiện hữu mở rộng 2 bên, có nắn một số đoạn cong để đảm bảo theo các yếu tố kỹ thuật; Mặt đường rộng 8m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 2m bằng sỏi đỏ, nền đường rộng 12m. Riêng đoạn từ Km5+200 đến Km8+260 (cầu Cao), mặt đường rộng 11m bằng bê tông nhựa nóng, vỉa hè lát gạch Terzzo mỗi bên rộng 3m, nền đường rộng 17m; Môđun đàn hồi lớp mặt đường Eyc = 160Mpa, tải trọng tính toán xe 10tấn/trục; Vận tốc thiết kế 80Km/h, tại những vị trí tim tuyến bị lệch lớn so với đường hiện hữu giảm vận tốc thiết kế còn 60Km/h; Xây dựng cọc tiêu biển báo đầy đủ theo quy định.

- Cầu trên tuyến: Tải trọng tính toán xe H30-XB80. Trên tuyến có 04 cầu tại các lý trình Km8+265,11 và Km12+392,68; Hiện hữu cầu bê tông tiền áp nhíp dài 12,5m; Tại các lý trình Km10+558,33 và Km24+943,27; Hiện hữu cầu bê tông tiền áp nhíp dài 24,54m. Giải pháp thiết kế các cầu sau khi mở rộng (phần xe chạy 11m, lan can cầu rộng 0.5mx2)

h. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

Nguyên nhân điều chỉnh: Điều chỉnh quy mô đoạn từ Km5+200 đến Km8+260 (cầu Cao) để đảm bảo giao thông thuận lợi, an toàn giao thông, mỹ quan đô thị khu vực Trụ sở UBND xã Xuân Thọ, trường THPT Nguyễn Trãi, Trung tâm văn hóa xã, đền thờ liệt sĩ xã Xuân Thọ, trường THPT Xuân Thọ và đảm bảo giao thông kết nối vào cầu Cao tại Km8+260 thay vì điều chỉnh quy mô đoạn từ Km5+200 đến Km7+700 theo Văn bản số 722/UBND-CNN ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Dự án nâng cấp đường ĐT. 763

đoạn từ Km5+200 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán.

**2. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp mở rộng đường ĐT. 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000, huyện Xuân Lộc do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

**2.1. Chủ trương đầu tư được duyệt:**

Chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000, huyện Xuân Lộc được HĐND tỉnh thông qua tại Văn bản số 647/HĐND-VP ngày 13/10/2016 về việc Quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020. Trong đó gồm các nội dung chính sau:

a. Mục tiêu đầu tư: Nhằm nâng cấp hệ thống đường giao thông, phục vụ tốt hơn cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa; đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

**b. Nội dung và quy mô đầu tư:**

- Quy mô đầu tư: Nâng cấp mở rộng tuyến đường dài 4,5km. Quy mô đường cấp III đồng bằng, mặt đường rộng 11m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 0,5m bằng sỏi đỏ, nền đường rộng 12m. Mô đun đàn hồi lớp mặt đường Eyc = 140 Mpa, tải trọng tính toán xe 10 tấn/trục.

- Xây dựng cọc tiêu biên-báo đầy đủ theo quy định.

c. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 80 tỷ đồng; Trong đó chi phí xây dựng khoảng 43 tỷ đồng, Chi phí dự phòng và chi phí khác khoảng 22 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng khoảng 15 tỷ đồng.

d. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh.

đ. Thời gian thực hiện dự án: năm 2019-2022. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 bố trí cho dự án năm 2019-2020 là 69 tỷ đồng.

e. Chủ đầu tư: Khu quản lý đường bộ đường thủy Đồng Nai.

**2.2. Nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư như sau:**

Điều chỉnh một số nội dung tại Tờ trình số 9448/TTr-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đối với Dự án Nâng cấp mở rộng đường ĐT. 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000, huyện Xuân Lộc với nội dung điều chỉnh như sau:

c. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 120,80 tỷ đồng; Trong đó chi phí xây dựng khoảng 60,02 tỷ đồng, Chi phí dự phòng và chi phí khác khoảng 24,54 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng khoảng 36,24 tỷ đồng.

đ. Thời gian thực hiện dự án: Tối đa 05 năm từ năm 2017.

e. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

\* Nguyên nhân điều chỉnh:

- Do kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng ban đầu khá thấp (khoảng 15 tỷ đồng) so với phương án bồi thường được duyệt (36,24 tỷ đồng).

- Chi phí xây dựng tại thời điểm duyệt chủ trương đầu tư năm 2015 khá thấp (khoảng 43 tỷ đồng) so với chi phí xây dựng tại thời điểm duyệt thiết kế bản vẽ thi công (khoảng 60,02 tỷ đồng).

- Chi phí dự phòng và chi phí khác tăng từ 22 tỷ đồng lên 24,54 tỷ

### **3. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường song hành Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất làm chủ đầu tư:**

- Điều chỉnh tổng mức vốn đầu tư từ 130 tỷ đồng lên thành 214,7 tỷ đồng.

- Nguyên nhân: Quy mô dự án không thay đổi. Do kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng ban đầu khá thấp (khoảng 50 tỷ đồng) so với phương án bồi thường được huyện Thống Nhất lập tại Báo cáo số 394/BC-UBND ngày 21/5/2019 là (134,7 tỷ đồng), tăng lên khoảng 84,7 tỷ đồng.

### **4. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường Sông Nhạn - Dầu Giây từ Hương lộ 10 đến đường ĐT. 769, huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

#### **4.1. Chủ trương đầu tư được duyệt:**

Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư Đường Sông Nhạn - Dầu Giây từ Hương lộ 10 đến đường ĐT. 769, huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 về việc Quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B và dự án trong điểm nhóm C trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020. Trong đó gồm các nội dung chính sau:

a. Mục tiêu đầu tư: Nhằm kết nối giao thông thuận lợi khu vực giữa huyện Cẩm Mỹ, Long Thành tăng cường hệ thống đường giao thông trong khu vực, phục vụ tốt hơn cho nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hóa, an ninh quốc phòng của khu vực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương.

b. Quy mô đầu tư: Tuyến đường dài 12,5km, đường cấp IV đồng bằng. Mặt đường cấp cao A1, tải trọng tính toán xe 10 tấn/trục, mặt đường rộng 7m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 1,0m bằng sỏi đỏ (có lề gia cố mỗi bên rộng 0,5m bằng bê tông nhựa nóng), nền đường rộng 9m, vận tốc thiết kế 60km/h. Kết cấu mặt đường gồm: mặt đường bê tông nhựa nóng trên lớp móng đá dăm, có hệ thống thoát nước dọc và ngang đường. Hệ thống biển báo giao thông đầy đủ.

- Hệ thống thoát nước dọc (thoát ra suối rạch ngang hiện hữu) chủ yếu bằng mương đất và rãnh xây đá hộc (tại những vị trí có dốc lớn nhằm tránh hiện tượng sỏi lở nền đường). Đoạn băng qua đường nhánh, UBND xã, chợ, các vị trí giao lộ bằng cống tròn bê tông cốt thép.

- Hệ thống thoát nước ngang đường: Làm mới và thay thế các cống hiện hữu hư hỏng không đảm bảo thoát nước bằng cống tròn và cống hộp bê tông cốt thép chịu lực.

c. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 162.541.713.000 đồng; Trong đó chi phí giải phóng mặt bằng khoảng 21.181.279.000 đồng.

d. Địa điểm đầu tư: huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành

đ. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh.

e. Thời gian thực hiện dự án: năm 2018-2022.

4.2. Nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư như sau:

Điều chỉnh một số nội dung tại Tờ trình số 4992/TTr-UBND ngày 29/6/2015 của UBND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đối với Dự án đầu tư Đường Sông Nhạn - Dầu Giây từ Hương lộ 10 đến đường ĐT. 769, huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành với nội dung điều chỉnh như sau:

b. Quy mô: Bổ sung hệ thống tín hiệu giao thông và điện chiếu sáng từ Km0+000 đến Km9+760.

c. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 184,37 tỷ đồng; Trong đó chi phí xây dựng khoảng 123,36 tỷ đồng, Chi phí dự phòng và chi phí khác khoảng 27,79 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng khoảng 33,22 tỷ đồng.

e. Thời gian thực hiện dự án: Tối đa 05 năm từ năm 2017.

\* Nguyên nhân điều chỉnh:

- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng tăng từ 21.181.279.000 đồng lên 33.22.000.000 đồng.

- Chi phí xây dựng điều chỉnh tăng so với chi phí xây dựng được thông qua tại Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 16/8/2015 của HĐND tỉnh do:

+ Bổ sung hệ thống tín hiệu giao thông và điện chiếu sáng từ Km0+000 đến Km9+760 được UBND tỉnh chấp thuận tại Văn bản số 11019/UBND-CNN ngày 17/10/2018.

+ Bổ sung khối lượng gói thầu số 07 (xây lắp phần đường + hệ thống thoát nước) và gói thầu số 16 (xây lắp cầu suối rầm) theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 5119/SKHĐT-TĐ ngày 25/12/2018.

+ Chi phí quản lý dự án + chi phí tư vấn đầu tư + chi phí khác tăng do điều chỉnh các chi phí này tại thời điểm hiện tại theo Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 và Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017 của Bộ Xây dựng về công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

**5. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

5.1. Chủ trương đầu tư được duyệt:

Chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm công tác xã hội tổng hợp

tỉnh Đồng Nai đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất quyết định tại Văn bản số 647/HĐND-VP ngày 13/10/2016, trong đó có quy mô đầu tư gồm: Khối Nhà hành chính (02 tầng); Phòng hội trường, nhà ăn 01 tầng; Khu nhà lưu trú 01 tầng; Khu nhà ăn 01 tầng; nhà để xe; khu thể thao; nhà bảo vệ 01 tầng; nhà để máy biến thế; bể nước; khu xử lý rác. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

## 5.2. Nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư như sau:

- Hợp khối giữ khối nhà hành chính 02 tầng và phòng hội trường 01 tầng thành Khối nhà hành chính kết hợp hội trường 03 tầng, với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 1.076m<sup>2</sup>;

- Khối lưu trú 01 tầng phân chia thành các khu nhà: Khu chăm sóc trẻ em (02 nhà 01 tầng) có tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 1.578m<sup>2</sup>; Khu chăm sóc người già, người khuyết tật (05 nhà 01 tầng) có tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 1.350m<sup>2</sup>;

- Khối nhà ăn (02 nhà 01 tầng) điều chỉnh diện tích từ 1.190m<sup>2</sup> thành 03 nhà 01 tầng có tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 528m<sup>2</sup> bao gồm: Nhà ăn trẻ em; Nhà ăn tập thể; Khu bếp nấu;

- Bổ sung khu nhà y tế 02 tầng có tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 571m<sup>2</sup> và khu nhà tang lễ 01 tầng có diện tích xây dựng khoảng 50m<sup>2</sup>;

- Các hạng mục phụ trợ kèm theo: Nhà bảo vệ 01 tầng có diện tích xây dựng khoảng 43m<sup>2</sup>; Nhà đặt máy phát điện có diện tích xây dựng khoảng 15m<sup>2</sup>; Bể nước ngầm 300m<sup>3</sup>.

Các nội dung khác thực hiện theo chủ trương đầu tư đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất quyết định tại Văn bản số 674/HĐND-VP ngày 12/10/2017 kèm Tờ trình số 9448/TTr-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh.

\* Nguyên nhân điều chỉnh: Nhằm phát huy tối đa công năng sử dụng, tiện ích trong không gian hợp khối cũng như thuận lợi khi tham gia giao thông theo trục đứng của công trình, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh đề nghị trình UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai, làm cơ sở thực hiện các bước đầu tư tiếp theo.

Số : 7734/Tr-UBND

Đồng Nai, ngày 05 tháng 7 năm 2019

**TỜ TRÌNH**

**Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 trên địa  
bàn tỉnh Đồng Nai và chủ trương đầu tư một số dự án**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

Căn cứ Nghị quyết 83/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 08/12/2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2018 và kế hoạch đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 4);

Căn cứ Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ nội dung triển khai kế hoạch đầu tư công trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2018; nội dung hồ sơ về chủ trương đầu tư đã được UBND tỉnh và HĐND tỉnh phê duyệt và tổng hợp nội dung đăng ký điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019, giai đoạn 2016-2020 của các sở ngành, địa phương trong tỉnh;

Sau khi tổng hợp, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 như sau:

**A. Sự cần thiết ban hành điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020:**

Thực hiện theo quy định quy định Luật Đầu tư công của Quốc hội, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Việc điều chỉnh kế hoạch trung hạn sẽ giúp cho quản lý đầu tư xây dựng có tính chiến lược, đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện của dự án phù hợp với nguồn vốn của địa phương, tránh tình trạng nợ đọng vốn đầu tư.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã được HĐND tỉnh thống nhất thông qua tại Nghị quyết 83/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 08/12/2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương, theo đó chỉ đạo UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng phương án sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn: vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương để đầu tư (nếu có), báo cáo HĐND cấp tỉnh quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị quyết của HĐND về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 4), theo đó bổ sung nguồn vốn trái phiếu Chính phủ để triển khai thực hiện dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành, tổng số là 15.000 tỷ đồng (phân bổ chi tiết là 13.500 tỷ đồng, dự phòng 10% là 1.500 tỷ đồng).

Thực hiện Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương, theo đó giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 từ dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương, tổng số là 32.550 triệu đồng và từ dự phòng 10% vốn trái phiếu Chính phủ, tổng số là 500.000 triệu đồng.

Đồng thời trong quá trình thực hiện, trong năm 2019 có chủ trương đầu tư một số dự án được HĐND tỉnh và UBND tỉnh phê duyệt nhằm phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương cấp huyện nhưng chưa có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; một số dự án phải điều chỉnh tăng giảm vốn và điều chỉnh tiến độ thực hiện cho phù hợp với tình hình thực tế và một số dự án chuyển hình thức đầu tư theo hình thức đối tác công tư sang sử dụng vốn đầu tư công ....

Từ những lý do nêu trên, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thống nhất thông qua nội dung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được HĐND tỉnh thống nhất thông qua tại Nghị quyết 83/2017/NQ-HĐND vào cuối năm 2017.

## **B. Mục đích, quan điểm chỉ đạo việc xây dựng dự thảo Nghị quyết:**

### **I. Mục đích:**

Nhằm hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020. Đồng thời làm cơ sở cho công tác quản lý, điều hành của UBND tỉnh trong năm 2019 và năm; và là cơ sở để cơ quan, tổ chức và nhân dân cùng giám sát việc thực hiện có hiệu quả Nghị quyết. Đồng thời làm cơ sở chuẩn bị các nội dung liên quan để xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

## **II. Quan điểm chỉ đạo:**

Căn cứ Thông báo số 256/TB-HĐND ngày 03/5/2019 của HĐND tỉnh về kết quả Hội nghị thống nhất nội dung, chương trình kỳ họp thứ 9 – kỳ họp bất thường và kỳ họp thứ 10 – kỳ họp thường lệ giữa năm 2019 của HĐND tỉnh Khóa IX, UBND tỉnh hoàn chỉnh Tờ trình và dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020, trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua.

### **C. Quá trình xây dựng dự thảo văn bản:**

Căn cứ Văn bản số 265/HĐND-VP ngày 06/5/2019 của HĐND tỉnh về việc thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 được xây dựng trên cơ sở tổ chức đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2018; được tổ chức lấy ý kiến các thành viên UBND tỉnh vào ngày 20/6/2019, các sở ngành và UBND cấp huyện và các đơn vị chủ đầu tư; Sở Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện đăng tải công báo theo quy định tại Điều 120 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo nội dung kết luận của UBND tỉnh và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh nội dung trình UBND tỉnh ký ban hành văn bản báo cáo HĐND tỉnh.

### **D. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết:**

#### **D.1. Bố cục:**

Nghị quyết gồm 4 Điều về nhất trí nội dung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2019 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Đồng Nai khóa IX, kỳ họp thứ 10 và Tổ chức thực hiện.

**D.2. Nội dung cơ bản:** sau khi tổng hợp, UBND tỉnh báo cáo cụ thể như sau:

#### **I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2018:**

**1. Tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2018 của tỉnh (bao gồm nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương, vốn ngân sách trung ương) 18.019.060 triệu đồng, trong đó:**

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 10.090.060 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 4.100.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 3.829.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách Trung ương là 193.342 triệu đồng.
- Vốn Trái phiếu Chính phủ là 4.500.000 triệu đồng.

(chi tiết có phụ lục 1 đính kèm)

#### **2. Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2018:**

2.1. Nguồn kết dư năm 2015 từ nguồn vốn ngân sách tập trung phân bổ chi tiết trong năm 2016 là 29.151 triệu đồng.

2.2. Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết phân bổ chi tiết trong năm 2016 là 107.029 triệu đồng.

2.3. Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016 là 215.600 triệu đồng (trong đó phân bổ trong năm 2016 là 200.000 triệu đồng, phân bổ trong năm 2017 là 15.600 triệu đồng).

2.4. Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016: là 400.000 triệu đồng.

2.5. Nguồn thu vượt xô số kiến thiết năm 2017 là 200.000 triệu đồng

### **3. Các nguồn huy động khác trong giai đoạn 2016-2018:**

3.1. Các nguồn huy động trong giai đoạn 2016-2017 đã bố trí vốn hoàn trả trong kế hoạch trung hạn 2016-2020

Tổng số là 1.495.236 triệu đồng (theo Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017).

3.2. Nguồn bội chi năm 2018: 298.200 triệu đồng.

### **4. Đánh giá kết quả thực hiện:**

- Đánh giá những mặt đạt được và tồn tại hạn chế giai đoạn 2016-2017 và năm 2018 theo báo cáo của UBND tỉnh tại Tờ trình số 12051/TTr-UBND ngày 20/11/2017 (đã được HĐND tỉnh thống nhất tại Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017) và Tờ trình số 12255/TTr-UBND ngày 13/11/2018 (đã được HĐND tỉnh thống nhất tại Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 07/12/2018).

- Đồng thời đối với nguồn vốn trái phiếu Chính phủ năm 2018: do kế hoạch năm 2018 được Trung ương quyết định giao chính thức vào tháng 12/2018, tổng số là 4.500.000 triệu đồng (đối với dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không Quốc tế Long Thành) nên chưa kịp hoàn chỉnh thủ tục để giải ngân.

## **II. Nội dung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020:**

### **1. Căn cứ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020:**

- Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2018.

- Hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018 về nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương.

- Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 4).

- Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương.

- Nội dung chủ trương đầu tư của các dự án trong năm 2019 đã có quyết định của HĐND tỉnh hoặc UBND tỉnh.

- Dự kiến nguồn vốn đầu tư trong cân đối năm 2020 của tỉnh.

### **2. Các nguồn vốn điều chỉnh:**

#### **2.1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương:**

a. Điều chỉnh phân bổ chi tiết nguồn dự phòng 10% chưa phân bổ là 1.811.550 triệu đồng (so với dự toán đã giao là 2.651.550 triệu đồng). Trong đó:

- Dự phòng nguồn vốn ngân sách tập trung chưa thông báo là 1.811.550 triệu đồng, thực hiện phân bổ chi tiết.

- Dự phòng nguồn vốn xô số kiến thiết là 500.000 triệu đồng, trong kế hoạch đầu tư công trung hạn điều chỉnh giai đoạn 2016-2020 không tính dự phòng phân bổ từ nguồn thực thu và thực chi hằng năm.

- Dự phòng nguồn thu tiền sử dụng đất là 250.000 triệu đồng, trong kế hoạch đầu tư công trung hạn điều chỉnh giai đoạn 2016-2020 không tính dự phòng phân bổ từ nguồn thực thu và thực chi hằng năm.

b. Dự kiến nguồn vốn ngân sách tập trung dự toán năm 2020 (kể cả nguồn dự phòng 10% chưa phân bổ) là 3.931.460 triệu đồng (bằng dự toán do trung ương thông báo năm 2019). Tổng số giai đoạn 2019-2020 là 7.862.920 triệu đồng.

c. Dự kiến nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2020 là 1.500.000 triệu đồng (bằng dự toán do trung ương thông báo năm 2019). Tổng số giai đoạn 2019-2020 là 3.000.000 triệu đồng.

## **2.2. Vốn ngân sách trung ương và vốn trái phiếu Chính phủ:**

a. Điều chỉnh phân bổ chi tiết nguồn vốn dự phòng 10% nguồn vốn ngân sách trung ương là 32.550 triệu đồng.

b. Điều chỉnh phân bổ chi tiết nguồn trái phiếu Chính phủ là 500.000 triệu đồng; giao bổ sung nguồn vốn trái phiếu Chính phủ là 13.500.000 triệu đồng đối với dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành (tại Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

## **2.3. Nguồn Bội chi giai đoạn 2018-2020:**

- Bội chi năm 2018: điều chỉnh theo thực tế thực hiện là 74.864 triệu đồng (so với kế hoạch là 298.200 triệu đồng).

- Bội chi giai đoạn 2019-2020: điều chỉnh giảm nguồn vốn vay để triển khai các dự án do tỉnh quyết định đầu tư (do đã phân bổ từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối bổ sung) và điều chỉnh giảm vốn vay lại của nước ngoài do tình hình thực tế triển khai trong năm 2020.

## **3. Nội dung điều chỉnh**

**3.1 Nguồn vốn đầu tư công của tỉnh (bao gồm nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương, vốn ngân sách trung ương) giai đoạn 2016-2020:**

### **3.1.1. Nguồn vốn ngân sách tập trung:**

a. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đã thông qua, tổng số là 18.115.500 triệu đồng, trong đó:

- Tổng số kế hoạch đã giao là 16.303.950 triệu đồng, gồm:

+ Giai đoạn 2016-2018 đã thông báo là 11.090.060 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2019-2020 đã thông báo là 5.213.890 triệu đồng.

- Dự phòng 10% chưa thông báo: 1.811.550 triệu đồng.

b. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh là 17.952.980 triệu đồng. Trong đó: tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch là 11.583.980 triệu đồng, phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch là 6.369.000 triệu đồng. Gồm:

+ Giai đoạn 2016-2018 là 10.090.060 triệu đồng (trong đó điều chỉnh giảm nguồn vốn ngân sách tập trung năm 2018 là 1.000.000 triệu đồng do hụt thu ngân sách).

+ Giai đoạn 2019-2020 đề nghị điều chỉnh là 7.862.920 triệu đồng.

- Dự phòng 10% đề nghị điều chỉnh là 0 triệu đồng.

### **3.1.2. Nguồn vốn xổ số kiến thiết:**

Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 tổng số là 6.737.000 triệu đồng (phân bổ theo nguồn từ nguồn thực thu và thực chi hằng năm). Trong đó, tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch là 4.975.330 triệu đồng, phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch là 1.575.000 triệu đồng.

### **3.1.3. Nguồn thu tiền sử dụng đất:**

a. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đã thông qua, tổng số là 4.950.000 triệu đồng, trong đó:

+ Giai đoạn 2016-2018 đã thông báo là 3.100.000 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2019-2020 đã thông báo là 1.600.000 triệu đồng.

b. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh, tổng số là 7.100.000 triệu đồng, trong đó:

+ Giai đoạn 2016-2018 đã thông báo là 4.100.000 triệu đồng (trong đó bổ sung nguồn thu tiền sử dụng đất trong năm 2018 là 1.000.000 triệu đồng).

+ Giai đoạn 2019-2020 đã thông báo là 3.000.000 triệu đồng (theo số thu thực tế hằng năm).

#### **3.1.4. Nguồn vốn ngân sách trung ương:**

a. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đã thông qua, tổng số là 351.692 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2016-2020 đã thông báo là 319.142 triệu đồng.

- Dự phòng 10% chưa thông báo: 32.550 triệu đồng.

b. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh, tổng số là 351.692 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh là 351.692 triệu đồng.

- Dự phòng 10% đề nghị điều chỉnh là 0 triệu đồng.

#### **3.1.5. Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ:**

a. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đã thông qua, tổng số là 5.000.000 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2016-2020 đã thông báo là 4.500.000 triệu đồng.

- Dự phòng 10% chưa thông báo: 500.000 triệu đồng.

b. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh, tổng số là 20.000.000 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh là 18.500.000 triệu đồng.

- Dự phòng 10% đề nghị điều chỉnh là 1.500.000 triệu đồng.

**3.2. Nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2020:** nguồn thu vượt xố số kiến thiết năm 2017 là 200.000 triệu đồng.

#### **3.3. Các nguồn vốn khác:**

##### **3.3.1. Bổ sung nguồn vốn Bội chi năm 2018:**

a. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020: 0 triệu đồng.

b. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh: 74.864 triệu đồng.

Theo Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh thì nguồn vốn Bội chi năm 2018 là 298.200 triệu đồng và đã bố trí nguồn vốn ngân sách tập trung trong giai đoạn 2019-2020 để hoàn trả là 298.200 triệu đồng (trong vòng 2 năm). Tuy nhiên theo quy định của Luật ngân sách thì nguồn vốn vay để thực hiện được hoàn trả 3 năm từ khi ký khế ước vay (ngân sách hoàn trả trong năm 2021); trong năm 2018 chỉ thực hiện vay để triển khai các dự án tổng số là 74.864 triệu đồng, phần còn lại chưa thực hiện vay trong năm 2018 là 223.336 triệu đồng. Đồng thời trong năm 2019 nguồn Bội chi năm 2019 không được trung ương thông báo, do đó không được tiếp tục thực hiện vay năm 2019 từ nguồn Bội chi năm 2018 còn lại là 223.336 triệu đồng). Do đó nguồn vốn Bội chi năm 2018 đề nghị điều chỉnh giảm còn 74.864 triệu đồng.

##### **3.3.2. Nguồn Bội chi giai đoạn 2019-2020:**

a. Kế hoạch giai đoạn 2019-2020 đã thông qua, tổng số là 2.035.000 triệu đồng, trong đó:

- Vay để đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện là 1.700.000 triệu đồng.

- Vay lại vốn vay của nước ngoài là 335.000 triệu đồng.

b. Kế hoạch giai đoạn 2019-2020 đề nghị điều chỉnh, tổng số là 42.300 triệu đồng, trong đó:

- Vay để đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện đề nghị điều chỉnh là 0 triệu đồng (do đã phân bổ từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối bổ sung).

- Vay lại vốn vay của nước ngoài đề nghị điều chỉnh là 42.300 triệu đồng (Vay lại vốn vay nước ngoài theo Hiệp định đã ký kết để triển khai dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1, dự kiến trong năm 2020 đăng ký vốn từ ngân sách trung ương là 141.000 triệu đồng, trong đó tính vay lại 30% theo Hiệp định là 42.300 triệu đồng).

**4. Tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 của tỉnh sau điều chỉnh và nội dung phân bổ:**

**4.1. Tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 của tỉnh sau điều chỉnh là 52.141.672 triệu đồng, trong đó:**

- Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ) là 17.952.980 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 7.100.000 triệu đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 6.737.000 triệu đồng.

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước) là 351.692 triệu đồng, gồm:

+ Hỗ trợ theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/4/2013 về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở là 26.192 triệu đồng.

+ Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu là 325.500 triệu đồng.

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ là 20.000.000 triệu đồng (trong đó dự phòng chưa phân bổ là 1.500.000 triệu đồng).

(chi tiết có phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 đính kèm)

**4.2. Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2018:**

4.2.1. Nguồn kết dư năm 2015 từ nguồn vốn ngân sách tập trung phân bổ chi tiết trong năm 2016 là 29.151 triệu đồng.

4.2.2. Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết phân bổ chi tiết trong năm 2016 là 107.029 triệu đồng.

4.2.3. Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016 là 215.600 triệu đồng.

4.2.4. Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương: Tổng số là 400.000 triệu đồng.

4.2.5. Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017 là 200.000 triệu đồng.

(chi tiết có phụ lục 1, 6 đính kèm)

### 4.3. Các nguồn huy động khác:

a. Nguồn thu để lại cho chi đầu tư là 289.145 triệu đồng.

b. Nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2016-2020:

- Nguồn vốn Bội chi năm 2017 do trung ương thông báo là 792.000 triệu đồng (được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 của tỉnh và từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm để hoàn trả).

- Nguồn vốn Bội chi năm 2018: là 74.864 triệu đồng.

- Dự kiến nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2019-2020: tổng số là 42.300 triệu đồng.

Ngân sách tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 phải bố trí hoàn trả từ nguồn Bội chi giai đoạn 2016-2020, tổng số dự kiến là 117.164 triệu đồng.

c. Tình hình công nợ, phương án trả nợ theo Hiệp định đã ký kết để triển khai dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1:

Ngày 03/7/2019 Bộ Tài chính có Văn bản số 7634/BTC-QLN về ký kết hợp đồng cho vay lại dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1, theo đó có ý kiến:

Dự án chưa được HĐND hoặc Thường trực HĐND tỉnh cho phép huy động vốn để đầu tư hoặc góp vốn vào dự án đối tác công – tư theo phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ theo quy định tại Điều 27, Nghị định 97/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, do đó đề nghị UBND tỉnh Đồng Nai trình HĐND hoặc Thường trực HĐND tỉnh phê duyệt phương án vay, trả nợ cho Dự án đúng quy định.

Để có cơ sở ký kết hợp đồng cho vay lại, UBND tỉnh kiến nghị HĐND tỉnh chấp thuận phương án vay, trả nợ vay cho dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1, cụ thể như sau:

c.1. Tình hình công nợ của tỉnh Đồng Nai đến hết quý I/2019:

- Dự nợ đầu năm 2019: 895.395,39 triệu đồng.

- Trả nợ trong năm 2019: 30.002,2 triệu đồng. (kể cả lãi vay).

- Dự nợ cuối năm 2019: 866.859,38 triệu đồng.

c.2. Phương án trả nợ:

Theo số liệu tổng hợp thì tổng vốn vay lại của tỉnh Đồng Nai là 1.607.381 triệu đồng, và lãi vay và chi phí quản lý vay lại là 135.214 triệu đồng.

Thời gian trả lãi và chi phí quản lý vay lại từ năm 2020 đến 2056 (tổng số khoảng 135.214 triệu đồng, trung bình mỗi năm trả khoảng 3.654 triệu đồng); thời gian trả nợ gốc từ năm 2027 đến năm 2056 (30 năm, tổng số khoảng 1.607.380 triệu đồng, trung bình mỗi năm trả khoảng 53.579 triệu đồng). Trên cơ sở nguồn vốn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo trong giai đoạn 2026-2030 và giai đoạn tiếp theo, UBND tỉnh Đồng Nai sẽ báo cáo HĐND tỉnh bố trí vốn hàng năm từ ngân sách tỉnh cho dự án để hoàn trả tiền gốc và lãi đã vay cho dự án theo tiến độ vay của Hiệp định.

(chi tiết có phụ lục 8 đính kèm)

**III. Nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư bổ sung vào danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020:**

**III.1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư:**

1. Dự án nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

2. Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000, huyện Xuân Lộc. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

3. Dự án Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất. Chủ đầu tư: UBND huyện Thống Nhất.

4. Dự án Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769). Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

5. Dự án xây dựng Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

**III.2. Quyết định chủ trương đầu tư:**

1. Dự án đường Thừa Đức đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ. Chủ đầu tư: UBND huyện Cẩm Mỹ.

2. Dự án đường Xuân Mỹ - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ. Chủ đầu tư: UBND huyện Cẩm Mỹ.

3. Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

4. Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

5. Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán. Chủ đầu tư: UBND huyện Định Quán.

6. Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763. Chủ đầu tư: UBND huyện Định Quán.

7. Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769. Chủ đầu tư: UBND huyện Thống Nhất.

8. Dự án đường Hương lộ 2 – đoạn 1. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

9. Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

10. Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu. Chủ đầu tư: UBND huyện Vĩnh Cửu.

11. Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu. Chủ đầu tư: UBND huyện Vĩnh Cửu.

12. Dự án xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

13. Dự án nâng cấp đường giao Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thành phố Long Khánh. Chủ đầu tư: UBND thành phố Long Khánh.

14. Dự án xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc. Chủ đầu tư: UBND huyện Xuân Lộc.

### **III.3. Xin ý kiến thống nhất đối với chủ trương đầu tư nhóm A:**

1. Dự án đường ven Sông Cái (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản). Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

2. Dự án đường trục Trung tâm thành phố Biên Hòa (Cầu Thống Nhất và đường dẫn 02 đầu cầu). Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

Riêng đối với dự án đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu do UBND thành phố Biên Hòa làm chủ đầu tư, đến nay UBND thành phố Biên Hòa chưa trình hồ sơ chủ trương đầu tư.

### **III.4. Về nguồn vốn đầu tư:**

1. Các dự án thuộc mục III.1 đã có danh mục trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của tỉnh. Xử lý nguồn vốn tăng lên do điều chỉnh chủ trương đầu tư và dự kiến sử dụng nguồn vốn dự phòng 10% nguồn ngân sách tập trung trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 để phân bổ chi tiết khi đến kỳ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018, phần còn lại sẽ bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

2. Các dự án thuộc mục III.2 (trừ mục III.2.8, III.2.14) sử dụng nguồn vốn dự phòng 10% nguồn ngân sách tập trung trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 để phân bổ chi tiết khi đến kỳ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018, phần còn lại sẽ bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

3. Dự án thuộc mục III.2.14 đã có danh mục trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của tỉnh với mức vốn bố trí là 15,0 tỷ đồng. Việc thông qua chủ trương là do thay đổi nhóm dự án nên thay đổi thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, nguồn vốn tăng lên do ngân sách UBND huyện Xuân Lộc xử lý.

4. Các dự án thuộc mục III.2.8 và III.3 dự kiến sử dụng nguồn vốn đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nguồn vốn ngân sách tỉnh; Trên cơ sở nguồn thu đầu giá hằng năm của tỉnh, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được Trung ương chấp thuận và nguồn vốn ngân sách tỉnh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công 2016-2020 hoặc làm cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

### **IV. Tổ chức triển khai thực hiện:**

Sau khi có ý kiến thống nhất của HĐND tỉnh về Nghị quyết điều chỉnh chi tiêu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (Điều chỉnh khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020); UBND tỉnh sẽ thông báo đến các Sở ngành, các đơn vị chủ đầu tư và UBND cấp huyện về nội dung điều chỉnh kế hoạch các nguồn vốn thuộc giai đoạn này để biết và triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, khi cần thiết phải điều chỉnh theo tình hình thực tế của địa phương, điều chỉnh dự toán cấp tỉnh và cấp huyện (không thay đổi tổng kế hoạch từng nguồn và tổng kế hoạch giao từng năm) hoặc điều chỉnh theo số phát

sinh nguồn (do tình hình thu chi ngân sách của địa phương hoặc thông báo của Trung ương), giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ và báo cáo HĐND tỉnh tại các kỳ họp thường kỳ - HĐND tỉnh (trong năm 2019 và năm 2020) để giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện và tổng kết báo cáo HĐND tỉnh vào cuối kỳ trung hạn giai đoạn 2016-2020.

Trên đây là nội dung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua làm cơ sở để triển khai thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 7041/TTr-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai/.

**Nơi nhận:**

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó văn phòng UBND tỉnh (TH);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



  
**Trần Văn Vĩnh**

Phụ lục 1

Bảng tổng hợp nội dung cân đối vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh

(Kèm theo Tờ trình số 7734 / TTr-UBND ngày 05 / 7 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng số đã giao	Trong đó:				Kiến nghị điều chỉnh giai đoạn 2018-2020		Tổng số đề nghị điều chỉnh	Trong đó:			
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020		Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Giai đoạn 2019-2020
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	<b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH</b>	35.654.192	5.399.100	5.786.250	11.527.052	12.941.790			52.141.672	5.399.100	5.786.250	11.527.052	29.429.270
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (do Bộ KHĐT thông báo)	30.302.500	5.323.100	5.748.100	6.947.860	12.283.440			31.789.980	5.323.100	5.748.100	6.947.860	13.770.920
L1	Phân bổ chi tiết	27.740.950	5.323.100	5.748.100	6.947.860	9.721.890	0		31.789.980	5.323.100	5.748.100	6.947.860	13.770.920
1	Vốn ngân sách tập trung	16.303.950	3.423.100	3.673.100	3.993.860	5.213.890			17.952.980	3.423.100	3.673.100	2.993.860	7.862.920
a	Ngân sách tỉnh	10.819.950	2.273.100	2.439.100	2.652.504	3.455.246			11.583.980	2.273.100	2.439.100	1.652.504	5.219.276
a.1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	10.119.481	2.123.100	2.189.100	2.502.504	3.304.777	-1.000.000		9.119.481	2.123.100	2.189.100	1.502.504	3.304.777
a.2	Phân bổ chi tiết nguồn dự phòng							1.201.550	1.201.550				1.201.550
a.3	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương	700.469	150.000	250.000	150.000	150.469			700.469	150.000	250.000	150.000	150.469
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn (bảng dự toán 2019)							562.480	562.480				562.480
b	Ngân sách huyện	5.484.000	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.758.644			6.369.000	1.150.000	1.234.000	1.341.356	2.643.644
b.1	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	5.484.000	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.758.644			5.484.000	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.758.644
b.2	Phân bổ chi tiết từ nguồn dự phòng							610.000	610.000				610.000
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn							275.000	275.000				275.000
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	4.700.000	800.000	800.000	1.500.000	1.600.000			7.100.000	800.000	800.000	2.500.000	3.000.000
a	Quỹ phát triển nhà	630.000	240.000	80.000	150.000	160.000		140.000	770.000	240.000	80.000	150.000	300.000
b	Quỹ phát triển đất	1.410.000	240.000	240.000	450.000	480.000		420.000	1.830.000	240.000	240.000	450.000	900.000
c	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu (từ nguồn tiền sử dụng đất đã phân bổ quỹ nhà, quỹ đất các năm trước)						1.000.000		1.000.000			1.000.000	
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	2.660.000	320.000	480.000	900.000	960.000		840.000	3.500.000	320.000	480.000	900.000	1.800.000
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	6.737.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	2.908.000			6.737.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	2.908.000
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	4.975.330	785.000	960.000	1.058.226	2.172.104			4.975.330	785.000	960.000	1.058.226	2.172.104
b	Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	186.670			80.774	105.896			186.670			80.774	105.896
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.575.000	315.000	315.000	315.000	630.000			1.575.000	315.000	315.000	315.000	630.000
L2	Dự phòng chưa phân bổ (10%)	2.561.550				2.561.550		-2.561.550					

TT	Nguồn vốn	Tổng số đã giao	Trong đó:				Kiến nghị điều chỉnh giai đoạn 2018-2020		Tổng số đề nghị điều chỉnh	Trong đó:			
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020		Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Giai đoạn 2019-2020
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II	Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	351.692	76.000	38.150	79.192	158.350			351.692	76.000	38.150	79.192	158.350
1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10%)	26.192			26.192				26.192			26.192	
2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	292.950	76.000	38.150	53.000	125.800			325.500	76.000	38.150	53.000	158.350
a	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	214.950	56.000	28.150	38.000	92.800			214.950	56.000	28.150	38.000	92.800
b	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	48.000	20.000	10.000		18.000		2.550	50.550	20.000	10.000		20.550
c	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	15.000				15.000		30.000	45.000				45.000
d	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000			15.000	0			15.000			15.000	0
3	Dự phòng chưa phân bổ (10%)	32.550				32.550		-32.550	0				
III	Vốn Trái phiếu Chính phủ	5.000.000	0	0	4.500.000	500.000			20.000.000	0	0	4.500.000	15.500.000
1	Phân bổ chi tiết (90%)	4.500.000			4.500.000	0		14.000.000	18.500.000			4.500.000	14.000.000
2	Dự phòng chưa phân bổ	500.000				500.000		1.000.000	1.500.000				1.500.000
B	Nguồn vốn đầu tư công bố sung trong giai đoạn 2016-2018	751.780	336.180	107.600	308.000	0			951.780	336.180	107.600	379.344	128.656
I	Nguồn kết dư ngân sách tập trung năm 2015	29.151	29.151						29.151	29.151			
II	Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết	107.029	107.029						107.029	107.029			
III	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016	215.600	200.000	15.600					215.600	200.000	15.600		
IV	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016	400.000		92.000	308.000				400.000		92.000	179.344	128.656
V	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017						200.000		200.000			200.000	
C	Các nguồn vốn khác	2.324.145	0	0	0	2.324.145			406.309	0	0	0	406.309
I	Nguồn thu để lại cho chi đầu tư	289.145				289.145			289.145				289.145
II	Nguồn bội chi giai đoạn 2018-2020	2.035.000	0	0	0	2.035.000	74.864	-1.992.700	117.164	0	0	0	117.164
1	Bội chi năm 2018						74.864		74.864				74.864
2	Đề đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện	1.700.000				1.700.000		-1.700.000	0				0
3	Vay lại vốn vay của nước ngoài	335.000				335.000		-292.700	42.300				42.300



STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ đề nghị điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 được duyệt							Đề xuất điều chỉnh			Kế hoạch giải ngân 2018-2020 sau điều chỉnh					Chủ đầu tư
					năm 2018			giai đoạn 2019-2020				Năm 2018 (theo PL3)	Giải ngân 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	giai đoạn 2019-2020		
					Tổng số	Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020	Bội chi giai đoạn 2019-2020		Năm 2018	Nguồn NSTT giải ngân 2019-2020				Bội chi giai đoạn 2019-2020	NSTT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Đường 25B (kể cả bồi thường GPMB do huyện Long Thành thực hiện)	LT-NT	2015-2019	795.992	10.000	10.000	10.000	-	-	-	-	8.816	10.671	-	8.816	8.816	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Đường ĐT 767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC	2016-2019	147.423	13.000	13.000	13.000	-	-	-	-	6.173	-	-	6.173	6.173	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
3	Dự án đường 30 tháng 4 nối dài (đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Nam Kỳ khởi nghĩa - chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện bằng nguồn ngân sách huyện)	TB	2016-2018	41.353	5.000	5.000	5.000	-	-	-	-	5.485	2.100	-	7.585	5.485	2.100	2.100	-	UBND huyện Trảng Bom
4	Đường nuôi Rắc huyện Định Quán	ĐQ	2016-2018	43.454	3.500	3.500	3.500	-	-	-	-	19	2.500	-	19	19	-	-	-	UBND huyện Định Quán
5	Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)	NT	2017-2020	516.453	80.000	50.000	50.000	-	30.000	30.000	-	50.000	9.000	-	89.000	50.000	39.000	39.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An, huyện Tân Phú, (NST hỗ trợ xây lắp)	TP	2017-2020	159.000	103.000	44.000	44.000	-	59.000	59.000	-	44.000	-4.000	-	99.000	44.000	55.000	55.000	-	UBND huyện Tân Phú
7	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chi phí BTGPMB do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	LT-BH	2017-2020	55.590	30.000	30.000	30.000	-	-	-	-	17.212	14.166	-	31.378	17.212	14.166	14.166	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Xây dựng cầu tại ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh hỗ trợ phần cầu và phần đường dẫn vào cầu có giá trị 9 tỷ đồng)	TB	2017-2018	20.447	4.500	4.500	4.500	-	-	-	-	4.500	-	-	4.500	4.500	-	-	-	UBND huyện Trảng Bom
9	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong	BH	2017-2021	259.048	140.000	140.000	140.000	-	-	-	-	104.439	3.148	-	107.587	104.439	3.148	3.148	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Đường Chu Văn An, Thống Nhất - Định Quán (đường liên huyện - giai đoạn 3; ngân sách huyện chi BTGPMB)	ĐQ	2017-2019	26.500	18.650	18.650	18.650	-	-	-	-	5.161	7.000	-	12.161	5.161	7.000	7.000	-	UBND huyện Thống Nhất
11	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	TP	2017-2020	71.220	30.000	30.000	30.000	-	-	-	-	25.069	15.200	-	25.069	25.069	-	-	-	UBND huyện Tân Phú
12	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	NT	2017-2021	160.152	70.000	35.000	35.000	-	35.000	35.000	-	73.585	-35.000	-	73.585	73.585	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc	NT	2017-2020	120.800	65.000	27.000	27.000	-	38.000	38.000	-	53.943	(6.168)	-	85.775	53.943	31.832	31.832	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Đường ĐT 761 đoạn từ giao giữa đường 761 đến đường 322B đến hết phạm vi khu dân cư ấp 2 xã Phú Lý, Vĩnh Cửu	VC	2016-2018	14.944	4.500	4.500	4.500	-	-	-	-	4.223	-	-	4.223	4.223	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Đường Long Giao - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB)	CM	2017-2020	131.951	80.000	40.000	40.000	-	40.000	40.000	-	39.964	10.000	-	89.964	39.964	50.000	50.000	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
16	Đường song hành quốc lộ 1A đoạn trình ngã tư Amata (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB)	BH	2017-2018	10.557	3.000	3.000	3.000	-	-	-	-	2.714	2.095	-	4.809	2.714	2.095	2.095	-	UBND thành phố Biên Hòa
17	Đường và hệ thống thoát nước trong khu dân cư thị trấn Định Quán	ĐQ	2017-2019	42.255	21.000	21.000	21.000	-	-	-	-	10.703	6.000	-	10.703	10.703	-	-	-	UBND huyện Định Quán
18	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đường giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	314.732	125.000	42.000	42.000	-	83.000	83.000	-	20.197	0	-	103.197	20.197	83.000	83.000	-	UBND huyện Long Thành
19	Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1A (NSH thực hiện BTGPMB)	XL	2017-2019	43.580	30.000	20.000	20.000	-	10.000	10.000	-	10.000	9.000	-	29.000	10.000	19.000	19.000	-	UBND huyện Xuân Lộc
20	Nâng cấp mở rộng đường vào núi Chùa Chan (NST hỗ trợ 50% TMBT)	XL	2018-2022	55.123	25.000	25.000	25.000	-	-	-	-	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	-	UBND huyện Xuân Lộc
21	Dự án đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu Trảng Bom (kể cả BTGPMB do huyện Trảng Bom thực hiện)	VC TB	2018-2020	122.853	2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Cầu Đa-Hoài, huyện Tân Phú	TP	2017-2019	5.910	2.300	2.300	2.300	-	-	-	-	203	2.600	-	203	203	-	-	-	UBND huyện Tân Phú



S T T	Danh mục dự án	ĐP XD	Tiến độ đề nghị điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 được duyệt							Đề xuất điều chỉnh			Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh					Chủ đầu tư
					Tổng số	năm 2018			giải đoạn 2019-2020			Năm 2018 (theo PL3)	Giải đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải đoạn 2019-2020	giải đoạn 2019-2020		
						Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số 2019-2020	Giải đoạn 2019-2020	Bội chi giải đoạn 2019- 2020		Nguồn NSTT giải đoạn 2019- 2020	Bội chi giải đoạn 2019- 2020				NSTT	Dự phòng 10% NSTT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	Dự án triển khai trực liên thông để kết nối các ứng dụng, cơ sở dữ liệu và xây dựng hệ thống quản lý liên thông kết nối	BH	2017-2018	2.805								-			-	-	-	-		Sở Thông tin và Truyền thông
9	Xây dựng nhà ở cho vận động viên và Cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục Thể thao tỉnh Đồng Nai (chuyển sang nguồn vốn số từ năm 2018)	BH	2019-2021	21.650								-			-	-	-	-		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
10	Đầu tư thiết bị và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin của hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Đồng Nai	BH	2017	1.864								-			-	-	-	-		Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh ĐN
b Công trình chuyển tiếp năm 2018																				
1	Dự án xây Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh (chưa bao gồm 30% vốn hỗ trợ ngân sách TW)	BH	2016-2019	99.842	27.000	20.000	20.000		7.000	7.000	-	25.332	33.000		65.332	25.332	40.000	40.000		Sở Nội vụ
2	Kho lưu trữ dữ liệu chuyên dùng huyện Nhơn Trạch	NT	2016-2018	38.284	9.800	9.800	9.800				-	9.800	1.600		9.800	9.800				UBND huyện Nhơn Trạch
3	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017-2020	80.168	60.000	22.000	22.000		38.000	38.000		22.000	5.000		65.000	22.000	43.000	43.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án công nghệ thông tin quản lý ngành y tế	BH	2016-2018	23.042	12.000	12.000	12.000				-	11.623			11.623	11.623				Sở Y tế
5	Xây dựng Trụ sở làm việc Khu Bảo tồn	VC	2017-2020	23.997	16.000	16.000	16.000				-	13.846	3.700		17.546	13.846	3.700	3.700		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
6	Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai	BH	2017-2019	34.579	21.000	12.000	12.000		9.000	9.000		10.201	4.600		23.801	10.201	13.600	13.600		Tỉnh Đoàn Đồng Nai
7	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	BH	2016-2018	21.035	14.000	14.000	14.000				-	154	16.000		16.154	154	16.000	16.000		Sở Thông tin và Truyền thông
8	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh	BH	2017-2019	30.736	20.000	12.000	12.000		8.000	8.000		7.783	4.800		20.583	7.783	12.800	12.800		Hội Nông dân tỉnh
c Công trình khởi công mới năm 2018																				
1	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	52.223	52.000	20.000	20.000		32.000	32.000		10.000	10.000		52.000	10.000	42.000	42.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo	BH	2018-2020	13.736	10.500	5.000	5.000		5.500	5.500		4.974			10.474	4.974	5.500	5.500		Ban Tôn giáo tỉnh
3	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	54.846	45.000	10.000	10.000		35.000	35.000		1.269			36.269	1.269	35.000	35.000		Sở Lao động, thương binh và xã hội
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	19.515	16.000	8.000	8.000		8.000	8.000		4.000	4.000		16.000	4.000	12.000	12.000		UBND huyện Nhơn Trạch
5	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Bảo Đồng Nai	BH	2018-2020	26.281	24.000	9.600		9.600	24.000	19.000	5.000		4.500	-5.000	23.500		23.500	23.500		Bảo Đồng Nai
6	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội Luật gia tỉnh	BH	2018-2020	590	556	556	556				-	555			555	555				Hội Luật gia tỉnh
7	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	9.121	8.600	8.600		8.600	8.600	8.600		7.665	-8.600		7.665	7.665				Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
8	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	TP	2018-2020	39.094	37.000	15.000		15.000	37.000	27.000	10.000	12.006	-2.000	-10.000	37.006	12.006	25.000	25.000		UBND huyện Tân Phú
III Hạ tầng Công Cộng																				
a Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017																				
1	Mở rộng đoạn cống thoát nước từ phía công ty Nông sản sản phẩm qua đường Nguyễn Ái Quốc ra suối Sân Mán	BH	2016-2017	27.901																Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Nạo vét kênh thoát nước tuyến cuối đường số 2, huyện Nhơn Trạch	NT	2016-2017	11.677																Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bếp ăn, y tế công suất 90 m3/ngày đêm	XL	2016-2017	6.670																Cơ sở điều trị nghiên cứu y tế tỉnh Đồng Nai

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ đề nghị điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 được duyệt							Đề xuất điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh					Chủ đầu tư	
					Tổng số	năm 2018			giai đoạn 2019-2020			Năm 2018 (theo PL3)	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giai đoạn 2019-2020	giai đoạn 2019-2020			
						Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020	Bội chi giai đoạn 2019- 2020		Nguồn NSTT giai đoạn 2019- 2020	Bội chi giai đoạn 2019- 2020				NSTT	Dự phòng 10% NSTT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
4	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Lái huyện Tân Phú	TP	2016-2017	5.155								-			-	-	-	-		Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
5	Hệ thống cấp nước tập trung xã Lộ 25	TN	2016-2018	23.118								-			-	-	-	-		Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
6	Hệ thống cấp nước tập trung ấp 1 xã Phú Lộc	BH	2016-2017	21.276								-			-	-	-	-		Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
7	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Thanh Sơn (hạng mục xây mới nhà ở gồm 21 nhà đầu tư từ nguồn vốn XHH), NST khoảng 5,955 tỷ	TP	2017-2018	8.955								-			-	-	-	-		UBND huyện Tân Phú	
b	Dự án chuyển tiếp 2018																			-	
1	Tuyển thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cái Sinh	VC	2015-2018	54.188	8.000	8.000	8.000					266	6.000		6.266	266	6.000	6.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Dự án tuyển thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310.753	127.000	40.000	40.000		87.000	87.000		56.834	(12.000)		131.834	56.834	75.000	75.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH-LT	2016-2020	157.345	140.000	20.000	20.000		120.000	120.000			0		120.000		120.000	120.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2021	181.919	120.000	80.000	80.000		40.000	40.000		24.439	70.000		134.439	24.439	110.000	110.000		UBND huyện Vĩnh Cửu	
5	Xây dựng tuyển thoát nước cho khu vực ngã 5 Biên Hùng, thành phố Biên Hòa	BH	2017-2019	111.430	75.000	75.000	75.000					71.736			71.736	71.736				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Tuyển thoát nước từ Khu công nghiệp 1 ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2020	26.602	20.000	10.000	10.000		10.000	10.000		10.108	-200		19.908	10.108	9.800	9.800		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Tuyển thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đà thị trấn Trảng Bòm, huyện Trảng Bòm	TB	2017-2020	48.381	30.000	15.000	15.000		15.000	15.000		2.500	8.000		25.500	2.500	23.000	23.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2022	584.830	214.000	40.000	40.000		174.000	174.000		68.167	-28.167		214.000	68.167	145.833	145.833		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	212.000	40.000	40.000		172.000	172.000		22.324	(72.000)		122.324	22.324	100.000	100.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú	BH	2016-2018	48.144	15.000	15.000	15.000					7.625			7.625	7.625				Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
11	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Mỹ Đa huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.866	5.500	5.500	5.500					4.677			4.677	4.677				UBND huyện Vĩnh Cửu	
12	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.651	6.500	6.500	6.500					6.500			6.500	6.500				UBND huyện Vĩnh Cửu	
13	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Điền	TP	2016-2018	55.100	24.500	24.500	24.500					23.266			23.266	23.266				Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
14	Hệ thống thoát nước chống ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh bệnh viện huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2018	4.703	2.200	2.200	2.200					2.083			2.083	2.083				UBND huyện Cẩm Mỹ	
c	Công trình khởi công mới năm 2018																				
1	Bổ sung thiết bị đào tạo nguồn nhân lực ngành môi trường và xử lý nước thải	LT	2018-2020	14.900	12.000	12.000	12.000					13.700			13.700	13.700					Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	27.122	24.000	5.000		5.000	24.000	16.000	8.000		16.000	-8.000	32.000		32.000	32.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
3	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bàu Hùm 2, huyện Thống Nhất (dự án ngưng thực hiện)	TN	2018-2020	30.665	27.400	5.000	5.000		22.400	10.000	12.400	34	(10.000)	(12.400)	34	34					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang, thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.567	10.000	5.000	5.000		5.000	5.000		5.000	(1.850)		8.150	5.000	3.150	3.150			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	CM	2018-2020	17.441	22.000	5.000	5.000		17.000	17.000		5.949	-8.000		14.949	5.949	9.000	9.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án xây dựng đường cây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	19.907	18.000	5.000	5.000		13.000	13.000		810	4.500		18.310	810	17.500	17.500			UBND huyện Định Quán

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ đề nghị điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 được duyệt							Đề xuất điều chỉnh			Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh					Chủ đầu tư
					Tổng số	năm 2018			giải đoạn 2019-2020			Năm 2018 (theo PL3)	Giải đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải đoạn 2019-2020	giải đoạn 2019-2020		
						Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số 2019-2020	Giải đoạn 2019-2020	Bội chi giải đoạn 2019- 2020		Nguồn NSTT giải đoạn 2019- 2020	Bội chi giải đoạn 2019- 2020				NSTT	Dự phòng 10% NSTT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi																			
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017																			
1	Dự án Nạo vét suối Sân Máu	BH	2011-2017	554.111																Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Hồ chứa nước chống lũ Lộc An	LT	2015-2017	179.792																Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Nạo vét Suối Sầu huyện Vĩnh Cửu	VC	2016-2017	41.968																UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Dự án cải tạo, nạo vét hồ Sen và hồ Bà Hào, huyện Vĩnh Cửu	VC	2015-2017	53.876									3.000		3.000		3.000	3.000		Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
b	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình năm 2018																			
1	Sửa chữa, nạo vét kênh hồ công trình hồ Suối Vọng	CM	2018-2020	29.189	24.600	500	500		24.100		24.100	500	24.100	(24.100)	24.600	500	24.100	24.100		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
c	Công trình chuyển tiếp 2018																			
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mìa Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109,503 tỷ	ĐQ	2016-2020	235.459	92.000	15.000	15.000		77.000	77.000		7.515	7.000		91.515	7.515	84.000	84.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Gia Măng huyện Xuân Lộc	XL	2015-2019	324.205	43.000	43.000	43.000					43.000	21.000		64.000	43.000	21.000	21.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
3	Kiến cổ hồ Kênh mương đập Cù Nhi	CM	2016-2018	47.942	11.000	11.000	11.000													UBND huyện Cẩm Mỹ
4	Trạm bơm Bến Thủy, huyện Tân Phú	TP	2017-2018	9.990	5.000	5.000	5.000					5.136			5.136	5.136				UBND huyện Tân Phú
5	Nạo vét suối Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	2017-2018	28.642	5.400	5.400	5.400					5.331			5.331	5.331				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
6	Xây dựng mới trạm bơm Giang Điền huyện Tân Phú	TP	2017-2020	63.337	37.000	15.000	15.000		22.000	22.000		15.000	(6.000)		31.000	15.000	16.000	16.000		UBND huyện Tân Phú
7	Tiểu thủy điện nước cảnh đồng Bàu Kiến xã Thanh Sơn huyện ĐQ	ĐQ	2017-2020	54.908	18.000	8.000	8.000		10.000	10.000		4.976	10.000		24.976	4.976	20.000	20.000		UBND huyện Định Quán
8	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2017-2021	212.684	150.000	50.000	50.000		100.000	100.000		616			100.616	616	100.000	100.000		UBND huyện Định Quán
9	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2020	131.018	22.000	10.000	10.000		12.000	12.000		10.000	18.000		40.000	10.000	30.000	30.000		UBND thành phố Long Khánh
10	Xây dựng đường và cầu qua đập tràn hồ tuyến V, hồ Cầu Mới	LT- CM	2017-2019	39.177	23.000	15.000	15.000		8.000	8.000		7.877	5.000		20.877	7.877	13.000	13.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
11	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa - dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giải đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	BH	2017-2021	328.159	207.000	60.000	60.000		147.000	147.000		89.400	(3.000)		233.400	89.400	144.000	144.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh	LK	2016-2019	297.873	41.000	20.000	20.000		21.000	21.000		20.000	13.000		54.000	20.000	34.000	34.000		UBND thành phố Long Khánh
d	Công trình khởi công mới năm 2018																			
1	Xây dựng tuyến kênh dẫn nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL	2018-2020	27.311	23.000	10.000	10.000		10.000	23.000			(15.156)		7.844		7.844	7.844		UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB)	LT	2018-2020	44.980	40.500	10.000	10.000		30.500	30.500		10.000	0		40.500	10.000	30.500	30.500		UBND huyện Long Thành
3	Dự án hệ thống thủy lợi kênh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	2018-2020	35.714	33.000	8.000	8.000		25.000	25.000		351	8.000		33.351	351	33.000	33.000		UBND huyện Thống Nhất

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ đề nghị điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 được duyệt							Đề xuất điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh					Chủ đầu tư
					Tổng số	năm 2018			giai đoạn 2019-2020			Năm 2018 (theo PL.3)	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giai đoạn 2019-2020	giai đoạn 2019-2020		
						Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020	Bội chi giai đoạn 2019- 2020		Nguồn NSTT giai đoạn 2019- 2020	Bội chi giai đoạn 2019- 2020				NSTT	Dự phòng 10% NSTT	
4	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	75481; 49604	69.700	10.000	10.000		59.700	30.000	29.700	1.371	15.000	-13.700	46.371	1.371	45.000	27.461	17.539	UBND huyện Định Quán
5	Thoát nước lũ xã Xuân Lập	LK	2018-2020	36453	30.000	7.000	7.000		23.000	17.000	6.000	7.000	6.000	(6.000)	30.000	7.000	23.000	17.000	6.000	UBND thành phố Long Khánh
6	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	2018-2020	47.791	40.000	7.000		7.000	40.000	40.000	-	47	-7.000		33.047	47	33.000	33.000		Chi cục thủy lợi
V	An ninh quốc phòng																			
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017																			
1	Dự án xây dựng tường rào bao khu đất 33,25ha tại phường Tân Phong	BH	2016-2017	7.327																Công an tỉnh Đồng Nai
2	Tường rào và nhà tạm giữ công an huyện Vĩnh Cửu	VC	2017	10.857																Công an huyện Vĩnh Cửu
b	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình năm 2018																			
1	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)	NT	2018-2020	30.382	13.000	500	500		12.500	12.500	-	394	500		13.394	394	13.000	13.000		Công an tỉnh Đồng Nai
c	Công trình chuyển tiếp 2018																			
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Phú	TP	2015-2019	71.356	50.000	15.000	15.000		35.000	35.000		27.275	(28.000)		34.275	27.275	7.000	7.000		UBND huyện Tân Phú
2	Dự án Trung tâm huấn luyện quân nhân, dự bị động viên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	XL	2015-2019	216.808	42.000	42.000	42.000		-	-	-	41.955	5.500		47.455	41.955	5.500	5.500		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho Cảnh sát PCCC tỉnh từ năm 2015-2018 (tên cũ KH 17 là Tiêu dự án đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho CS PCCC)	BH	2017-2019	39.600	25.000	10.000	10.000		15.000	15.000	-	21.398	(6.000)		30.398	21.398	9.000	9.000		Công an tỉnh Đồng Nai
4	Xây dựng nhà khách của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	BH	2017-2018	26.129	18.000	18.000	18.000		-	-	-	17.806			17.806	17.806	-	-		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
5	Dự án đầu tư trang thiết bị cứu nạn cứu hộ giai đoạn 2016-2020 cho CS PCCC tỉnh	BH	2017-2019	27.572	13.000	5.000	5.000		8.000	8.000	-	7.000	4.000		19.000	7.000	12.000	12.000		Công an tỉnh Đồng Nai
6	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	VC	2017-2020	199.963	164.000	60.000	60.000		104.000	104.000	-	60.000	-		164.000	60.000	104.000	104.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
d	Công trình khởi công mới năm 2018																			
1	Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	51.950	45.000	20.000		20.000	45.000	35.000	10.000	11.946	-2.000	-10.000	44.946	11.946	33.000	33.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	300.000	70.000		70.000	300.000	160.000	140.000	3.786	40.000	-140.000	303.786	3.786	300.000	300.000	0	Công an tỉnh Đồng Nai
VI	Khoa học công nghệ																			
b	Công trình chuyển tiếp 2018																			
1	Hệ thống trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai, giai đoạn 1	CM	2014-2108	271.941	10.000	10.000	10.000		-	-	-	8.288			8.288	8.288	-	-		Sở Khoa học và Công nghệ
2	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	CM	2017-2021	186.678	56.000	56.000	56.000		-	-	-	7.392	48.608		56.000	7.392	48.608	48.608		Sở Khoa học và Công nghệ
3	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH	2017-2019	47.625	33.000	15.000	15.000		18.000	18.000	-	421	(8.000)		10.421	421	10.000	10.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
c	Công trình khởi công mới năm 2018																			
1	Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	BH	2018-2020	8.000	7.000	7.000	7.000		-	-	-	156	3.500		3.656	156	3.500	3.500		Văn phòng Tỉnh ủy
2	Dự án bổ sung nâng cấp thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống mạng trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	BH	2018-2020	9.993	9.000	9.000	9.000		-	-	-	3.621	5.500		9.121	3.621	5.500	5.500		Văn phòng Tỉnh ủy

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ để nghị điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 được duyệt							Đề xuất điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh					Chủ đầu tư	
					Tổng số	năm 2018			giai đoạn 2019-2020			Năm 2018 (theo PL3)	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giai đoạn 2019-2020	giai đoạn 2019-2020			
						Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bộ chỉ 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020	Bộ chỉ giai đoạn 2019- 2020		Nguồn NSTT giai đoạn 2019- 2020	Bộ chỉ giai đoạn 2019- 2020				NSTT	Dự phòng 10% NSTT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
3	Nâng cấp hệ thống thư điện tử tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	4.051	3.600	3.600	3.600	-	-	-	-	-	3.600	-	3.600	-	3.600	3.600	-	Sở Thông tin và Truyền thông	
4	Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	2.429	2.300	2.300	2.300	-	-	-	-	61	1.038	-	1.099	61	1.038	1.038	-	Văn phòng Tỉnh ủy	
B	Bổ trí vốn thanh toán chi phí lập hồ sơ đối với các dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư				30.000	10.000	10.000		20.000	20.000	-	-	-	-	21.008	-	21.008	21.008	-	-	
C	Bổ trí dự phòng để thanh toán đối với các dự án phê duyệt dự toán bồi thường trong năm 2017																			-	
D	Nguồn vốn thanh toán dự án cầu Hòa An + hoàn trả vay Bộ chỉ 2017 là 302,150 tỷ + hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, huyện Trảng Bom là 70,658 tỷ				531.000	39.000	39.000		492.000	492.000	-	-	-52.482	0	529.716	34.198	495.518	439.518	-	-	
1	Nguồn vốn dự phòng thanh toán dự án cầu Hòa An											34.198			34.198	34.198				-	
2	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mặt) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		từ đa 5 năm	125.000					89.192	89.192					89.192	-	89.192	89.192		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
3	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán			91.092					30.000	30.000					30.000	-	30.000	30.000		UBND huyện Định Quán	
4	Hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thị trấn Trảng Bom								70.658	70.658					70.658	-	70.658	70.658		UBND huyện Trảng Bom	
5	Hoàn trả Bộ chỉ năm 2017								302.150	302.150			(52.482)		249.668	-	249.668	249.668		-	
6	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)														56.000	-	56.000		56.000	-	
E	Hoàn trả ngân hàng BIDV (vay năm 2016 là 115,526 tỷ, vay năm 2017 là 87,486 tỷ)				223.000	115.526	115.526		107.474	107.474	-	115.526			203.012	115.526	87.486	87.486		-	
F	Hoàn trả ngân hàng Công thương (vay năm 2016)				56.393	56.393	56.393		-	-	-	56.393			56.393	56.393	-	-		-	
G	Bổ trí hoàn tạm ứng các năm trước đến hết năm 2016, 2017				406.660	374.257	374.257		32.403	32.403	-	317.983	11.375		361.761	317.983	43.778	43.778		-	
H	Hỗ trợ huyện Tân Phú hoàn thành đồng thôn mới năm 2018 là 100 tỷ đồng và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 125.672 tỷ đồng				100.000	100.000	100.000					225.672			225.672	225.672	-	-		-	
I	Hoàn trả tạm ứng ngân sách trung ương 2010 là 1,422 tỷ đồng				1.422	1.422	1.422					1.422			1.422	1.422	-	-		-	
J	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch				60.000	20.000	20.000		40.000	40.000	-	24.824	-		64.824	24.824	40.000	40.000		-	
K	Các dự án đã có chủ trương đầu tư, cần đối từ giai đoạn 2019-2020				818.200	0	0	0				-			-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bởi thương và 50% xây lắp)	BH	2018-2020	33.159	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	-	10.000	(10.000)	10.000	-	10.000	-	10.000	10.000	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng
2	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	2019-2021	29.700	21.500	-	-	-	21.500	-	21.500	-	21.500	(21.500)	21.500	-	21.500	-	21.500	21.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	2018-2020	11.800	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	-	10.000	(10.000)	10.000	-	10.000	-	10.000	10.000	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
4	Đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú kết hợp bờ bao tránh lũ	TP	2018-2020	36.546	33.200	-	-	-	33.200	-	33.200	-	10.000	(33.200)	10.000	-	10.000	-	10.000	10.000	UBND huyện Tân Phú
5	Nạo vét Sườn Sân Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2018-2022	377.000	150.000	-	-	-	150.000	-	150.000	352	50.000	(150.000)	50.352	352	50.000	-	50.000	50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ đề nghị điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 được duyệt							Đề xuất điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh					Chủ đầu tư
					Tổng số	năm 2018			giai đoạn 2019-2020			Năm 2018 (theo PL3)	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số Thực hiện năm 2018	Tổng số giai đoạn 2019-2020	giai đoạn 2019-2020			
						Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020	Bội chi giai đoạn 2019- 2020		Ngoài NSTT giai đoạn 2019- 2020	Bội chi giai đoạn 2019- 2020			NSTT	Dự phòng 10% NSTT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Dự án Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị)	BH	2018-2021	157.863	65.000	-	-	-	65.000	-	65.000	-	-	-65.000	20.000	-	20.000	0	20.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW để TB 15 tỷ)	BH	2019-2023	60.000	20.000	-	-	-	20.000	20.000	-	-	(10.000)	10.000	-	10.000	-	10.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Xây dựng Trụ sở làm việc Trạm Thú y Thống Nhất	TN	2019-2021	4866	4.400	-	-	-	4.400	4.400	-	-	-	4.400	-	4.400	4.400	-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	
9	Xây dựng huyện thoát nước phường Hồ Nai, thành phố Biên Hoà (dự án ngưng thực hiện)	BH	2019-2021	5.034	4.900	-	-	-	4.900	4.900	-	-	(4.900)	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thành phố, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	38.300	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	-	10.000	(20.000)	10.000	-	10.000	-	10.000	
11	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi, huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	24.847	21.600	-	-	-	21.600	-	21.600	-	10.000	(21.600)	10.000	-	10.000	-	10.000	
12	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	13.843	12.900	-	-	-	12.900	-	12.900	120	12.000	(12.900)	12.120	120	12.000	-	12.000	
13	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	26.981	23.500	-	-	-	23.500	-	23.500	200	23.500	(23.500)	23.700	200	23.500	-	23.500	
14	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	26.981	24.100	-	-	-	24.100	-	24.100	200	24.100	(24.100)	24.300	200	24.100	-	24.100	
15	Xây dựng tường rào phân đất trồng cách ly thuộc Nghĩa trang các bộ binh Đồng Nai (dự án đã bỏ trí nguồn sự nghiệp)	BH	2019-2021	3.299	2.900	-	-	-	2.900	2.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý nghĩa trang tỉnh
16	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2019-2021	45816	37.900	-	-	-	37.900	-	37.900	178	30.000	(37.900)	38.078	178	37.900	-	37.900	UBND huyện Vĩnh Cửu
17	Dự án xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ của Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh	BH	2019-2021	2920	2.500	-	-	-	2.500	2.500	-	-	-	-	2.500	-	2.500	2.500	-	Đảng ủy khối doanh nghiệp
18	Sửa chữa công trình Đập dâng Long An (dự án hủy)	LT	2019-2021	7.600	6.800	-	-	-	6.800	6.800	-	100	(6.800)	-	100	100	-	-	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
19	Dự án xây dựng mới Cầu Mit trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NSH thực hiện bồi thường)	NT	2019-2021	13.929	13.000	-	-	-	13.000	-	13.000	200	13.000	-13.000	13.200	200	13.000	0	13.000	UBND huyện Nhơn Trạch
20	Dự án Nâng cấp hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh (tên cũ là Hội nghị truyền hình phòng cháy chữa cháy tỉnh Đồng Nai)	BH	2019-2021	10.863	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	-	10.000	-10.000	10.000	-	10.000	0	10.000	Công an tỉnh Đồng Nai
21	Dự án Trạm bơm áp 4 xã Tả Lài huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.927	13.000	-	-	-	13.000	-	13.000	985	13.000	-13.000	13.985	985	13.000	0	13.000	UBND huyện Tân Phú
22	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ)	LK	2019-2022	334.809	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	-	40.000	(50.000)	40.000	-	40.000	-	40.000	UBND thành phố Long Khánh
23	Hồ Chứa nước Thọại Hương	CM	2018-2020	62.380	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	-	1.000	(50.000)	1.000	-	1.000	1.000	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
24	Dự án hồ chứa nước Gia Đức, huyện Thống Nhất	TN	2019-2023	179.359	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	110	-	(50.000)	110	110	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2022	35.136	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	1.261	28.738	(30.000)	29.999	1.261	28.738	28.738	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc) - đoạn Km0-Km3+300 và Km15+000 đến Km24+000	XL- ĐQ	2019-2023	599.946	100.000	-	-	-	100.000	1.000	99.000	-	139.000	(99.000)	140.000	-	140.000	41.000	99.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Dự án cải tạo đường Hùng vương - thị xã long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854	1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	-	20.000	-	21.000	-	21.000	21.000	-	UBND thành phố Long Khánh
28	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	BH	2019-2022	35.934	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	220	30.000	(30.000)	30.220	220	30.000	-	30.000	Sở Thông tin và Truyền thông
29	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2019-2023	138.035	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	30.000	30.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ đề nghị điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 được duyệt							Đề xuất điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh					Chủ đầu tư	
					Tổng số	năm 2018			giai đoạn 2019-2020			Năm 2018 (theo PL3)	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giai đoạn 2019-2020	giai đoạn 2019-2020			
						Tổng số năm 2018	Năm 2018	Đợt chỉ 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020	Bội chi giai đoạn 2019- 2020		Năm 2018 (theo PL3)	Nguồn NSTT giai đoạn 2019- 2020				Bội chi giai đoạn 2019- 2020	NSTT		Dự phòng 10% NSTT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
L	Các dự án đề xuất chỉ lập hồ sơ ở năm 2020 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025				8.000	0	0					-			-	-	-				
1	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL-LK	2020-2024	273.872	1.000	-	-		1.000	1.000	-	-	1.000		2.000	-	2.000	2.000		UBND huyện Xuân Lộc	
2	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kéo, huyện Nhơn Trạch	NT	2020-2024	621.000	1.000	-	-		1.000	1.000	-	-			1.000	-	1.000	1.000		UBND huyện Nhơn Trạch	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa)	BH	2020-2024	734.020	1.000	-	-		1.000	1.000	-	-			1.000	-	1.000	1.000		UBND thành phố Biên Hòa	
4	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	2020-2024	646.000	1.000	-	-		1.000	1.000	-	-			1.000	-	1.000	1.000		UBND huyện Nhơn Trạch	
5	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180	1.000	-	-		1.000	1.000	-	-	1.000		2.000	-	2.000	2.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	2020-2024	99.841	1.000	-	-		1.000	1.000	-	-	1.000		2.000	-	2.000	2.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Trạm bơm Đắc Lư	TP	2020-2024	131.058	1.000	-	-		1.000	1.000	-	455	6.260		7.715	455	7.260	7.260		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	
8	Dự án Hồ Gia Ui 2, huyện Xuân Lộc	XL	2020-2024	332.900	1.000	-	-		1.000	1.000	-	-	3.985		4.985	-	4.985	4.985		UBND huyện Xuân Lộc	
9	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Long Khánh (chỉ phí chuẩn bị đầu tư, theo Văn bản số 12852/UBND-ĐT ngày 29/12/2016)	LK										819			819	819	-	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Kết dư chuyển sang năm sau thực hiện											172.853			172.853	172.853	-	-			
M	Dự kiến nguồn (để đầu tư cho các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ các dự án XHH GTNT cấp huyện và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện đối với các dự án đã thẩm định nguồn vốn)				415.600	-	-		415.600	415.600	-	-			0	110.611	-	110.611	110.611		
N	Các dự án bổ sung vào Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2019-2020																				
1	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt																				
1	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	tối đa 5 năm	458.216								-	100.000		100.000	-	100.000	-	100.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	65468								-	20000		20.000	-	20.000	-	20.000	UBND huyện Định Quán	
3	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 5 năm	91600								-	30000		30.000	-	30.000	-	30.000	UBND huyện Tân Phú	
4	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 5 năm	86000								-	30000		30.000	-	30.000	-	30.000	UBND huyện Tân Phú	
5	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 3 năm	32400								-	10000		10.000	-	10.000	-	10.000	UBND huyện Tân Phú	
6	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMBT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	27000								-	7000		7.000	-	7.000	-	7.000	UBND huyện Thống Nhất	
7	Dự án Tuyến đường Bình Lộc - Tân Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMBT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	tối đa 3 năm	79920								-	2000		2.000	-	2.000	-	2.000	UBND thành phố Long Khánh	

S T T	Đanh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ đề nghị điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 được duyệt							Đề xuất điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh					Chú đầu tư
					Tổng số	năm 2018			giai đoạn 2019-2020			Năm 2018 (theo PL3)	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giai đoạn 2019-2020	giai đoạn 2019-2020		
						Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020	Bội chi giai đoạn 2019- 2020		Nguồn NSTT giai đoạn 2019- 2020	Bội chi giai đoạn 2019- 2020				NSTT	Dự phòng 10% NSTT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	tối đa 3 năm	29600									10000		10.000		10.000		10.000	UBND thành phố Long Khánh
9	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT	tối đa 3 năm	19360									8200		8.200		8.200		8.200	UBND huyện Nhơn Trạch
II	Các dự án đang trình Chủ trương đầu tư											-			-		-			
1	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tui Đông Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	29.119									-	10000	10.000	-	10.000		10.000	Chi cục Kiểm lâm
2	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST hỗ trợ xây lắp)	LT	tối đa 3 năm	41.926									-	8000	8.000	-	8.000		8.000	UBND huyện Long Thành
3	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	100.000									-	1000	1.000	-	1.000		1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Kế gĩa cổ bờ sông Đông Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	57.111									-	15000	15.000	-	15.000		15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000									-	20.000	20.000	-	20.000		20.000	UBND huyện Định Quán
6	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc di Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	103.241									-	20.000	20.000	-	20.000		20.000	UBND huyện Định Quán
7	Dự án Đường ven Sông Đông Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 5 năm	46.949									-	8.000	8.000	-	8.000		8.000	UBND huyện Định Quán
8	Đường Thừa Đức di thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	tối đa 5 năm	145.437									-	5.000	5.000	-	5.000		5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Đường Xuân Mỹ di Bảo Bình (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	tối đa 5 năm	72.896									-	5.000	5.000	-	5.000		5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cút (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	11.500									-	5.000	5.000	-	5.000		5.000	UBND huyện Thống Nhất
11	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	111.603									-	2.000	2.000	-	2.000		2.000	UBND huyện Thống Nhất
12	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	tối đa 5 năm											8.000	8.000		8.000		8.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	tối đa 5 năm											8.000	8.000		8.000		8.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
14	Dự án Nạo vét Rạch Đồng, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm											10.000	10.000		10.000		10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Dự án Khu nhà nghỉ cán bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 3 năm	9.800										9.200	9.200		9.200		9.200	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
16	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.600										2.000	2.000		2.000		2.000	UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ để ngập điều chỉnh	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 được duyệt						Đề xuất điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh					Chủ đầu tư	
					Tổng số	năm 2018			giai đoạn 2019-2020			Năm 2018 (theo PL3)	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giai đoạn 2019-2020	giai đoạn 2019-2020		
						Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020	Bội chi giai đoạn 2019- 2020		Nguồn NSTT giai đoạn 2019- 2020	Bội chi giai đoạn 2019- 2020				NSTT		Dự phòng 10% NSTT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
17	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	632.529									2.000		2.000		2.000		2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Các dự án triển khai từ nguồn đầu giá đất (bổ trợ vốn NSTT để lập hồ sơ dự án đầu tư) - chỉ thực hiện khi có nguồn vốn đầu giá đất và nguồn vốn khác																			
1	Xây dựng cầu Vàm Cày Sắt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	494.537								-	2.000		100.000	-	100.000		100.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB)	XL	tối đa 5 năm	114.005								-	2.000		2.000	-	2.000		2.000	UBND huyện Xuân Lộc
3	Đường Hương 2 - Đoạn 1	BH	tối đa 5 năm	347.000									200000		100.000		100.000	0	100.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án đường ven Sông Cày từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa (dự án nhóm A phải trình Thủ tướng phê duyệt CTĐT)	BH	tối đa 5 năm	2.700.000									0		-		-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Đường và cầu Thống Nhất (dự án nhóm A phải trình Thủ tướng phê duyệt CTĐT)	BH	tối đa 5 năm	1.814.000									0		-		-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục 3

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018 VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THỰC TẾ NĂM 2018 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG

(Kèm theo Tờ trình số 7734 / TT-UBND ngày 05 / 7 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)			KH năm 2018 (thiều hành ngân sách)				Thực hiện năm 2018				Chủ đầu tư
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bội chi	Tổng số	NSTT	Đất	Bội chi	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	11
	<b>Tổng số</b>	<b>2.800.704</b>	<b>2.502.504</b>	<b>298.200</b>	<b>2.800.704</b>	<b>1.502.504</b>	<b>1.000.000</b>	<b>298.200</b>	<b>2.577.368</b>	<b>1.502.504</b>	<b>1.000.000</b>	<b>74.864</b>	-
A	<b>Thực hiện dự án (Chuyển tiếp)</b>	<b>2.062.206</b>	<b>1.764.006</b>	<b>298.200</b>									-
I	<b>Giao thông</b>												-
a	<b>Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình và bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2018</b>												
1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMBT)	500	500		500	500			269	269			UBND huyện Trảng Bom
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	50.000		50.000	50.000		50.000		333			333	UBND huyện Thống Nhất
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp)	500	500		10	10			-				UBND thành phố Biên Hòa
4	Nâng cấp tuyến đường Suối Chôn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	500	500		500	500			500	500			UBND thị xã Long Khánh
b	<b>Công trình chuyển tiếp qua 2018</b>				-				-				-
1	Đường 25B (kể cả bồi thường GPMB do huyện Long Thành thực hiện)	10.000	10.000		9.030	9.030			8.816	8.816			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Đường ĐT 767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	13.000	13.000		6.195	6.195			6.173	6.173			UBND huyện Vĩnh Cửu
3	Dự án đường 30 tháng 4 nối dài (đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Nam Kỳ khởi nghĩa- chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện bằng nguồn ngân sách huyện)	5.000	5.000		5.485	5.485			5.485	5.485			UBND huyện Trảng Bom
4	Đường suối Rác huyện Định Quán	3.500	3.500		3.500	3.500			19	19			UBND huyện Định Quán
5	Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)	50.000	50.000		50.000	50.000			50.000	50.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An, huyện Tân Phú, (NST hỗ trợ xây lắp)	44.000	44.000		44.000		44.000		44.000		44.000		UBND huyện Tân Phú
7	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	30.000	30.000		23.673	23.673			17.212	17.212			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Xây dựng cầu tại ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh hỗ trợ phần cầu và phần đường dẫn vào cầu có giá trị 9 tỷ đồng)	4.500	4.500		4.500	4.500			4.500	4.500			UBND huyện Trảng Bom
9	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong	140.000	140.000		104.533		104.533		104.439		104.439		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)			KH năm 2018 (điều hành ngân sách)				Thực hiện năm 2018				Chủ đầu tư
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bội chi	Tổng số	NSTT	Đất	Bội chi	
I	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	11
10	Đường Chu Văn An, Thống Nhất - Định Quán (đường liên huyện - giai đoạn 3; ngân sách huyện chi BTGPMB)	18.650	18.650		7.995	7.995			5.161	5.161			UBND huyện Thống Nhất
11	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	30.000	30.000		35.800		35.800		25.069		25.069		UBND huyện Tân Phú
12	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	35.000	35.000		73.585		73.585		73.585		73.585		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc	27.000	27.000		53.943		53.943		53.943		53.943		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Đường ĐT 761 đoạn từ giao giữa đường 761 đến đường 322B đến hết phạm vi khu dân cư ấp 2 xã Phú Lý, Vĩnh Cửu	4.500	4.500		4.223	4.223			4.223	4.223			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Đường Long Giao - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB)	40.000	40.000		40.000		40.000		39.964		39.964		UBND huyện Cẩm Mỹ
16	Đường song hành quốc lộ 1A đoạn tránh ngã tư Amata (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB)	3.000	3.000		3.000	3.000			2.714	2.714			UBND thành phố Biên Hòa
17	Đường và hệ thống thoát nước trong khu dân cư thị trấn Định Quán	21.000	21.000		21.000		21.000		10.703		10.703		UBND huyện Định Quán
18	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	42.000	42.000		20.360		20.360		20.197		20.197		UBND huyện Long Thành
19	Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1 A (NSH thực hiện BTGPMB)	20.000	20.000		10.000	10.000			10.000	10.000			UBND huyện Xuân Lộc
20	Nâng cấp mở rộng đường vào núi Chúa Chan (NST hỗ trợ 50% TMĐT)	25.000	25.000		25.000	25.000			25.000	25.000			UBND huyện Xuân Lộc
21	Dự án đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu Trảng Bom (kể cả BTGPMB do huyện Trảng Bom thực hiện)	2.000	2.000		2.013	2.013			2.000	2.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Cầu Đa-Hoai, huyện Tân Phú	2.300	2.300		2.300	2.300			203	203			UBND huyện Tân Phú
23	Dự án Đoạn từ km 11+656 đến km13+569,7 thuộc Dự án đường Hương lộ 10 đoạn 2				3.300	3.300			3.164	3.164			
c	Công trình khởi công mới năm 2018												
1	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	70.000		70.000	148.457		78.457	70.000	117.446		78.457	38.989	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Cầu Đa Kai huyện Tân Phú	8.000	8.000		8.000	8.000			8.000	8.000			UBND huyện Tân Phú
3	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	10.000	10.000		450	450			450	450			UBND thị xã Long Khánh
4	Dự án xây dựng 01 cầu trên đường vào Khu ủy Miền Đông huyện Vĩnh Cửu	3.900	3.900	-	2.000	2.000			2.000	2.000			Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai

1	2	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)			KH năm 2018 (điều hành ngân sách)				Thực hiện năm 2018				11
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bội chi	Tổng số	NSTT	Đất	Bội chi	
		3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	
5	Dự án Xây dựng cầu Suối Nứa trên đường vào Trung ương cục miền Nam	5.000	5.000	-	3.500	3.500			3.500	3.500			Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
6	Dự án Xây dựng mới cầu Tà Lài, xã Tà Lài huyện Tân Phú	30.000	30.000	0	30.000	30.000			30.000	30.000			UBND huyện Tân Phú
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	9.000	9.000		11.000	11.000			11.000	11.000			UBND huyện Xuân Lộc
8	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	9.000	9.000		20.851		20.851		20.851		20.851		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp khoảng 37 tỷ)	20.000		20.000	20.000		20.000		-				UBND thành phố Biên Hòa
10	Công trình Đất đắp và cây xanh đường Đặng Văn Tron thành phố Biên Hòa	13.000		13.000	13.000		13.000		3.880			3.880	UBND thành phố Biên Hòa
11	Dự án Nâng cấp đường vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% xây lắp)	9.500	9.500		-	0			-				UBND huyện Định Quán
12	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bia di tích Trung ương cục miền Nam huyện VC	5.000	5.000		5.000	5.000			863	863			Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
13	Dự án đường dân sinh và mương thoát lũ dọc đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB)	3.200	3.200		5.000	5.000			798	798			UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Quản lý nhà nước	-			-				-				-
a	Công trình chuyển tiếp năm 2018	-			-				-				-
1	Dự án xây Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh (chưa bao gồm 30% vốn hỗ trợ ngân sách TW)	20.000	20.000		37.155	37.155			25.332	25.332			Sở Nội vụ
2	Kho lưu trữ dữ liệu chuyên dùng huyện Nhơn Trạch	9.800	9.800		9.800	9.800			9.800	9.800			UBND huyện Nhơn Trạch
3	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	22.000	22.000		22.000		22.000		22.000		22.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án công nghệ thông tin quản lý ngành y tế	12.000	12.000		12.000	12.000			11.623	11.623			Sở Y tế
5	Xây dựng Trụ sở làm việc Khu Bảo tồn	16.000	16.000		15.300	15.300			13.846	13.846			Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
6	Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai	12.000	12.000	-	12.000	12.000			10.201	10.201			Tỉnh Đoàn Đồng Nai
7	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	14.000	14.000		500	500			154	154			Sở Thông tin và Truyền thông
8	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh	12.000	12.000		12.000	12.000			7.783	7.783			Hội Nông dân tỉnh
b	Công trình khởi công mới năm 2018				-				-				-
1	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	20.000	20.000		10.000	10.000			10.000	10.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

1	2	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)			KH năm 2018 (điều hành ngân sách)				Thực hiện năm 2018				11
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bội chi	Tổng số	NSTT	Đất	Bội chi	
		3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	
2	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo	5.000	5.000		5.000	5.000			4.974	4.974			Ban Tôn giáo tỉnh
3	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	10.000	10.000		3.000	3.000			1.269	1.269			Sở Lao động, thương binh và xã hội
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	8.000	8.000		4.000	4.000			4.000	4.000			UBND huyện Nhơn Trạch
5	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	9.600		9.600	9.600			9.600	-				Báo Đồng Nai
6	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội Luật gia tỉnh	556	556		556	556			555	555			Hội Luật gia tỉnh
7	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai	8.600		8.600	8.600			8.600	7.665			7.665	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
8	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	15.000		15.000	15.000			15.000	12.006			12.006	UBND huyện Tân Phú
III	Hạ tầng Công Cộng	-			-				-				-
a	Dự án chuyển tiếp 2018	-			-				-				-
1	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cái Sinh	8.000	8.000		2.000	2.000			266	266			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB)	40.000	40.000		73.000	15.372	57.628		56.834	15.372	41.462		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	20.000	20.000		428	428			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án hạ tầng diêm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	80.000	80.000		27.133		27.133		24.439		24.439		UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Xây dựng tuyến thoát nước cho khu vực ngã 5 Biên Hùng, thành phố Biên Hòa	75.000	75.000		72.800		72.800		71.736		71.736		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	10.000	10.000		10.108	10.108			10.108	10.108			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đá thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	15.000	15.000		2.500	2.500			2.500	2.500			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Nhơn Trạch	40.000	40.000		68.167		68.167		68.167		68.167		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	40.000	40.000		30.000		30.000		22.324		22.324		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú	15.000	15.000		10.000	10.000			7.625	7.625			Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
11	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Mã Đà huyện Vĩnh Cửu	5.500	5.500		5.500	5.500			4.677	4.677			UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu	6.500	6.500		6.500	6.500			6.500	6.500			UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Điền	24.500	24.500		24.500	24.500			23.266	23.266			Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

1	2	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)			KH năm 2018 (điều hành ngân sách)				Thực hiện năm 2018				11
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bội chi	Tổng số	NSTT	Đất	Bội chi	
		3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	
14	Hệ thống thoát nước chống ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh bệnh viện huyện Cẩm Mỹ	2.200	2.200		2.200	2.200			2.083	2.083			UBND huyện Cẩm Mỹ
b	Công trình khởi công mới năm 2018				-				-				-
1	Bổ sung thiết bị đào tạo nguồn nhân lực ngành môi trường và xử lý nước thải	12.000	12.000		13.700	13.700			13.700	13.700			Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	5.000		5.000	5.000			5.000	-				UBND huyện Vĩnh Cửu
3	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bầu Hàm 2, huyện Thống Nhất (dự án ngưng thực hiện)	5.000	5.000		34	34			34	34			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bầu Cối, xã Bảo Quang, thị xã Long Khánh	5.000	5.000		5.000	5.000			5.000	5.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	5.000	5.000		5.958	5.958			5.949	5.949			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán	5.000	5.000		900	900			810	810			UBND huyện Định Quán
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi	-			-				-				-
a	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình năm 2018				-				-				-
1	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vọng	500	500		500	500			500	500			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
b	Công trình chuyển tiếp 2018	-			-				-				-
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109,503 tỷ	15.000	15.000		7.515	7.515			7.515	7.515			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Gia Măng huyện Xuân Lộc	43.000	43.000		43.000		43.000		43.000		43.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
3	Kiên cố hoá Kênh muông đập Cù Nhi	11.000	11.000		-				-				UBND huyện Cẩm Mỹ
4	Trạm bơm Bến Thuyền, huyện Tân Phú	5.000	5.000		5.287	5.287			5.136	5.136			UBND huyện Tân Phú
5	Nạo vét suối Đa Tôn, huyện Tân Phú	5.400	5.400		5.400	5.400			5.331	5.331			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
6	Xây dựng mới trạm bơm Giang Điền huyện Tân Phú	15.000	15.000		15.000	15.000			15.000	15.000			UBND huyện Tân Phú
7	Tiêu thoát nước cánh đồng Bầu Kiền xã Thanh Sơn huyện ĐQ	8.000	8.000		8.000	8.000			4.976	4.976			UBND huyện Định Quán
8	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	50.000	50.000		1.000	1.000			616	616			UBND huyện Định Quán
9	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	10.000	10.000		10.000	10.000			10.000	10.000			UBND thị xã Long Khánh
10	Xây dựng đường và cầu qua đập tràn hồ tuyến V, hồ Cầu Mới	15.000	15.000	-	10.000	10.000			7.877	7.877			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

1	2	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)			KH năm 2018 (điều hành ngân sách)				Thực hiện năm 2018				Chủ đầu tư
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bội chi 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bội chi	Tổng số	NSTT	Đất	Bội chi	
		3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	11
11	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	60.000	60.000		89.400		89.400		89.400		89.400		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh	20.000	20.000		20.000	20.000			20.000	20.000			UBND thị xã Long Khánh
c	Công trình khởi công mới năm 2018				-				-				-
1	Xây dựng tuyến kênh dẫn nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	10.000		10.000	10.000			10.000					UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	10.000	10.000		10.000	10.000			10.000	10.000			UBND huyện Long Thành
3	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	8.000	8.000		8.000	8.000			351	351			UBND huyện Thống Nhất
4	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	10.000	10.000		10.000	10.000			1.371	1.371			UBND huyện Định Quán
5	Thoát nước lũ xã Xuân Lập	7.000	7.000		7.000	7.000			7.000	7.000			UBND thị xã Long Khánh
6	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	7.000		7.000	7.000			7.000	47			47	Chi cục thủy lợi
V	An ninh quốc phòng	-			-				-				-
a	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình năm 2018				-				-				-
1	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)	500	500		500	500			394	394			Công an tỉnh Đồng Nai
b	Công trình chuyển tiếp 2018				-				-				-
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Phú	15.000	15.000		32.000	32.000			27.275	27.275			UBND huyện Tân Phú
2	Dự án Trung tâm huấn luyện quân nhân, dự bị động viên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	42.000	42.000		42.000	42.000			41.955	41.955			Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho cảnh sát PCCC tỉnh từ năm 2015-2018 (tên cũ KH 17 là Tiểu dự án đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho CS PCCC)	10.000	10.000		22.000		22.000		21.398		21.398		Công an tỉnh Đồng Nai
4	Xây dựng nhà khách của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	18.000	18.000		18.000	18.000			17.806	17.806			Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
5	Dự án đầu tư trang thiết bị cứu nạn cứu hộ giai đoạn 2016-2020 cho CS PCCC tỉnh	5.000	5.000		7.000	7.000			7.000	7.000			Công an tỉnh Đồng Nai
6	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	60.000	60.000		60.000		60.000		60.000		60.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
c	Công trình khởi công mới năm 2018				-				-				-
1	Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	20.000		20.000	20.000			20.000	11.946			11.946	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh

1	2	Kế hoạch năm 2018 (đi giao)			KH năm 2018 (điều hành ngân sách)				Thực hiện năm 2018				11
		Tổng số năm 2018 3=4+5	Năm 2018 4	Bội chi 2018 5	Tổng số năm 2018 6=7+8+9	NSTT 7	Đất 8	Bội chi 9	Tổng số 10=11+12+13	NSTT 8	Đất 9	Bội chi 10	
	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	70.000		70.000	83.590	13.590		70.000	3.786	3.786			Công an tỉnh Đồng Nai
<b>VI</b>	<b>Khoa học công nghệ</b>	-		-	-			-					-
<b>a</b>	<b>Công trình chuyên tiếp 2018</b>	-		-	-			-					-
1	Hạ tầng trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai, giai đoạn 1	10.000	10.000		14.660	14.660			8.288	8.288			Sở Khoa học và Công nghệ
2	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	56.000	56.000		15.343		15.343		7.392		7.392		Sở Khoa học và Công nghệ
3	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	15.000	15.000		421	421			421	421			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>b</b>	<b>Công trình khởi công mới năm 2018</b>				-				-				-
1	Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	7.000	7.000		3.500	3.500			156	156			Văn phòng Tỉnh ủy
2	Dự án bổ sung nâng cấp thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống mạng trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	9.000	9.000	-	9.000	9.000			3.621	3.621			Văn phòng Tỉnh ủy
3	Nâng cấp hệ thống thư điện tử tỉnh Đồng Nai	3.600	3.600		-				-				Sở Thông tin và Truyền thông
4	Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai	2.300	2.300		1.100	1.100			61	61			Văn phòng Tỉnh ủy
<b>B</b>	<b>Bổ trí vốn thanh toán chi phí lập hồ sơ đối với các dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư</b>	10.000	10.000		-				-				-
<b>C</b>	<b>Nguồn vốn dự phòng thanh toán dự án cầu Hóa An</b>	39.000	39.000		34.198	34.198			34.198	34.198			-
<b>D</b>	<b>Hoàn trả ngân hàng BIDV</b>	115.526	115.526		115.526	115.526			115.526	115.526			-
<b>E</b>	<b>Hoàn trả ngân hàng Công thương (vay năm 2016)</b>	56.393	56.393		56.393	56.393			56.393	56.393			-
<b>F</b>	<b>Bổ trí hoàn tạm ứng các năm trước đến hết năm 2016, 2017</b>	374.257	374.257		317.983	317.983			317.983	317.983			-
<b>G</b>	<b>Hỗ trợ huyện Tân Phú hoàn thành ương thôn mới năm 2018 là 100 tỷ đồng và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 125.672 tỷ đồng</b>	100.000	100.000		225.672	225.672			225.672	225.672			-
<b>H</b>	<b>Hoàn trả tạm ứng ngân sách trung ương 2010 là 1,422 tỷ đồng</b>	1.422	1.422		1.422	1.422			1.422	1.422			-
<b>I</b>	<b>Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch</b>	20.000	20.000		30.726	30.726			24.824	24.824			-
<b>J</b>	<b>Chi phí chuẩn bị đầu tư</b>	0	0	0	-	-			-	-			-
1	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	-			300	300			-				Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
2	Nạo vét Suối Sân Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	-			352	352			352	352			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Xây dựng Trụ sở làm việc Trạm Thú y Thống Nhất	-			200	200			-	-			Chi cục Chăn nuôi và Thú y
4	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	-			50	50			-	-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	-			200	200			120	120			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

1	2	Kế hoạch năm 2018 (đã giao)			KH năm 2018 (điều hành ngân sách)			Thực hiện năm 2018				Chủ đầu tư	
		Tổng số năm 2018	Năm 2018	Bộ chi 2018	Tổng số năm 2018	NSTT	Đất	Bộ chi	Tổng số	NSTT	Đất		Bộ chi
		3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	8	9	10	11
6	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	-	-		200	200			200	200			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	-	-		200	200			200	200			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	-			300	300			178	178			UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Dự án xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ của Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh	-			100	100			-	-			Đảng ủy khối doanh nghiệp
10	Sửa chữa công trình Đập dâng Long An (dự án hủy)	-			100	100			100	100			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
11	Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NSH thực hiện bồi thường)	-			200	200			200	200			UBND huyện Nhơn Trạch
12	Dự án Trạm bơm áp 4 xã Tà Lài huyện Tân Phú	-			1.000	1.000			985	985			UBND huyện Tân Phú
13	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ)	-			1.000	1.000			-	0			UBND thị xã Long Khánh
14	Hồ chứa nước Thoại Hương	-			1.000	1.000			-	-			UBND huyện Cẩm Mỹ
15	Dự án hồ chứa nước Gia Đức, huyện Thống Nhất	-			500	500			110	110			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực áp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch	-			1.550	1.550			1.261	1.261			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	-			300	300			220	220			Sở Thông tin và Truyền thông
18	Trạm bơm Đắc Lua	-			500	500			455	455			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
19	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Long Khánh (chi phí chuẩn bị đầu tư, theo Văn bản số 12852/UBND-ĐT ngày 29/12/2016)	-			874	874			819	819			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
K	Kết dư chuyển sang năm sau thực hiện				-				172.853	115.378	57.475	0	

Phụ lục 4

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN VỐN XÒ SỐ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Tờ trình số 7734 / TTr-UBND ngày 05 / 7 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Kiến nghị điều chỉnh KH giai đoạn 2019-2020	Điều chỉnh Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	11
	<b>Tổng số</b>				3.230.330	1.058.226	2.172.104		3.230.330	1.058.226	2.172.104	
<b>A</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				2.405.626	1.058.226	1.347.400		2.192.991		1.211.902	-
<b>I</b>	<b>Y tế</b>				688.400	303.000	385.400		663.227		405.612	-
<b>a</b>	<b>Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017</b>											-
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (bao gồm hoàn trả tạm ứng năm 2017 là 17,156 tỷ đồng)	LK	2012-2017	750.724	-	-						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	TP	2014-2018	259.098	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị ngành y tế	ĐN	2016-2018	96.698	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm y tế xã Giang Điền, huyện Trảng Bom	TB	2016-2017	10.269	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm y tế xã Phú Lộc huyện Tân Phú	TP	2016-2017	10.122	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm y tế xã Trà Cỏ huyện Trảng Bom	TB	2016-2017	9.646	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm y tế phường Xuân Trung thị xã Long Khánh	LK	2016-2017	7.211	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm y tế xã Bàu Hàm huyện Trảng Bom	TB	2016-2017	8.320	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm y tế phường Long Bình Tân, tp Biên Hòa	BH	2016-2017	3.647	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm y tế xã Hóa An, tp Biên Hòa	BH	2016-2017	3.750	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	2016-2017	8.677	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho BVĐK Đồng Nai phục vụ để án bệnh viện vệ tinh của bệnh viện chợ rẫy tp HCM	BH	2016-2017		-			-				Bệnh viện đa khoa Đồng Nai
13	Trạm y tế xã Phú Hòa huyện Định Quán	ĐQ	2016-2017	8.403	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>b</b>	<b>Công trình chuyển tiếp sáng năm 2018</b>											-
1	Dự án xây dựng khoa khám bệnh, cấp cứu và khu hành chính bệnh viện đa khoa Thống Nhất	BH	2015-2018	116.280	7.000	7.000		7.000	14.000	14.000		Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trụ sở làm việc Ban bảo vệ sức khỏe	BH	2016-2018	109.533	30.000	30.000		-	30.000	30.000		Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
3	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	2016-2020	171.168	50.000	50.000		(12.075)	37.925	32.925	5.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia	BH	2017-2019	109.999	50.000	50.000		6.677	56.677	36.677	20.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Khối điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	410.000	80.000	330.000	(17.699)	392.302	92.302	300.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Kiến nghị điều chỉnh KH giai đoạn 2019- 2020	Điều chỉnh Kế hoạch giai đoạn 2018- 2020			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	11
6	Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện 7B	BH	2017-2019	26.314	19.000	10.000	9.000	(780)	18.221	221	18.000	Bệnh viện quân y 7B
c	Công trình khởi công mới năm 2018							-				-
1	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	CM	2018-2020	11.316	9.500	5.000	4.500	-	9.500	3.400	6.100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú	TP	2018-2020	13.568	11.000	5.000	6.000	(2.700)	8.300	3.450	4.850	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL	2018-2020	9.716	8.000	4.000	4.000	(83)	7.917	917	7.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	9.256	8.500	5.000	3.500	(0)	8.500	3.717	4.783	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	13.523	9.500	5.000	4.500	(1.601)	7.900	1.276	6.624	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	12.987	10.500	5.000	5.500	(2.301)	8.199	1.323	6.876	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	12.305	8.200	4.000	4.200	-	8.200	1.922	6.278	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	TB	2018-2020	9.596	9.000	5.000	4.000	-	9.000	1.499	7.501	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Bàu Sen - thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.250	8.200	5.000	3.200	(701)	7.499	1.899	5.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai phục vụ đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng 2 thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Đồng Nai (Ngân sách TW 15 tỷ + NST)	BH	2017-2020	45.000	25.000	25.000		(911)	24.089	24.089	-	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
11	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B	BH	2018-2020	17.018	15.000	8.000	7.000	-	15.000	8.000	7.000	Bệnh viện quân y 7B
II	Giao dục - đào tạo				1.028.426	526.426	502.000	(139.290)	889.136	497.602	391.534	-
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017							-				-
1	Đầu tư mở rộng trường cao đẳng y tế	BH	2016-2017	126336	-	0		-				Trường cao đẳng Y tế Đồng Nai
2	Sửa chữa Trường THPT Nguyễn Trãi	BH	2016-2017	6.063	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án cấp nước sạch học đường (phần ngân sách tỉnh đầu tư là 24,5 tỷ đồng)	ĐN	2016-2017	60996	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	Xây dựng Trường THPT Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	2015-2019	78.855	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa trường THPT Xuân Lộc	XL	2016-2018	8.265	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Nam Hà	BH	2016-2017	36.530	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Sửa chữa trường THPT Thông Nhất A huyện Trảng Bom	TB	2016-2017	9.960	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trang thiết bị thực tập thực hành trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật	NT	2016-2018	21.633	-			-				Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật
8	Sửa chữa Trường THPT Tân Phú	TP	2016-2017	6.082	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Đầu tư thiết bị dạy học mầm non và thiết bị dạy học giáo dục quốc phòng cho các trường công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	2016-2018	62.700	-	0		-				Sở Giáo dục và Đào tạo

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Kiến nghị điều chỉnh KH giai đoạn 2019-2020	Điều chỉnh Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	Thực hiện năm 2018		Giai đoạn 2019-2020		
1	2	3	4	5	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	11
10	Đầu tư trang thiết bị tiên tiến phục vụ dạy và học ở các trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	2016-2018	75.600	-	-	-	-	-	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo
b	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình năm 2018											-
1	Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cánh thành phố Biên Hòa	BH	2018-2020	6.037	5.000	1.000	4.000	(100)	4.900		4.900	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
c	Công trình chuyển tiếp năm 2018											-
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2019	129.233	55.000	55.000		12.979	67.979	62.479	5.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH	2016-2018	79.068	20.000	20.000		3.673	23.673	19.673	4.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tại huyện Trảng Bom)	TB	đến 2020	182.129	73.000	30.000	43.000	(6.585)	66.415	42.415	24.000	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải
4	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	ĐN	2017-2021	499.000	375.000	130.000	245.000	(50.000)	325.000	107.272	217.728	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2018	35.304	7.426	7.426		(1.232)	6.194	6.194	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Xây dựng trường thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2019	67.531	22.000	22.000		(5.766)	16.235	16.235		Trường Đại học Đồng Nai
7	Trường THPT Kiệm Tân	TN	2017-2019	45.013	28.000	28.000		(13.061)	14.939	14.939		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Cải tạo sửa chữa trường Đoàn kết	ĐQ	2017-2019	47.412	27.000	27.000		(3.262)	23.738	23.738		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	ĐN	2017-2020	196.138	150.000	70.000	80.000	(79.386)	70.614	70.614	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Khởi tiêu học và mầm non của trường Phổ thông thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2021	66.400	60.000	27.000	33.000	(1)	60.000	26.705	33.295	Trường Đại học Đồng Nai
11	Khởi lớp học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Trị An	VC	2017-2019	29.714	24.000	15.000	9.000	0	24.000	8.919	15.081	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng).	BH	2017-2021	149.200	80.000	40.000	40.000	9.750	89.750	60.750	29.000	Sở Lao động và Thương binh xã hội
d	Công trình khởi công mới năm 2018											-
1	Sửa chữa, cải tạo ký túc xá sinh viên trường Đại học Đồng Nai cơ sở 1	BH	2017-2019	21.834	18.000	18.000		(3.283)	14.717	14.717		Trường Đại học Đồng Nai
2	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	ĐQ	2018-2020	38.000	31.000	10.000	21.000	-	31.000	8.500	22.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	5.864	5.000	5.000		(2.000)	3.000	3.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	LT	2018-2020	14510	14.000	7.000	7.000	(1.000)	13.000	5.400	7.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Kiến nghị điều chỉnh KH giai đoạn 2019- 2020	Điều chỉnh Kế hoạch giai đoạn 2018- 2020			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020		Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	11
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK	2018-2020	33.616	30.000	10.000	20.000	-	30.000	6.000	24.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	BH	2018-2020	4.903	4.000	4.000		(17)	3.984	54	3.930	Trường đại học Đồng Nai
III	Văn hóa xã hội				592.800	157.800	435.000	(48.787)	544.013	154.257	389.756	-
a	Các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017							-				-
1	Bảo tồn, tôn tạo di tích nhà lao Tân Hiệp	BH	2014-2017	30.089	-			-				Ban Quản lý di tích
2	Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử thành Biên Hòa (không bao gồm các hạng mục sẽ thực hiện xã hội hóa: sân để xe, nhà để xe, đường dạo nội bộ, sân lễ hội, cây xanh thâm cỏ)	BH	2016-2017	41.465	-			-				Ban Quản lý di tích
3	Sửa chữa cải tạo trường cao đẳng nghề Đồng Nai	BH	2016-2017	9.074	-			-				Trường cao đẳng nghề Đồng Nai
4	Sửa chữa, cải tạo cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2016-2018	14.703	-	0		-				Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai
5	Di tích U1, huyện Trảng Bom	TB	2016-2018	64.996	-			-				UBND huyện Trảng Bom
6	Nhà tang lễ thành phố Biên Hòa	BH	2016-2018	95.231	-			-				UBND thành phố Biên Hòa
7	Nhà văn hóa chợ ro huyện Định Quán	ĐQ	2017-2019	11.716	-			-				UBND huyện Định Quán
8	BCKTKT công trình Lắp đặt bảng điện tử Sân vận động tỉnh (vốn xã hội hoá 20% tổng mức)	BH	2017-2018	7.890	-			-				Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
b	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình, bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2018							-				-
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	146.000	120.000	20.000	100.000	(30.900)	89.100	100	89.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	67.079	59.000	2.000	57.000	(1.050)	57.950	950	57.000	UBND thành phố Long Khánh
c	Công trình chuyển tiếp năm 2018				-			-				-
1	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	20.000	10.000	10.000	4.169	24.169	4.169	20.000	UBND thành phố Long Khánh
2	Trang thiết bị cho hệ thống trung tâm lưu trữ, kiểm duyệt dữ liệu truyền hình	BH	2017-2019	17.284	9.000	9.000		(2.472)	6.528	6.528		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
3	Trang thiết bị số hóa cho phòng tổng không chế các kênh truyền hình	BH	2017-2019	17.106	9.000	9.000		(395)	8.605	8.605		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
4	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho 01 Studio truyền hình	BH	2017-2019	17.076	9.000	9.000		(363)	8.637	8.637		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
5	Nhà thi đấu đa năng huyện Định Quán (NST hỗ trợ 100% xây lắp)	ĐQ	2017-2019	86.467	35.000	35.000		(12.500)	22.500	22.500	-	UBND huyện Định Quán
d	Công trình khởi công mới năm 2018							-				-
1	Xây dựng Nhà ở vận động viên và cải tạo, nâng cấp cánh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	BH	2018-2020	19.963	18.000	10.000	8.000	0	18.000	9.244	8.756	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Kiến nghị điều chỉnh KH giai đoạn 2019- 2020	Điều chỉnh Kế hoạch giai đoạn 2018- 2020			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	11
2	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	300.000	40.000	260.000	(5.000)	295.000	80.000	215.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Tuyến đường vào cơ sở tiếp nhận, quản lý, cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai (cơ sở mới) (NST phần XL 8,3 tỷ, còn lại NSH)	XL	2018-2020	10.739	8.200	8.200		-	8.200	8.200		UBND huyện Xuân Lộc
4	Trang thiết bị cho 04 phòng thu âm phát thanh - Đài truyền hình	BH	2018-2020	6.000	5.600	5.600		(276)	5.325	5.325		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
B	Hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước năm 2010				56.000	56.000		-	56.000	56.000		-
C	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				30.000	10.000	20.000	5.616	35.616	15.616	20.000	-
D	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				10.000	5.000	5.000	(5.000)	5.000		5.000	-
E	Các dự án triển khai trong giai đoạn 2019-2020							-				-
1	Hệ thống công nghệ thông tin khoa khám bệnh - cấp cứu và khu hành chính mới Bệnh viện đa khoa Thống Nhất (nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện là 5 tỷ + ngân sách tỉnh)	BH	2018-2020	15.860	10.000		10.000	(500)	9.500	9.500		Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất
2	Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh	BH	2018-2022	52.004	40.000		40.000	-	40.000		40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho studio ca nhạc 108 m2 (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 15 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	20.000	15.000		15.000	-	15.000		15.000	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
4	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	25.000	20.000		20.000	-	20.000		20.000	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
5	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân nền, công tường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP	2018-2022	51.888	40.000		40.000	1.050	41.050	1.050	40.000	UBND huyện Tân Phú
6	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.291	7.400		7.400	-	7.400	24	7.376	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.653	8.300		8.300	(2.100)	6.200	49	6.151	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	9.900		9.900	-	9.899	33	9.866	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2019-2021	8.544	7.400		7.400	(0)	7.400	31	7.369	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	7.566	6.500		6.500	-	6.499	25	6.474	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.688	5.700		5.700	(0)	5.700	48	5.652	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2021	13.922	9.400		9.400	(1.800)	7.600	37	7.563	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Kiến nghị điều chỉnh KH giai đoạn 2019-2020	Điều chỉnh Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	Thực hiện năm 2018		Giai đoạn 2019-2020		
1	2	3	4	5	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	11
13	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	9.600		9.600	-	9.600		9.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	13.127	10.900		10.900	(2.400)	8.500	100	8.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom	TB	2019-2021	13.905	11.000		11.000	(2.300)	8.700	100	8.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	12.800		12.800	-	12.800	30	12.770	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.687	12.800		12.800	-	12.800		12.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	15.625	13.700		13.700	(4.700)	9.000	100	8.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Trạm Y tế xã Phú Lập - huyện Tân Phú (dự án ngừng thực hiện)	TP	2019-2021	11.014	9.500		9.500	(9.500)	0		-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	11.285	9.800		9.800	-	9.800	100	9.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	17.607	11.600		11.600	(2.100)	9.500	100	9.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT	2019-2021	6.428	5.300		5.300	-	5.300		5.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	14.923	6.100		6.100	-	6.100		6.100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2021	13.009	10.800		10.800	-	10.800		10.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	10.353	6.800		6.800	(10)	6.790		6.790	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	13.300		13.300	(4.601)	8.699	30	8.669	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Xây dựng Nhà triển lãm và Văn phòng Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	8.700	7.900		7.900		7.900		7.900	UBND thành phố Long Khánh
28	Trạm Y tế xã Xuân Hưng - huyện Xuân Lộc (dự án ngừng thực hiện)	XL	2019-2021	11.150	9.000		9.000	(9.000)	0		-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH	2019-2021	7.056	9.000		9.000	(2.300)	6.700		6.700	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
30	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	2019-2021	15.000	13.000		13.000	-	13.000		13.000	UBND huyện Tân Phú
31	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	3.000	2.500		2.500	-	2.500		2.500	UBND huyện Tân Phú
32	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	34.262	29.000		29.000	(6.728)	22.272	272	22.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>F</b>	<b>Bổ sung các dự án cấp bách</b>				<b>430.704</b>	<b>0</b>	<b>430.704</b>	<b>259.627</b>	<b>690.331</b>	<b>65.509</b>	<b>624.822</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Y tế - Giáo dục</b>				<b>148.000</b>	<b>0</b>	<b>148.000</b>	<b>-</b>	<b>148.000</b>	<b>0</b>	<b>148.000</b>	
1	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	31.770	29.000		29.000	-	29.000		29.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
2	Dự án Chân đoán nhanh và sơ cấp cứu cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 3 năm	31.525	29.000		29.000	-	29.000		29.000	Sở Y tế
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	15.000		15.000	-	15.000		15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Kiến nghị điều chỉnh KH giai đoạn 2019-2020	Điều chỉnh Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	11
4	Dự án nâng cấp xưởng thực hành và xây dựng 08 phòng học Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (Ngân sách tỉnh 5 tỷ + kinh phí Trường 3 tỷ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LT	tối đa 03 năm	8.091	5.000		5.000	-	5.000		5.000	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai
5	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	2019-2023	136.541	70.000		70.000	-	70.000		70.000	Sở Y tế
II	<b>Các lĩnh vực khác</b>				<b>169.500</b>	<b>0</b>	<b>169.500</b>	<b>64.000</b>	<b>233.500</b>	<b>0</b>	<b>233.500</b>	
6	Dự án xây dựng Nhà văn hóa dân tộc Mường huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 03 năm	9.768	8.500		8.500	-	8.500		8.500	UBND huyện Định Quán
7	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17,378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2018-2020	30.585	15.000		15.000	-	15.000		15.000	UBND huyện Xuân Lộc
8	Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bán địa vùng chiến khu Đ, giai đoạn 2018-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	tối đa 03 năm	19.895	8.000		8.000	-	8.000		8.000	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
9	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	15.639	14.000		14.000	-	14.000		14.000	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
10	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	9.850	9.500		9.500	-	9.500		9.500	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
11	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	32.981	20.000		20.000	-	20.000		20.000	UBND huyện Xuân Lộc
12	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 03 năm	31.715	20.000		20.000	8.000	28.000		28.000	UBND huyện Thống Nhất
13	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	tối đa 03 năm	55.991	15.000		15.000	-	15.000		15.000	UBND thành phố Long Khánh
14	Đường giao thông vào ấp Bằng Lăng, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	36.993	18.000		18.000	12.000	30.000		30.000	UBND huyện Xuân Lộc
15	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 05 năm	138.035	2.000		2.000		2.000		2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 05 năm	349.586	2.000		2.000	-	2.000		2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Kiến nghị điều chỉnh KH giai đoạn 2019-2020	Điều chỉnh Kế hoạch giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	7-8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	11
17	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cổ từ km 1+600 đến km 7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP+ĐQ	tối đa 05 năm	131.500	2.000		2.000	-	2.000		2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB	2019-2023	125000	3.500		3.500	20.000	23.500		23.500	UBND huyện Trảng Bom
19	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 05 năm	91.092	20.000		20.000	-	20.000		20.000	UBND huyện Định Quán
20	Dự án xây dựng hàng rào nhà tạm giữ Công an huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 03 năm	11.616	10.000		10.000	-	10.000		10.000	UBND huyện Định Quán
21	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	55418	2.000		2.000	-	2.000		2.000	Sở Giao thông Vận tải
22	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	24000				12.000	12.000		12.000	UBND huyện Tân Phú
23	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH		31013				12.000	12.000		12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	Kết dư chuyển sang 2019 (phân bổ chi tiết theo kế hoạch hằng năm)							65.509	65.509	65.509		-
III	Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách				113.204		113.204		43.322		43.322	-
IV	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án XHH giao thông nông thôn								200.000		200.000	-

Phụ lục 5

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn đầu tư các chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ

(Kèm theo Tờ trình số 7734 / TT-UBND ngày 05 / 7 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tiến độ thực hiện	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (đã giao)	Giao bổ sung đợt 2	Giao bổ sung từ nguồn dự phòng 10%	Kế hoạch giai đoạn 2016- 2020 điều chỉnh	Chủ đầu tư
					Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	TMDT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	14
	<b>Tổng số</b>							4.819.142	13.500.000	532.550	18.851.692	
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW</b>							319.142	0	32.550	351.692	
<b>I</b>	<b>HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ 22/QĐ- TTG (kể cả dự phòng 10% là 2,619 tỷ đồng theo số Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8759/BKHĐT-TH ngày 25/10/2017)</b>							26.192			26.192	
<b>II</b>	<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>							292.950	0	32.550	325.500	
<b>1</b>	<b>Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>							214.950	0	0	214.950	
<b>1</b>	Dự án Xây dựng cầu Hòa An	TP BH	HL93	2010-2014	2772/QĐ-UBND ngày 22/10/2010; 996/QĐ- UBND ngày 26/4/2010	1.174.593	469.706	35.706			35.706	
<b>2</b>	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM-TN	11,2Km	2015-2019	510/QĐ-UBND ngày 19/02/2016	357.390	179.244	179.244			179.244	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>2</b>	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững							48.000	0	2.550	50.550	
<b>1</b>	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (hoàn trả vốn ứng trước trong năm 2014 là 10 tỷ đồng)	tỉnh Đồng Nai		2014-2020	3190/QĐ-UBND ngày 14/10/2014	74.280	45.000	30.000			30.000	Chi cục kiểm lâm
<b>2</b>	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020	tỉnh Đồng Nai		2016-2020	567/HĐND-VP ngày 19/9/2016	195000	24000	18.000		2.550	20.550	Chi cục kiểm lâm
<b>3</b>	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội							15.000	0	30.000	45.000	
<b>1</b>	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai							15.000		30.000	45.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>4</b>	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương							4.515.000	0	0	15.000	
<b>1</b>	Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai theo đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	BH		2018-2020	3842/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	45.000	15.000	15.000			15.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>								13.500.000	500.000	18.500.000	
	<b>Dự án quan trọng quốc gia</b>											
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Long Thành		2018-2022	NQ số 94/2015/QH13 ngày 25/6/2015; NQ số 38/2017/QH14 ngày 19/6/2017			4.500.000	13.500.000	500.000	18.500.000	

**Phụ lục 6**

**Biểu Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016**

*(Kèm theo Tờ trình số 7734 / TTr-UBND ngày 05 / 7 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*ĐVT: triệu đồng*

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017	Giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
						Tổng số	Năm 2018	giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>	-			<b>92.000</b>	<b>308.000</b>	<b>179.344</b>	<b>128.656</b>	-
	<b>Y tế</b>	-	-		<b>92.000</b>	<b>0</b>			-
	<b>Công trình chuyển tiếp</b>	-	-		<b>92.000</b>	<b>0</b>			-
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc	LK	2012-2017	750.724	42.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	TP	2014-2018	259.098	11.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị ngành y tế	-	2016-2018	96.698	39.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>II</b>	<b>Bổ trí dự phòng đối với dự án trang thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020</b>	-				<b>308.000</b>	<b>179.344</b>	<b>128.656</b>	-
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (mua sắm thiết bị y tế)	BH	2016-2020	171.168		60.132	21.975	38.157	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020 cho đơn vị tuyến tỉnh	ĐN	2018-2020	169462		247.868	157.369	90.499	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

**Phụ lục 7**

**Bảng tổng hợp cân đối vốn đầu tư công năm 2018-2020 từ nguồn ngân sách tập trung, xổ số kiến thiết và khai thác quỹ đất phân cấp đối với UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa là cấp quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh**

*(Kèm theo Tờ trình số 7734 / TTr-UBND ngày 05 / 7 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Nguồn vốn đầu tư công năm 2018-2020 đã giao					Kiến nghị bổ sung nguồn NSTT giai đoạn 2018-2020	Kiến nghị bổ sung nguồn NSTT dự kiến phát sinh giai đoạn 2018-2020	Kiến nghị bổ sung nguồn XSKT giai đoạn 2018-2020	Đã giao bổ sung năm 2019 (theo NQ 142/NQ-HĐND)	Nguồn vốn đầu tư công năm 2018-2020 đề nghị điều chỉnh					Ghi chú
		Tổng số đã giao (chưa kể nguồn khai thác quỹ đất)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 (nguồn NSTT)	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (nguồn XSKT)	Trong đó:						Tổng số đã giao (chưa kể nguồn khai thác quỹ đất)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 (nguồn NSTT)	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (nguồn XSKT)	Trong đó:		
					Bổ sung nguồn vốn XSKT	Nguồn vốn XSKT								Bổ sung nguồn vốn XSKT	Nguồn vốn XSKT	
1	2	3=(4+5)	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13=4+8+9	14=15+16	14	15=7+10+11	16
	<b>Tổng số</b>	<b>3.886.670</b>	<b>3.100.000</b>	<b>786.670</b>	<b>186.670</b>	<b>600.000</b>	<b>610.000</b>	<b>275.000</b>	<b>315.000</b>	<b>30.000</b>	<b>5.116.670</b>	<b>3.985.000</b>	<b>1.131.670</b>	<b>186.670</b>	<b>945.000</b>	
1	Thành phố Biên Hoà	605.100	397.946	207.154	37.154	170.000	78.306	35.302	100.000	30.000	848.707	511.553	337.154	37.154	300.000	Nguồn vốn Khai thác quỹ đất căn cứ theo dự toán do Trung ương giao hàng năm và số thực tế đo các địa phương tự xác định theo khả năng thu
2	Thị xã Long Khánh	311.062	238.115	72.947	32.947	40.000	46.855	21.123	21.000		400.040	306.093	93.947	32.947	61.000	
3	Huyện Nhơn Trạch	301.264	229.047	72.217	32.217	40.000	45.071	20.319	21.000		387.653	294.437	93.217	32.217	61.000	
4	Huyện Long Thành	305.284	249.923	55.361	15.361	40.000	49.178	22.171	21.000		397.633	321.272	76.361	15.361	61.000	
5	Huyện Trảng Bom	301.264	256.055	45.209	5.209	40.000	50.385	22.715	21.000		395.364	329.155	66.209	5.209	61.000	
6	Huyện Cẩm Mỹ	319.825	268.385	51.440	5.440	46.000	52.811	23.808	22.000		418.445	345.005	73.440	5.440	68.000	
7	Huyện Xuân Lộc	341.656	301.656	40.000		40.000	59.358	26.760	21.000		448.774	387.774	61.000		61.000	
8	Huyện Tân Phú	390.191	344.191	46.000		46.000	67.728	30.533	22.000		510.452	442.452	68.000		68.000	
9	Huyện Định Quán	370.293	324.293	46.000		46.000	63.813	28.768	22.000		484.874	416.874	68.000		68.000	
10	Huyện Thống Nhất	304.752	200.408	104.344	58.344	46.000	39.435	17.778	22.000		383.965	257.622	126.344	58.344	68.000	
11	Huyện Vĩnh Cửu	335.979	289.979	46.000		46.000	57.060	25.724	22.000		440.763	372.763	68.000		68.000	

**Phụ lục 8**

**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TRẢ NỢ**

*(Kèm theo Tờ trình số 7734 / TTr-UBND ngày 05 / 7 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**I. Tình hình công nợ của tỉnh Đồng Nai đến hết quý I/2019**

TT	Nội dung	Dư nợ đầu năm (triệu đồng)	Vay trong năm	Trả nợ trong năm			Dư nợ cuối năm (triệu đồng)
				Gốc	Lãi/phí	Tổng	
a	b	1	2	3	4	5	6= (1+2-3)
	<b>Tổng số</b>	<b>895.395,39</b>	<b>-</b>	<b>28.536,01</b>	<b>1.466,18</b>	<b>30.002,2</b>	<b>866.859,38</b>
<b>I</b>	<b>Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương</b>	<b>246,05</b>		<b>0,50</b>	<b>0,22</b>	<b>0,72</b>	<b>245,55</b>
<b>II</b>	<b>Tạm ứng ngân quỹ nhà nước</b>						-
<b>III</b>	<b>Vay các tổ chức tài chính, tín dụng</b>	<b>895.149,34</b>	<b>-</b>	<b>28.535,51</b>	<b>1.465,96</b>	<b>30.001,48</b>	<b>866.613,83</b>
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	51.000,00				-	51.000,00
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng	844.149,34	-	28.535,51	1.465,96	30.001,48	815.613,83
-	Ngân hàng TMCP Vietinbank Đồng Nai	705.035,18	-	3.000,00	1.059,14	4.059,14	702.035,18
-	Ngân hàng TMCP BIDV Đồng Nai	139.114,16		25.535,51	406,82	25.942,34	113.578,65

**II. Phương án trả nợ:**

1. Theo quyết định phê duyệt dự án đầu tư số 246/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai, tổng mức đầu tư của dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1 là 6.610.252 triệu đồng, gồm:

+ Vốn đối ứng ngân sách tỉnh là 1.277.853 triệu đồng.

+ Vốn vay ODA là 5.322.399 triệu đồng (trong đó: đưa vào cân đối ngân sách trung ương là 3.732.679 triệu đồng, ngân sách tỉnh Đồng Nai vay lại (30%) là 1.599.720 triệu đồng)

2. Theo Hiệp định vay số VN17-P1 ngày 30/8/2017, tổng vốn vay ODA của dự án theo Hiệp định vay vốn đã ký kết là 24.700 triệu Yên Nhật, tương đương 5.357.936 triệu đồng (trong đó: đưa vào cân đối ngân sách trung ương là 3.700.555 triệu đồng, ngân sách tỉnh Đồng Nai vay lại (30%) là 1.607.381 triệu đồng)

3. Phương án trả nợ vay của tỉnh Đồng Nai:

a. Đối với phần đối ứng vốn ngân sách tỉnh, tổng số khoảng 1.277.853 triệu đồng:

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, ngân sách tỉnh đã bố trí đối ứng cho dự án là 391.536 triệu đồng (trong đó đã giải ngân đến hết 31/12/2017 là 150.428 triệu đồng).

Đối với phần đối ứng vốn ngân sách tỉnh còn lại của dự án khoảng 886.317 triệu đồng, trên cơ sở nguồn vốn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo trong giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn tiếp theo, UBND tỉnh Đồng Nai sẽ báo cáo HĐND tỉnh bố trí nguồn vốn đối ứng cho dự án theo tiến độ thực tế thực hiện.

**b. Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh Đồng Nai vay lại**

Theo số liệu tổng hợp thì tổng vốn vay lại của tỉnh Đồng Nai là 1.607.381 triệu đồng và lãi vay và chi phí quản lý vay lại là 135.214 triệu đồng.

Thời gian trả lãi và chi phí quản lý vay lại từ năm 2020 đến 2056 (tổng số khoảng 135.214 triệu đồng, trung bình mỗi năm trả khoảng 3.654 triệu đồng), thời gian trả nợ gốc từ năm 2027 đến năm 2056 (30 năm, tổng số khoảng 1.607.380 triệu đồng, trung bình mỗi năm trả khoảng 53.579 triệu đồng). Trên cơ sở nguồn vốn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo trong giai đoạn 2026-2030 và giai đoạn tiếp theo, UBND tỉnh Đồng Nai sẽ báo cáo HĐND tỉnh bố trí vốn hàng năm từ ngân sách tỉnh cho dự án để hoàn trả tiền gốc và lãi đã vay cho dự án theo tiến độ vay của Hiệp định.

Tổng vốn vay ODA của dự án theo Hiệp định vay số VN17-P1 đã ký kết là 24.700 triệu Yên Nhật, tương đương 5.357.936 triệu đồng, trong đó:

- + Chi phí xây dựng: 4.925.378 triệu đồng;
- + Chi phí tư vấn: 432.588 triệu đồng.

Tỉnh Đồng Nai vay lại 30% vốn vay ODA, tương ứng 1.607.381 triệu đồng, trong đó:

- + Chi phí xây dựng: 1.477.613 triệu đồng;
- + Chi phí tư vấn: 129.768 triệu đồng.

Thời gian trả gốc là 30 năm và trả lãi là 37 năm, kể từ năm 2027.

Lãi vay là 0,01% đối với chi phí tư vấn, và 0,3% đối với chi phí xây dựng và 0,25% chi phí quản lý cho vay.

Kế hoạch trả nợ trong 30 năm theo bảng sau:

Đơn vị tính: đồng

Năm	Tiền lãi phải trả			Nợ gốc trả hàng năm	Tổng gốc và lãi
	Tư vấn	Xây dựng	Chi phí quản lý cho vay		
2020	4.235.685	-	105.892.125	-	110.127.810
2021	1.601.876	-	40.046.889	-	41.648.764

2022	798.882	-	19.972.057	-	20.770.939
2023	1.655.520	1.157.459.509	1.005.937.588	-	2.165.052.617
2024	1.655.520	1.157.459.509	1.005.937.588	-	2.165.052.617
2025	1.570.513	1.098.026.659	954.285.035	-	2.053.882.208
2026	1.458.760	1.019.894.212	886.380.832	-	1.907.733.804
2027	12.976.755	4.432.839.891	4.018.452.114	53.579.361.518	62.043.630.277
2028	12.544.196	4.285.078.561	3.884.503.710	53.579.361.518	61.761.487.985
2029	12.111.638	4.137.317.231	3.750.555.306	53.579.361.518	61.479.345.693
2030	11.679.079	3.989.555.902	3.616.606.902	53.579.361.518	61.197.203.401
2031	11.246.521	3.841.794.572	3.482.658.499	53.579.361.518	60.915.061.109
2032	10.813.962	3.694.033.242	3.348.710.095	53.579.361.518	60.632.918.817
2033	10.381.404	3.546.271.913	3.214.761.691	53.579.361.518	60.350.776.525
2034	9.948.845	3.398.510.583	3.080.813.287	53.579.361.518	60.068.634.233
2035	9.516.287	3.250.749.253	2.946.864.883	53.579.361.518	59.786.491.941
2036	9.083.728	3.102.987.923	2.812.916.480	53.579.361.518	59.504.349.649
2037	8.651.170	2.955.226.594	2.678.968.076	53.579.361.518	59.222.207.357
2038	8.218.611	2.807.465.264	2.545.019.672	53.579.361.518	58.940.065.065
2039	7.786.053	2.659.703.934	2.411.071.268	53.579.361.518	58.657.922.773
2040	7.353.494	2.511.942.605	2.277.122.864	53.579.361.518	58.375.780.481
2041	6.920.936	2.364.181.275	2.143.174.461	53.579.361.518	58.093.638.189
2042	6.488.377	2.216.419.945	2.009.226.057	53.579.361.518	57.811.495.897
2043	6.055.819	2.068.658.616	1.875.277.653	53.579.361.518	57.529.353.605
2044	5.623.260	1.920.897.286	1.741.329.249	53.579.361.518	57.247.211.313
2045	5.190.702	1.773.135.956	1.607.380.846	53.579.361.518	56.965.069.021
2046	4.758.143	1.625.374.627	1.473.432.442	53.579.361.518	56.682.926.729
2047	4.325.585	1.477.613.297	1.339.484.038	53.579.361.518	56.400.784.437
2048	3.893.026	1.329.851.967	1.205.535.634	53.579.361.518	56.118.642.145
2049	3.460.468	1.182.090.638	1.071.587.230	53.579.361.518	55.836.499.853
2050	3.027.909	1.034.329.308	937.638.827	53.579.361.518	55.554.357.561
2051	2.595.351	886.567.978	803.690.423	53.579.361.518	55.272.215.269
2052	2.162.792	738.806.648	669.742.019	53.579.361.518	54.990.072.978
2053	1.730.234	591.045.319	535.793.615	53.579.361.518	54.707.930.686
2054	1.297.675	443.283.989	401.845.211	53.579.361.518	54.425.788.394
2055	865.117	295.522.659	267.896.808	53.579.361.518	54.143.646.102
2056	432.558	147.761.330	133.948.404	53.579.361.518	53.861.503.810
	<b>201.139.700</b>	<b>68.709.018.305</b>	<b>66.304.459.878</b>	<b>1.607.380.845.529</b>	<b>1.742.595.463.412</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2019/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng 7 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

Về sửa đổi khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 và chủ trương đầu tư một số dự án

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương;

Thực hiện Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 4);

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 83/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020:

1. Nội dung phân bổ vốn đầu tư công:

a) Tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020:	52.141.672 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ):	17.952.980 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	7.100.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn xổ số kiến thiết:	6.737.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước):	351.692 triệu đồng.
* Hỗ trợ theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/4/2013 về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà:	26.192 triệu đồng.
* Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu:	325.500 triệu đồng.
- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ:	18.500.000 triệu đồng.
- Dự phòng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ:	1.500.000 triệu đồng.
b) Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung giai đoạn 2016-2018:	951.780 triệu đồng.
- Nguồn kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung năm 2015 phân bổ năm 2016:	29.151 triệu đồng.
- Nguồn kết dư và thu vượt xổ số kiến thiết năm 2015 phân bổ năm 2016:	107.029 triệu đồng.
- Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016:	215.600 triệu đồng.
- Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương:	400.000 triệu đồng.
- Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017:	200.000 triệu đồng.
c) Các nguồn huy động khác:	1.198.309 triệu đồng.
- Từ nguồn thu để lại của các đơn vị:	289.145 triệu đồng.
- Nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2016-2020:	117.164 triệu đồng.
+ Nguồn vốn Bội chi năm 2018:	74.864 triệu đồng.
+ Dự kiến nguồn vốn Bội chi năm 2020:	42.300 triệu đồng.

Đối với nguồn bội chi năm 2020, căn cứ vào thông báo giao kế hoạch của trung ương để có kế hoạch bố trí cho phù hợp.

**Điều 2:** Chủ trương đầu tư một số dự án bổ sung vào danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020:

1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư:

1.1. Dự án nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán.

1.2. Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000, huyện Xuân Lộc.

1.3. Dự án Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất.

1.4. Dự án Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769).

1.5. Dự án xây dựng Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai.

2. Quyết định chủ trương đầu tư:

2.1. Dự án đường Thừa Đức đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ.

2.2. Dự án đường Xuân Mỹ - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ.

2.3. Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa.

2.4. Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát.

2.5. Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán.

2.6. Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763.

2.7. Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769.

2.8. Dự án đường Hương lộ 2 – đoạn 1.

2.9. Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu.

2.10. Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu.

2.11. Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu.

2.12. Dự án xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19.

2.13. Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh.

2.14. Dự án xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc.

3. Ý kiến thống nhất đối với chủ trương đầu tư dự án nhóm A để trình Thủ tướng Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:

1. Dự án đường ven Sông Cái (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn).

2. Dự án đường trục Trung tâm thành phố Biên Hòa (Cầu Thống Nhất và đường dẫn 02 đầu cầu).

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo triển khai Nghị quyết này theo quy định; báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong quá

trình thực hiện, khi cần thiết phải điều chỉnh theo tình hình thực tế của địa phương, điều chỉnh dự toán cấp tỉnh và cấp huyện (không thay đổi tổng kế hoạch từng nguồn và tổng kế hoạch giao từng năm) hoặc điều chỉnh theo số phát sinh nguồn (do tình hình thu chi ngân sách của địa phương hoặc thông báo của Trung ương), giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ và báo cáo HĐND tỉnh tại các kỳ họp thường kỳ - HĐND tỉnh (trong năm 2019 và năm 2020) để giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện và tổng kết báo cáo HĐND tỉnh vào cuối kỳ trung hạn giai đoạn 2016-2020.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4: Điều khoản thi hành.**

- Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày      tháng 7 năm 2019.

- Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá IX Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày      tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày      tháng 7 năm 2019./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài chính, Bộ KHĐT;
- Cục Kiểm tra VB. QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- Các sở, ban ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, LĐLĐ, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**

**TỜ TRÌNH**

**Về quyết định chủ trương đầu tư một số  
dự án nhóm A, nhóm B, trọng điểm nhóm C**

**A. Căn cứ pháp lý:**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về  
kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ  
về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về  
sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của  
Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP  
ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu  
tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc  
thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình  
mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của HĐND tỉnh về  
quy định tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Báo cáo số 503/BC-SKHĐT ngày 05/7/2019 của Hội đồng thẩm  
định chủ trương đầu tư của tỉnh về kết quả họp họp thẩm định hồ sơ đề xuất đầu  
tư một số dự án nhóm A, nhóm B và trọng điểm nhóm C và Báo cáo số 504/BC-  
SKHĐT ngày 05/7/2019 của Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư của tỉnh về  
kết quả họp Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Đền thờ liệt  
sỹ huyện Xuân Lộc. Theo quy định tại Điều 29 Luật Đầu tư công thì các dự án  
này phải trình HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và cho ý kiến về chủ  
trương đầu tư.

**B. Nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua:**

**I. Danh mục dự án nhóm A:**

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư,  
UBND tỉnh trình HĐND tỉnh cho ý kiến chủ trương đầu tư các dự án đủ điều kiện  
để UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư theo quy  
định của Luật Đầu tư công (về các tiêu chí: mục tiêu, quy hoạch, quy mô, tổng  
mức đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện dự án). Danh mục dự án cụ thể như sau:

1. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Đường ven sông Cái đoạn từ  
đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa do Ban  
Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.

2. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Đường trục trung tâm thành

phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.

(Chi tiết nội dung của các dự án nêu trên có Phụ lục đính kèm)

## **II. Danh mục dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C:**

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án đủ điều kiện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 29 của Luật Đầu tư công (về các tiêu chí: mục tiêu, quy hoạch, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện dự án). Danh mục dự án cụ thể như sau:

1. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Đường Hương lộ 2 nối dài (đoạn 1 – giai đoạn 1), thành phố Biên Hòa do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.

2. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19, huyện Long Thành và Nhơn Trạch do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.

3. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất làm chủ đầu tư.

4. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc do UBND huyện Xuân Lộc làm chủ đầu tư.

5. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.

6. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát thành phố Biên Hòa) do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.

7. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án đầu tư tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.

8. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án đầu tư Nâng cấp đường Hương lộ 7, xã Tân Bình và xã Bình Lợi huyện Vĩnh Cửu do UBND huyện Vĩnh Cửu làm chủ đầu tư;

9. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án đầu tư Nâng cấp đường Hương lộ 9, xã Tân Bình huyện Vĩnh Cửu do UBND huyện Vĩnh Cửu làm chủ đầu tư.

10. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp đường giao Quốc lộ 1 – Xuân Lập, thành phố Long Khánh do UBND thành phố Long Khánh làm chủ đầu tư.

11. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng mở rộng đường Lý Thái Tổ, thị trấn Định Quán huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán làm chủ đầu tư.

12. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi tỉnh lộ 763, huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán làm chủ đầu tư.

13. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án đường Thừa Đức đi Long

Khánh, huyện Cẩm Mỹ do UBND huyện Cẩm Mỹ làm chủ đầu tư.

14. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án đường Xuân Mỹ - Báo Bình, huyện Cẩm Mỹ do UBND huyện Cẩm Mỹ làm chủ đầu tư.

(Chi tiết nội dung của các dự án nêu trên có Phụ lục đính kèm)

### **III. Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C:**

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đủ điều kiện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 29 của Luật Đầu tư công (về tổng mức đầu tư). Danh mục dự án cụ thể như sau:

1. Dự án Đường song hành Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất làm chủ đầu tư.

2. Dự án xây dựng Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.

3. Dự án đầu tư Đường Sông Nhạn - Dầu Giây từ Hương lộ 10 đến đường ĐT. 769, huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.

4. Dự án Nâng cấp mở rộng đường ĐT. 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000, huyện Xuân Lộc do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:

5. Dự án nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ km0+000 đến km29+500 (cuối tuyến) huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:

(Chi tiết nội dung của các dự án nêu trên có Phụ lục đính kèm)

### **C. Giải pháp thực hiện:**

#### **I. Về nguồn vốn đầu tư:**

1. Các dự án thuộc mục B.I.1, B.I.2, B.II.1 dự kiến sử dụng nguồn vốn đầu tư giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nguồn vốn ngân sách tỉnh; Trên cơ sở nguồn thu đầu tư hằng năm của tỉnh, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được Trung ương chấp thuận và nguồn vốn ngân sách tỉnh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công 2016-2020 hoặc làm cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

2. Các dự án thuộc mục B.II (trừ mục B.II.1, B.II.4) sử dụng nguồn vốn dự phòng 10% nguồn ngân sách tập trung trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 để phân bổ chi tiết khi đến kỳ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018, phần còn lại sẽ bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

3. Dự án thuộc mục B.II.4 đã có danh mục trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của tỉnh với mức vốn bố trí là 15,0 tỷ đồng. Việc thông qua chủ trương là do thay đổi nhóm dự án nên thay đổi thẩm quyền quyết

định chủ trương đầu tư, nguồn vốn tăng lên do ngân sách UBND huyện Xuân Lộc xử lý.

4. Dự án thuộc mục B.III đã có danh mục trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của tỉnh. Xử lý nguồn vốn tăng lên do điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự kiến sử dụng nguồn vốn dự phòng 10% nguồn ngân sách tập trung trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 để phân bổ chi tiết khi đến kỳ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018, phần còn lại sẽ bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

II. Căn cứ chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư được HĐND tỉnh phê duyệt, UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị chủ đầu tư và các sở, ban ngành, địa phương có liên quan thực hiện việc lập, thẩm định và trình duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định. Riêng đối với 02 dự án nhóm A, sau khi được HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo chủ đầu tư tổ chức lập để UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án theo quy định của Luật Đầu tư công.

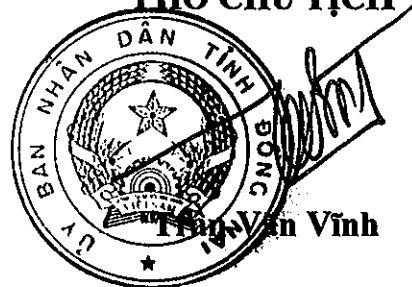
Trên đây là nội dung Tờ trình của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm A, nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C của tỉnh; kính trình HĐND tỉnh xem xét thông qua.

Tờ trình này thay thế các Tờ trình số 5339/TTr-UBND ngày 14/5/2019 của UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp đường ĐT. 763 đoạn từ km0+000 đến km29+500 (cuối tuyến) huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán, Tờ trình số 5904/TTr-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp mở rộng đường ĐT. 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000, huyện Xuân Lộc, Tờ trình số 6667/TTr-UBND ngày 13/6/2019 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án đường Thừa Đức đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ, Tờ trình số 6668/TTr-UBND ngày 13/6/2019 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án đường Xuân Mỹ - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ; Tờ trình số 6889/TTr-UBND ngày 18/6/2019 về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Đường Sông Nhạn - Dầu Giây từ Hương lộ 10 đến đường ĐT. 769, huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành, Tờ trình số 7241/TTr-UBND ngày 27/6/2019 về việc quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C./.

**Nơi nhận :**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Phó Chánh Văn phòng KT;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Tờ trình số ~~73~~ 73/TTTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019  
của UBND tỉnh Đồng Nai)

### A. DỰ ÁN NHÓM A:

1. Dự án Đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Xây dựng tuyến đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, giải quyết giảm áp lực về lưu lượng xe, giải quyết triệt để nạn kẹt xe trên tuyến đường trở thành trục chính đô thị với đầy đủ công trình hạ tầng. Do đây là trục giao thông chính ra vào cửa ngõ thành phố Biên Hòa, việc nâng cấp mở rộng sẽ tạo cảnh quan đô thị cho một trong những đường chính vào thành phố Biên Hòa, tạo điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, thuận tiện cho việc đi lại, sinh hoạt của nhân dân trong khu vực và khai thác lợi thế dòng sông Đồng Nai, triển khai các dự án nhằm tạo cảnh quan hai bên bờ sông, tương ứng với tâm vóc của đô thị loại I.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm A. Quy mô đầu tư: Xây dựng đường ô tô, đô thị cấp II, tốc độ tính toán 60km/h.

Xây dựng đường ven sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa. Điểm đầu giao với đường Hà Huy Giáp thuộc phường Quyết Thắng, điểm cuối giao với đường Trần Quốc Toản thuộc phường An Bình. Chiều dài tuyến khoảng 4.591m.

Quy mô mặt cắt ngang: 32m, trong đó: Bề rộng xe chạy rộng  $2 \times 8,0\text{m} = 16\text{m}$ ; Dải phân cách giữa rộng 2,0m; Vía hè rộng  $8,0\text{m} + 6,0\text{m} = 14,0\text{m}$ . Kết cấu nền đường: nền đường cần phải đào thay đất (kể cả giải pháp xử lý nền thích hợp) để đảm bảo ổn định của nền đường. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng. Vía hè lát gạch bê tông xi măng M200 trên lớp đệm móng bằng bê tông xi măng đá 4x6cm, M100. Dải phân cách giữa và các đảo giao thông được bao ngoài bằng các viên bó vỉa chữ I, phía trong đắp đất chống thấm, trên cùng đắp đất trồng cây.

Xây dựng 05 cầu cầu giao thông trên tuyến gồm: Cầu Chìm Tàu tại Km1+539,44; cầu Tân Mai tại Km2+917,44; cầu Bà Bọt tại Km3+264,94 (cầu 1 nhịp giản đơn dài 20m, khổ cầu rộng 22,7m); Cầu Rạch Gió tại Km2+648,05; cầu Suối Linh tại Km4+203,71 (cầu 3 nhịp giản đơn  $3 \times 24,54\text{m}$ , khổ cầu rộng 22,7m).

Hệ thống báo hiệu đường bộ gồm sơn kẻ vạch, lắp đặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Bồi thường giải phóng mặt bằng thu hồi đất theo quy hoạch.

c. Địa điểm: các phường Quyết Thắng, Thống Nhất, Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: khoảng 3.587 tỷ đồng (trong đó chi phí xây dựng khoảng 526,8 tỷ đồng, chi phí bồi thường GPMB khoảng 2.875 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: từ nguồn vốn đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nguồn vốn ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: theo quy định của dự án nhóm A của Luật

Đầu tư công.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án:

- Việc xử lý giao cắt với đường sắt Bắc – Nam: phối hợp Sở Giao thông vận tải để tham mưu UBND tỉnh có văn bản thỏa thuận với Bộ Giao thông vận tải về phương án giao cắt đồng mức làm cơ sở thông qua chủ trương đầu tư dự án.

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện các bước tiếp theo, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến làm cơ sở UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

**2. Dự án Đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Tạo tiền đề phát triển kinh tế xã hội cho khu vực cù lao Hiệp Hòa, chia sẻ lưu lượng giao thông vào nội ô thành phố Biên Hòa, hoàn thành từng bước quy hoạch giao thông thành phố Biên Hòa và giao thông tỉnh Đồng Nai.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm A. Cấp công trình: đường đô thị cấp II; Cầu vượt sông cấp III, tính với độ tĩnh không giao thông thủy qua sông cấp IV. Vận tốc thiết kế 60km/h. Điểm đầu giao với đường Võ Thị Sáu, điểm cuối giao với đường Đặng Văn Tron (tại nút giao cầu An Hào và cầu Bửu Hòa). Tổng chiều dài tuyến khoảng 5.358m. Trong đó: Phần cầu dài 528m; Đường đầu cầu phía phường Thống Nhất dài khoảng 90m, phía phường Hiệp Hòa gồm 2 nhánh dài khoảng 4.740m (gồm: nhánh nối ra cầu Bửu Hòa dài 1.770m, nhánh nối ra cầu An Hào dài khoảng 2.970m).

b1) Mặt cắt ngang cầu Thống Nhất rộng 31m, được bố trí như sau:

+ Bề rộng phần xe cơ giới:  $2 \times 12\text{m} = 24,0 \text{ m}$ .

+ Khoảng cách giữa 2 cầu:  $= 2,0 \text{ m}$ .

+ Lan can bên trong:  $2 \times 0,5\text{m} = 1,0 \text{ m}$ .

+ Lan can, lề bộ hành:  $2 \times 2\text{m} = 4,0 \text{ m}$

+ Kết cấu nhịp:

- Cầu chính sử dụng dầm Super T dài 38,5m đến 40m.

- Cầu dẫn sử dụng dầm bê tông cốt thép dự ứng lực 33m.

- + Tải trọng tính toán HL93, tải trọng người đi 0,3Mpa.
- b2) Mặt cắt ngang đường đầu cầu phía phường Thống Nhất đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến cầu Thống Nhất dài 90m, được bố trí như sau:
  - Nền đường rộng: 95m (6m + 8m + 20 m + 12 m + 3m + 12 m + 20 m + 8m)
  - + Vía hè:  $2 \times 6m = 12 \text{ m}$
  - + Đường song hành:  $2 \times 8m = 16 \text{ m}$
  - + Dải đất trồng cây xanh và trồng cỏ:  $2 \times 20m = 40 \text{ m}$
  - + Đường chính:  $2 \times 12m = 24 \text{ m}$
  - + Dải phân cách giữa:  $= 3 \text{ m}$
  - Kết đường bằng bê tông nhựa nóng
  - Tải trọng tính toán xe 10 tấn/ trục.
  - Vận tốc thiết kế 60km/h.

b3) Mặt cắt ngang đường nhánh 1: từ nút giao đầu cầu Thống Nhất đến nút giao cầu Bửu Hòa với đường Đặng Văn Tron dài 1.770m, được bố trí như sau:

- Nền đường rộng: 47m (10m + 12 m + 3m + 12 m + 10m)
- + Vía hè:  $2 \times 10m = 20 \text{ m}$
- + Đường chính:  $2 \times 12m = 24 \text{ m}$
- + Dải phân cách giữa:  $= 3 \text{ m}$
- Kết đường bằng bê tông nhựa nóng
- Tải trọng tính toán xe 10 tấn/ trục.
- Vận tốc thiết kế 60km/h.

b4) Mặt cắt ngang đường nhánh 2: từ cầu Thống Nhất đến nút giao cầu An Hảo, đường Đặng Văn Tron dài 2.970m, được bố trí như sau:

\* Đoạn từ cầu Thống Nhất đến nút giao với đường Đỗ Văn Thi, dài 850m:

- Nền đường rộng: 60m (6,5m + 7m + 3m + 12 m + 3m + 12 m + 3m + 7m + 6,5m)
- + Vía hè:  $2 \times 6,5m = 13 \text{ m}$
- + Dải phân cách biên:  $2 \times 3m = 6 \text{ m}$
- + Đường xe hỗn hợp:  $2 \times 7m = 14 \text{ m}$
- + Đường chính:  $2 \times 12m = 24 \text{ m}$
- + Dải phân cách giữa:  $= 3 \text{ m}$
- Kết đường bằng bê tông nhựa nóng
- Tải trọng tính toán xe 10 tấn/ trục.
- Vận tốc thiết kế 60km/h.

\* Đoạn từ nút giao với đường Đỗ Văn Thi đến nút giao cầu An Hảo với đường Đặng Văn Tron, dài 2.120m:

- Nền đường rộng: 47m (10m + 12 m + 3m + 12 m + 10m)
- + Vía hè:  $2 \times 10m = 20 \text{ m}$
- + Đường chính:  $2 \times 12m = 24 \text{ m}$
- + Dải phân cách giữa:  $= 3 \text{ m}$
- Kết đường bằng bê tông nhựa nóng
- Tải trọng tính toán xe 10 tấn/ trục.

- Vận tốc thiết kế 60km/h.

c. Địa điểm: phường Thống Nhất và phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa.

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: khoảng 2.782,4 tỷ đồng. Trong đó chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 945,4 tỷ đồng.

đ. Nguồn vốn đầu tư: từ nguồn vốn đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nguồn vốn ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: theo quy định của dự án nhóm A của Luật Đầu tư công.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện các bước tiếp theo, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến làm cơ sở UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

## **B. DỰ ÁN NHÓM B, TRỌNG ĐIỂM NHÓM C**

**1. Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Nhằm hoàn thiện hệ thống đường giao thông, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng trong khu vực, đảm bảo kết nối giao thông liên hoàn giữa huyện Thống Nhất với các khu vực lân cận.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Quy mô đầu tư: Đường đô thị, cấp II gồm:

Xây dựng tuyến đường dài khoảng 2.550m. Điểm đầu tuyến giáp đường Đ19 đã thi công qua khu dân cư A1-C1 (nối ra Quốc lộ 1, cách Quốc lộ 1 khoảng 300m; lý trình Quốc lộ 1 km1831+500), cuối tuyến giáp đường ĐT769. Quy mô đường cấp III, vận tốc thiết kế 60km/h. Mặt đường rộng 14m bằng bê tông nhựa nóng. Vĩa hè lát gạch Terzzo rộng 7m x 2 bên. Trên vĩa hè có bố trí đèn chiếu sáng (làm mới) và trồng cây xanh; Nền đường rộng 28m. Xây dựng hệ thống thoát nước dọc và ngang đường bằng cống tròn bê tông cốt thép; Cắm mốc lộ giới theo quy hoạch; Sơn kẻ đường, lắp dựng biển báo giao thông đầy đủ theo quy định. Riêng hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc và cấp nước do các đơn vị chuyên ngành đầu tư bằng dự án riêng.

c. Địa điểm: thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: khoảng 111,61 tỷ đồng. Trong đó chi phí xây dựng khoảng 75 tỷ đồng, Các chi phí khác khoảng 11,41 tỷ đồng, Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 6 tỷ đồng, Chi phí dự phòng khoảng 19,2 tỷ đồng.

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện điều chỉnh chủ trương đầu tư, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

## **2. Dự án xây dựng đường Hương lộ 2 nối dài (đoạn 1- giai đoạn 1) do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Đầu tư đường Hương Lộ 2 đoạn 1 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông đi lại, vận chuyển hàng hóa trong khu vực nói riêng và kết nối giao thông thuận lợi với khu kinh tế Long Hưng, sau này kết nối Hương Lộ 2 nối về hướng Nhơn Trạch và đấu nối vào đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thanh - Dầu Giây.

b. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Xây dựng đường Hương Lộ 2 đoạn 1- giai đoạn 1, thành phố Biên Hòa dài 1,98km. Điểm đầu tuyến giao với đường Quốc Lộ 51, điểm cuối tuyến giao đường bê tông nhựa hiện hữu (An Hòa - Long Hưng). Công trình giao thông đô thị, cấp II, tốc độ tính toán 50km/h. Các hạng mục chính gồm: nền mặt đường; thoát nước dọc và ngang; hệ thống điện, điện chiếu sáng; hệ thống báo hiệu đường bộ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Xây dựng 01 cầu bê tông cốt thép trên tuyến.

- Quy mô mặt cắt ngang đường giai đoạn 1:

+ Đối với đoạn tuyến thuộc khu vực nút giao với Quốc lộ 51: từ Km0+000 đến Km0+350:

Mặt đường chính:  $12.75\text{m} \times 2 \text{ bên} = 25.5\text{m}$

Mặt đường song hành:  $8.0\text{m} \times 2 \text{ bên} = 16.0\text{m}$

Dải phân cách giữa  $= 3.0\text{m}$

Dải phân cách biên:  $1,75\text{m} \times 2 \text{ bên} = 3.5\text{m}$

Via hè:  $6.0\text{m} \times 2 \text{ bên} = 12.0\text{m}$

Tổng cộng = 60.0m

+ Đối với đoạn còn lại: từ Km0+350 đến Km1+980:

Phương án: giải tỏa 1 lần, giai đoạn 1 làm 2 bên, mỗi bên 3 làn. Theo phương án này phần đường giai đoạn 1 làm 2 bên, sát mép ngoài vỉa hè, mỗi bên rộng 19m, gồm:

Đường xe cơ giới : 2 làn x 3.75m /làn 7.5 m

Đường xe thô sơ: 1 làn x 3.50m/làn 3.5 m

Lề gia cố: 2 x 0.50m=1 m

Lề đất phía trong: 1 m

Lề đất phía ngoài (vỉa hè) 6 m

Tổng cộng 2 bên mỗi bên 19m là 38m.

- Quy mô phần cầu: Phương án cầu giản đơn gồm 4 nhịp: 1x22m + 3x33m. Chiều dài toàn cầu tính đến mép sau tường đỉnh mố L = 122.15m.

Bề rộng phần xe cơ giới: 4 làn x 3.75m = 15.0 m

Dải an toàn : 2 bên x 0.50m = 1.0 m

Gờ chắn: 2 bên x 0.50m = 1.0 m

Tổng cộng 17.0 m

c. Địa điểm: phường An Hòa, thành phố Biên Hòa.

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: khoảng 783 tỷ đồng (trong đó chi phí xây lắp khoảng 193 tỷ đồng, chi phí khác 25 tỷ đồng, chi phí bồi thường GPMB khoảng 529 tỷ đồng, dự phòng phí khoảng 36 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: từ nguồn vốn đầu tư giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nguồn vốn ngân sách tỉnh

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

**3. Dự án Đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19, huyện Long Thành và Nhơn Trạch giai đoạn 1 do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Nhằm hoàn thiện hệ thống đường giao

thông, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng trong khu vực..

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Xây dựng mới tuyến đường 25C dài khoảng 3,10km, điểm đầu tuyến giáp đường Hương lộ 19 (xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch), điểm cuối tuyến giáp Quốc lộ 51 (tại km26+800), xã Long Phước huyện Long Thành. Vận tốc thiết kế 80km/h cho đường chính, vận tốc thiết kế 60km/h cho đường song hành.

Quy mô mặt cắt ngang giai đoạn 1:

+ Nền đường:  $(4m + 16m + 5m + 16m + 4m) = 45m$ .

+ Mặt đường chính, kết cấu bằng bê tông nhựa nóng:  $2 \times 16m = 32m$ .

+ Xây dựng 03 nút giao thông cùng mức (nút giao với đường Hương lộ 19, Hương lộ 12 và Quốc lộ 51).

+ Dải phân cách giữa rộng 5m (có trồng cỏ và cây xanh).

+ Hệ thống điện chiếu sáng cho đường chính (bố trí ở dải phân cách giữa và lề đất hai bên đường chính).

+ Lề đường bằng đất rộng  $2 \times 4m = 8m$ .

+ Xây dựng hệ thống thoát nước theo quy hoạch.

+ Xây dựng mới cầu Bà Ký trên đường chính: Xây dựng 01 cầu bê tông cốt thép dự ứng lực dài 24,54m, bề rộng cầu là 37m (bằng bề rộng 2 đường chính và dải phân cách giữa). Tải trọng HL93.

+ Giải phóng mặt bằng thu hồi đất hết chỉ giới xây dựng là 100m.

c. Địa điểm: xã Long Thọ huyện Nhơn Trạch và xã Long Đức huyện Long Thành.

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: giai đoạn 1 khoảng 651,82 tỷ đồng. Trong đó chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 273,6 tỷ đồng.

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường

- Kết cấu mặt đường cần lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp, tính nhiều phương án để chọn phương án tối ưu, hạn chế nâng nền quá cao ảnh hưởng kiến trúc hai bên đường-sau đầu tư.

- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng như điện, viễn thông và đối

chiếu với việc cấp phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền trước đây để xác nhận trách nhiệm của các đơn vị trong việc di dời, giảm kinh phí di dời từ nguồn vốn ngân sách.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

#### **4. Dự án Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc do UBND huyện Xuân Lộc làm chủ đầu tư:**

a. Tên dự án: Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc.

b. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: HĐND tỉnh Đồng Nai.

b. Cấp quyết định đầu tư dự án: UBND tỉnh Đồng Nai.

d. Tên chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc.

e. Địa điểm thực hiện dự án: tại thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc. Diện tích khu đất khoảng 20.923m<sup>2</sup> (trong đó: Diện tích quy hoạch đất giao thông khoảng 830,1m<sup>2</sup>; Diện tích đất còn lại khoảng 20.092,9m<sup>2</sup> thuộc quy hoạch đất trồng cây lâu năm; Sơ đồ thỏa thuận địa điểm xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Xuân Lộc đo vẽ vào ngày 03/10/2017.

f. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc, nhằm ghi công và thể hiện sự “tưởng nhớ” của Đảng, Nhà nước và nhân dân đối với những người đã hy sinh góp công sức, xương máu của mình cho nền độc lập dân tộc.

g. Quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C.

h. Nội dung quy mô đầu tư gồm:

a) Các hạng mục đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tỉnh: Đền thờ chính (01 tầng), diện tích xây dựng khoảng 421m<sup>2</sup>; Bình phong sau đền thờ, diện tích 420m<sup>2</sup>; Sân lễ, sân đền, cột cờ, diện tích khoảng 4.493m<sup>2</sup>; Đường vào chính, diện tích 366m<sup>2</sup>; Nhà Tả vu, Hữu vu (01 tầng), diện tích khoảng 128m<sup>2</sup>; Cổng + nhà bảo vệ; Tường rào mặt chính; Nhà quản đền + khu vệ sinh diện tích 140m<sup>2</sup>.

b) Các hạng mục đầu tư từ nguồn vốn ngân sách huyện (phần chi phí còn lại) gồm: Xây dựng tường rào xung quanh; Bãi đỗ xe diện tích 3.670m<sup>2</sup>; Tường rào còn lại; Hệ thống điện tổng thể + trạm biến áp; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống phòng cháy chữa cháy; Trang thiết bị trong Đền thờ.

c) Các hạng mục đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa (phần chi phí còn lại): San nền + phá đá; Cây xanh, thảm cỏ.

l. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: 38,645 tỷ đồng (trong đó: Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ là 17,378 tỷ đồng + phần còn lại ngân sách huyện và xã hội hóa, trong đó có chi phí dự phòng phí khoảng 3,36 tỷ đồng; Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư 10,93 tỷ đồng).

m. Nguồn vốn gồm:

- Ngân sách tỉnh khoảng 17,378 tỷ đồng, gồm các hạng mục: Đền thờ chính (01 tầng); Bình phong sau đền thờ; Sân lễ, sân đền, cột cờ; Đường vào chính; Nhà Tả vu, Hữu vu (01 tầng); Cổng + nhà bảo vệ; Tường rào mặt chính; Nhà quản đền + khu vệ sinh.

- Vốn ngân sách huyện Xuân Lộc + Xã hội hóa (phần còn lại của tổng mức vốn đầu tư, kể cả chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư).

n. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định: công trình dân dụng.

k. Hình thức đầu tư của dự án: Xây dựng mới đồng bộ.

i. Hình thức quản lý dự án: chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

q. Thời gian thực hiện: tối đa 3 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

\* **Lý do phê duyệt chủ trương đầu tư:** Do điều chỉnh tổng mức vốn đầu tư do tăng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (Quy mô xây dựng các hạng mục của dự án đã được duyệt có khối lượng công việc không thay đổi) dẫn đến tổng mức vốn đầu tư của dự án từ 31,554 tỷ đồng (thuộc dự án nhóm C) tăng lên là 38,645 tỷ đồng (dự án trọng điểm nhóm C) nên phải trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

### **5. Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

Tuyến rạch Đông đoạn qua huyện Vĩnh Cửu đến giáp sông Đồng Nai là đoạn cuối nguồn thoát cho lưu vực thoát nước lớn, thượng lưu là hợp lưu của nhiều nhánh suối nhỏ thuộc huyện Thống Nhất, chảy qua các xã Sông Thao, Tây Hòa, Sông Trầu, Bắc Sơn huyện Trảng Bom, sau đó tiếp tục chảy qua địa phận các xã Vĩnh Tân, Tân An huyện Vĩnh Cửu và đổ ra sông Đồng Nai tại vị trí cầu Rạch Đông.

Hiện trạng tuyến rạch khá ngoằn ngoèo, nhiều khúc cua gấp, lòng dẫn bị bồi lắng, cỏ tạp, cây cối mọc um tùm dọc hai bên bờ. Ngoài ra các hộ dân sinh sống dọc tuyến còn lấn chiếm lòng rạch để xây dựng nhà ở, làm ao nuôi cá... dẫn đến tuyến rạch ngày càng bị thu hẹp, cản trở dòng chảy và không đáp ứng được yêu cầu tiêu thoát lũ cho khu vực dẫn đến một số diện tích đất canh tác có địa hình thấp trũng dọc hai bên tuyến thường xuyên bị ngập úng mỗi khi mùa mưa lũ về gây ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Mục tiêu đầu tư Dự án Nạo vét rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu nhằm đảm bảo tiêu thoát nước cho lưu vực khoảng 250km<sup>2</sup> thuộc khu vực các xã Vĩnh Tân, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu và thượng nguồn sông Thao huyện Trảng Bom, hạn chế ngập úng cho các khu vực trũng thấp đang sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản dọc hai bên tuyến. Góp phần ổn định đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân.

b. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Nạo vét tuyến rạch Đông (đầu tuyến từ hạ lưu đập dâng Bến Xúc, cuối tuyến giáp sông Đồng Nai tại vị trí cầu Rạch Đông) chiều dài khoảng 11km để thoát nước mưa cho lưu vực khoảng 250km<sup>2</sup>, mặt cắt tiết diện hình thang, chiều rộng đáy và chiều cao kênh thay đổi theo hồ sơ thiết kế cơ sở lập, hệ số mái m=2,0, đắp bờ hai bên ngăn lũ tại các vị trí có địa hình trũng thấp, kết hợp làm đường giao thông dọc hai bên tuyến với kết cấu mặt đường sỏi đỏ, chiều rộng bờ 5m, mái đắp m=1,5. Xây dựng 01 cầu qua tuyến, 120 cống tiêu nước vào rạch.

c. Địa điểm đầu tư: xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu.

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 151,440 tỷ đồng (chi phí xây

dựng 92 tỷ đồng; chi phí tư vấn, QLDA và chi phí khác 16,861 tỷ đồng; chi phí bồi thường 25 tỷ đồng; chi phí dự phòng 17,579 tỷ đồng).

đ. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Việc đề xuất xây dựng 01 cầu qua tuyến, khoảng 120 công tiêu nước vào rạch, cần bổ sung thêm nếu thấy cần thiết, tránh ngập cục bộ sau khi đầu tư dự án.

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

**6. Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát thành phố Biên Hòa) do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng kè bờ sông để bảo vệ chống sạt lở bờ sông, nhằm ổn định khu dân cư, các cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và tạo ra môi trường bền vững cho khu vực. Phục hồi quỹ đất đã bị sạt lở dọc bờ sông. Việc đầu tư dự án là cần thiết và phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển của khu vực, đồng thời giải quyết tình sạt lở hai bên bờ sông gây ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt và sản xuất của người dân. Dự án cũng góp phần cải thiện cảnh quan đô thị, đảm bảo yêu cầu thoát lũ, chống ngập, hạn chế thiệt hại do mưa lũ, và đảm bảo giao thông thủy.

b. Quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C. Công trình thủy lợi – kè bờ sông cấp III. Xây dựng tuyến kè dài 850m bằng cọc cừ BTCT dự ứng lực, cách bờ trung bình 5m; Liên kết đầu cừ là dầm mũ bê tông cốt thép; Phía trong lưng tường cừ là đá hộc giảm tải. Phía ngoài tường kè (chân kè) xếp rọ đá hộc; và các công trình trên tuyến (Lan can, vỉa hè, rãnh thoát nước, cống và cửa xả thoát nước...)

c. Địa điểm xây dựng: Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

d. Tổng mức đầu tư dự kiến: Khoảng 73,641 tỷ đồng (Chi phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư 14,178 đồng; Chi phí xây dựng + Thiết bị 48,264 tỷ đồng; Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác 4,259 tỷ đồng; Chi phí dự phòng 6,940 tỷ đồng).

đ. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 03 năm kể từ khi được bố trí vốn thực

hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Cần nghiên cứu để có giải pháp thoát nước xuống sông cho phù hợp, tránh ngập cục bộ sau khi đầu tư dự án.

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

**7. Dự án Tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

Xây dựng mới tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa với mục đích thu gom nước thải sinh hoạt của các hộ dân trong khu vực tuyến công đi qua, cải thiện môi trường nước khu vực hai bên suối Săn Máu nói chung và suối săn máu nói riêng. Góp phần nâng cao chất lượng sống nhân dân trong khu vực, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của các phường: Tân Hòa, Tân Biên, Hồ Nai nói riêng và thành phố Biên Hòa nói chung.

b. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Công trình Hạ tầng kỹ thuật – Thoát nước cấp III. Xây dựng mới mạng lưới thu gom nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa với tổng diện tích khoảng 400ha và dân số hưởng thụ khoảng 14.814 người bao gồm: Khoảng 7.502 m công đường kính từ D300 đến D600 và các hạng mục trên tuyến (Hố ga, hố đầu nối, hố thăm các loại).

c. Địa điểm xây dựng: Tại các phường: Hồ Nai, Tân Biên và Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

d. Tổng mức đầu tư dự kiến: Khoảng 99,570 tỷ đồng (Chi phí xây dựng 78,712 tỷ đồng; Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác 11,807 tỷ đồng; Chi phí dự phòng 9,051 tỷ đồng).

đ. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Lập Báo cáo tác động môi trường trình duyệt theo quy định.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện điều chỉnh chủ trương đầu tư, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

## **8. Dự án Nâng cấp đường Hương lộ 7, xã Tân Bình và xã Bình Lợi huyện Vĩnh Cửu do UBND huyện Vĩnh Cửu làm chủ đầu tư.**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

Hiện trạng: Tuyến dài khoảng 6,1km, điểm đầu tuyến giao với đường ĐT. 768, điểm cuối tuyến giao đường Hương lộ 15. Đường nhựa hiện hữu rộng 5m, mặt đường hư hỏng xuống cấp, nhiều vị trí mặt đường nứt dọc trên tuyến, biến dạng, ổ gà đọng nước, ảnh hưởng đến đời sống của người dân trong khu vực, gây mất an toàn giao thông, thường xảy ra tai nạn giao thông.

Việc đầu tư nâng cấp tuyến đường nhằm tăng cường hệ thống đường giao thông trong khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, an ninh quốc phòng, hoàn thiện tuyến đường giao thông huyết mạch theo quy hoạch chung của tỉnh Đồng Nai và quy hoạch giao thông vận tải của huyện Vĩnh Cửu.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C. Quy mô đầu tư: Đường ô tô, cấp II (theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng) gồm:

Nâng cấp tuyến đường dài khoảng 6,1km, điểm đầu tuyến giao với đường ĐT. 768, điểm cuối tuyến giao đường Hương lộ 15. Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Lề đường mỗi bên rộng 1m bằng đất chọn lọc; Nền đường rộng 9m. Vận tốc thiết kế 60km/h, tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết kế 40km/h. Đầu tư đồng bộ các hạng mục thoát nước dọc, thoát nước ngang đường, di dời hệ thống điện trung thế và hạ thế trong phạm vi dự án.

c. Địa điểm: xã Tân Bình và xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu.

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: khoảng 78 tỷ đồng (xây lắp khoảng 53,8 tỷ đồng, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 9,4 tỷ đồng, các chi phí khác 8,6 tỷ đồng, chi phí dự phòng 6,2 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh đầu tư phần xây dựng. Phần còn lại đầu tư từ ngân sách huyện.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 03 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.
- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.
- Kết cấu mặt đường cần lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp, tính nhiều phương án để chọn phương án tối ưu, hạn chế nâng nền quá cao ảnh hưởng kiến trúc hai bên đường sau đầu tư.
- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng như điện, viễn thông và đối chiếu với việc cấp phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền trước đây để xác nhận trách nhiệm của các đơn vị trong việc di dời, giảm kinh phí di dời từ nguồn vốn ngân sách.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

### **9. Dự án Nâng cấp đường Hương lộ 9, xã Tân Bình huyện Vĩnh Cửu do UBND huyện Vĩnh Cửu làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

Hiện trạng: Tuyến dài khoảng 7,5km, điểm đầu tuyến giao với đường ĐT. 768, điểm cuối tuyến tại Km7+500 (thuộc tuyến đường Hương lộ 9). Đường nhựa hiện hữu rộng 5m, mặt đường hư hỏng xuống cấp, nhiều vị trí mặt đường nứt dọc trên tuyến, biến dạng, ổ gà đọng nước, ảnh hưởng đến đời sống của người dân trong khu vực, gây mất an toàn giao thông, thường xảy ra tai nạn giao thông.

Việc đầu tư nâng cấp tuyến đường nhằm tăng cường hệ thống đường giao thông trong khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, an ninh quốc phòng, phát huy năng lực hoạt động của các tuyến đường từ tuyến đường nội huyện đến đường liên tỉnh, hoàn thiện tuyến đường giao thông huyết mạch theo quy hoạch chung của tỉnh Đồng Nai và quy hoạch giao thông vận tải của huyện Vĩnh Cửu.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C. Quy mô đầu tư: Đường ô tô, cấp II (theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng) gồm:

Nâng cấp tuyến đường hiện hữu dài khoảng 7,5km, điểm đầu tuyến giao với đường ĐT. 768, điểm cuối tuyến tại Km7+500 (thuộc tuyến đường Hương lộ 9). Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Lề đường mỗi bên rộng 1m bằng đất chọn lọc; Nền đường rộng 9m. Vận tốc thiết kế 60km/h, tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết kế 40km/h. Đầu tư đồng bộ các hạng mục thoát nước dọc, thoát nước ngang đường, di dời hệ thống điện trung thế và hạ thế trong phạm vi dự án.

c. Địa điểm: xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu.

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: khoảng 79,8 tỷ đồng (xây lắp khoảng 57,3 tỷ đồng, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 6,7 tỷ đồng, các chi phí khác 9,2 tỷ đồng, chi phí dự phòng 6,6 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh đầu tư phần xây lắp. Phần còn lại đầu tư từ ngân sách huyện.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 03 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Kết cấu mặt đường cần lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp, tính nhiều phương án để chọn phương án tối ưu, hạn chế nâng nền quá cao ảnh hưởng kiến trúc hai bên đường sau đầu tư.

- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng như điện, viễn thông và đối chiếu với việc cấp phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền trước đây để xác nhận trách nhiệm của các đơn vị trong việc di dời, giảm kinh phí di dời từ nguồn vốn ngân sách.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

**10. Dự án Nâng cấp đường giao Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thành phố Long Khánh do UBND thành phố Long Khánh làm chủ đầu tư:**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

Hiện trạng: Tuyến dài khoảng 6,0km, điểm đầu tuyến giao với đường Quốc lộ 1, điểm cuối tuyến giao đường số 1 - Xuân Lập. Đường nhựa hiện hữu rộng 5m, lề đất mỗi bên rộng 01m; Mặt đường hư hỏng xuống cấp trầm trọng, trên tuyến không có hệ thống thoát nước dọc (cháy tràn theo tự nhiên), hệ thống điện trung thế, hạ thế và chiếu sáng nổi đã được đầu tư.

Việc đầu tư nâng cấp tuyến đường nhằm tăng cường hệ thống đường giao thông trong khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, an ninh quốc phòng, phát huy năng lực hoạt động của các tuyến đường từ tuyến đường huyện vào đường quốc gia, hoàn thiện tuyến đường giao thông huyết mạch theo quy hoạch chung của tỉnh Đồng Nai và quy hoạch giao thông vận tải của thành phố Long Khánh.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C. Quy mô đầu tư: Đường ô tô, cấp II (theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng) gồm:

Nâng cấp tuyến đường dài khoảng 6,0km, điểm đầu tuyến giao với đường Quốc lộ 1, điểm cuối tuyến giao đường số 1 - Xuân Lập. Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Lề đường mỗi bên rộng 1m bằng đất chọn lọc; Nền đường rộng 9m. Vận tốc thiết kế 60km/h, tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết kế 40km/h. Đầu tư đồng bộ các hạng mục thoát nước dọc, thoát nước ngang đường, di dời hệ thống điện trung thế và hạ thế trong phạm vi dự án.

c. Địa điểm: phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh.

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: khoảng 77,6 tỷ đồng (xây dựng khoảng 35,8 tỷ đồng, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 19 tỷ đồng, các chi phí khác 9,2 tỷ đồng, chi phí dự phòng 6,6 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh đầu tư phân xây dựng. Phần còn lại đầu tư từ ngân sách thành phố Long Khánh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 03 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Bổ sung số liệu sơ bộ về bồi thường giải tỏa (diện tích sử dụng đất, số hộ dân và số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư (nếu có)).

- Bổ sung số liệu về điều tra khảo sát lưu lượng xe, khả năng vận chuyển hàng hóa tăng lên khi đầu tư dự án và tính bổ sung hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- So sánh tổng mức vốn đầu tư của dự án với suất đầu tư được công bố theo thông báo chỉ số giá xây dựng của cấp có thẩm quyền để có ý kiến về tính khả thi của dự án.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Kết cấu mặt đường cần lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp, tính nhiều phương án để chọn phương án tối ưu, hạn chế nâng nền quá cao ảnh hưởng kiến trúc hai bên đường sau đầu tư.

- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng như điện, viễn thông và đối chiếu với việc cấp phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền trước đây để xác nhận trách nhiệm của các đơn vị trong việc di dời, giảm kinh phí di dời từ nguồn vốn ngân sách.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

### **11. Dự án Xây dựng mở rộng đường Lý Thái Tổ, thị trấn Định Quán huyện Định Quán:**

a. Sự cần thiết phải đầu tư: Mở rộng đường Lý Thái Tổ hiện hữu và xây dựng mới đoạn đường còn lại theo quy hoạch phía Nam Quốc lộ 20 thị trấn Định Quán (từ nút giao đường Lý Thái Tổ và đường Nguyễn Văn Cừ đến giao khu dân cư Thương mại và chợ ngã ba Gia Canh), nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông đi lại, vận chuyển hàng hóa khu vực huyện Định Quán, đồng thời góp phần giảm tải giao thông cho Quốc lộ 20 vào giờ cao điểm, từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông theo quy hoạch, nâng cao đời sống của người dân trong khu vực.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Quy mô đầu tư: Đường đô thị, cấp III.

Xây dựng mới tuyến đường dài khoảng 1.850m (từ nút giao đường Lý Thái Tổ và đường Nguyễn Văn Cừ đến giao khu dân cư Thương mại và chợ ngã ba Gia Canh) gồm 02 đoạn:

- Đoạn 1 dài khoảng 850m: từ vị trí đường hiện hữu (gần nút giao đường Lý Thái Tổ và Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao với đường N7. Mặt đường rộng

7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Vĩa hè mỗi bên rộng 5m lát gạch (có trồng cây xanh trên vĩa hè); Nền đường rộng 17m. Vận tốc thiết kế 50km/h.

- Đoạn 2 dài khoảng 1.000m: từ vị trí nút giao đường N7 đến đoạn đường hiện hữu ( gần nút giao Khu dân cư Thương mại và chợ Gia Canh). Mặt đường rộng 12m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Vĩa hè mỗi bên rộng 6m lát gạch (có trồng cây xanh trên vĩa hè); Nền đường rộng 24m. Vận tốc thiết kế 50km/h.

Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thoát nước bản, hệ thống cấp điện, chiếu sáng.

c. Địa điểm: thị trấn Định Quán huyện Định Quán.

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: khoảng 124,07 tỷ đồng (xây dựng khoảng 58,62 tỷ, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 43,92 tỷ đồng, các chi phí khác 10,35 tỷ đồng, chi phí dự phòng 11,18 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh 50%, ngân sách huyện 50%.

e. Tiến độ thực hiện dự án: tối đa 05 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Kết cấu mặt đường cần lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp, tính nhiều phương án để chọn phương án tối ưu, hạn chế nâng nền quá cao ảnh hưởng kiến trúc hai bên đường sau đầu tư.

- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng như điện, viễn thông và đối chiếu với việc cấp phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền trước đây để xác nhận trách nhiệm của các đơn vị trong việc di dời, giảm kinh phí di dời từ nguồn vốn ngân sách.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

## **12. Dự án Xây dựng đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi tỉnh lộ 763, huyện Định Quán:**

a. Sự cần thiết phải đầu tư: Xây dựng tuyến đường giao thông theo quy hoạch phục vụ Cụm công nghiệp Phú Túc và việc đi lại của người dân, đồng thời xây dựng khu tái định cư dọc hai bên đường, nhằm bố trí các hộ tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng cụm Công nghiệp Phú Túc theo quy hoạch và đường Cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng dự án này, góp phần nâng cao đời sống của người dân trong khu vực.

b. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Quy mô đầu tư: Đường ô tô, cấp IV.

Xây dựng mới tuyến đường dài khoảng 2.800m. Điểm đầu tuyến giáp đường Cầu Ván Phú Túc, điểm cuối tuyến giáp đường tỉnh lộ 763. Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Nền đường rộng 17m, hành lang lộ giới 32m. Vận tốc thiết kế 60km/h, tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết kế 40km/h.

Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thoát nước bản, hệ thống cấp điện, hệ thống điện chiếu sáng.

c. Địa điểm: xã Phú Túc, huyện Định Quán.

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: khoảng 96,11 đồng (xây dựng khoảng 41,88 tỷ, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 31,78 tỷ đồng, các chi phí khác 8,27 tỷ đồng, chi phí dự phòng 14,18 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh 50%, ngân sách huyện 50%.

e. Tiến độ thực hiện dự án: tối đa 05 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Kết cấu mặt đường cần lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp, tính nhiều phương án để chọn phương án tối ưu, hạn chế nâng nền quá cao ảnh hưởng kiến trúc hai bên đường sau đầu tư.

- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng như điện, viễn thông và đối chiếu với việc cấp phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền trước đây để xác nhận trách nhiệm của các đơn vị trong việc di dời, giảm kinh phí di dời từ nguồn vốn ngân sách.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

**13. Dự án đường Thừa Đức đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ do UBND huyện Cẩm Mỹ làm chủ đầu tư.**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

- Hiện trạng: Đường hiện hữu là đường đất nhỏ theo các lô cao su. Phương tiện đi lại chủ yếu là xe hai bánh, về mùa mưa đi lại rất khó khăn.

- Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, học tập và vận chuyển hàng hóa của nhân dân ba xã Thừa Đức, Xuân Quế và Sông Nhạn. Tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trong khu vực và dần hoàn thiện hệ thống giao thông nối trung tâm các xã trên địa bàn huyện.

b. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Đường ô tô, cấp IV.

- Xây dựng mới tuyến đường dài khoảng 9,7km. Điểm đầu tuyến giáp đường Hương lộ 10 (huyện Cẩm Mỹ), điểm cuối tuyến giáp ranh thị xã Long Khánh. Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Lề đường mỗi bên rộng 1m bằng đất chọn lọc; Nền đường rộng 9m. Mô đun đàn hồi Eyc = 130 Mpa, vận tốc thiết kế 60km/h. Tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết kế 40km/h. Các hạng mục phụ trợ gồm: thoát nước dọc chủ yếu bằng mương đất, tại vị trí độ dốc lớn bằng mương xây đá; thoát nước ngang đường bằng công hộp hoặc tròn bê tông cốt thép, tải trọng H30.

- Xây dựng mới 06 cầu trên tuyến. Khổ cầu rộng 8m (mặt cầu rộng 7m; Gờ lan can mỗi bên rộng 0,5m. Tải trọng tính toán HL93, tải trọng người đi bộ 0,3Mpa.

c. Địa điểm: các xã Thừa Đức, Sông Nhạn và xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ.

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: khoảng 145,44 tỷ đồng (xây dựng khoảng 98,6 tỷ, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 15 tỷ đồng, các chi phí khác 14,84 tỷ đồng, chi phí dự phòng 17 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Báo cáo rõ về số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư; tính hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

#### **14. Dự án đường Xuân Mỹ - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ do UBND huyện Cẩm Mỹ làm chủ đầu tư.**

a. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

- Hiện trạng: Đường hiện hữu dài khoảng 6km (Điểm đầu tuyến giáp đường ĐT. 764, điểm cuối tuyến giáp đường Long Giao - Bảo Bình). Trên địa bàn xã Xuân Mỹ dài khoảng 2,4km có khoảng 300m đầu là đường nhựa rộng 4m, đoạn còn lại khoảng 2,1km là đường lô cao su sinh lầy, trơn trượt vào mùa mưa, bụi vào mùa khô, đi lại rất khó khăn. Trên địa bàn xã Bảo Bình dài khoảng 3,6km có 2km là đường nhựa hiện hữu rộng 4m đã hư hỏng nặng, đoạn còn lại dài khoảng 1,6km dự kiến mở mới.

- Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, học tập và vận chuyển hàng hóa của nhân dân hai xã Xuân Mỹ và Bảo Bình. Tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trong khu vực và dần hoàn thiện hệ thống giao thông nối trung tâm các xã trên địa bàn huyện.

b. Quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C. Đường ô tô, cấp IV.

- Xây dựng tuyến đường dài khoảng 6km. Điểm đầu tuyến giáp đường ĐT. 764, điểm cuối tuyến giáp đường Long Giao - Bảo Bình. Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Lề đường mỗi bên rộng 1m bằng đất chọn lọc; Nền đường rộng 9m. Mô đun đàn hồi Eyc = 130 Mpa, vận tốc thiết kế 60km/h. Tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết kế 40km/h. Các hạng mục phụ trợ gồm: thoát nước dọc chủ yếu bằng mương đất, tại vị trí độ dốc lớn bằng mương xây đá; thoát nước ngang đường bằng cống hộp hoặc tròn bê tông cốt thép, tải trọng H30.

- Xây dựng mới 01 cầu tại km2+340. Khổ cầu rộng 8m (mặt cầu rộng 7m; Gờ lan can mỗi bên rộng 0,5m. Tải trọng tính toán HL93, tải trọng người đi bộ 0,3Mpa.

c. Địa điểm: các xã Xuân Mỹ và xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ.

d. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: khoảng 72,9 đồng (xây dựng khoảng 48 tỷ, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 9,5 tỷ đồng, các chi phí khác 7,4 tỷ đồng, chi phí dự phòng 8 tỷ đồng).

đ. Nguồn vốn đầu tư: ngân sách tỉnh.

e. Tiến độ triển khai dự án: tối đa 05 năm kể từ khi được bố trí vốn thực hiện dự án.

g. Các vấn đề cần lưu ý khi lập hồ sơ dự án:

- Báo cáo rõ về số nhân khẩu bị ảnh hưởng, phương án tái định cư; tính hiệu quả kinh tế của dự án đảm bảo theo quy định của khoản 5, Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo hiệu quả của dự án theo hồ sơ đề xuất chủ trương lập.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

### **C. ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B, TRỌNG ĐIỂM NHÓM C:**

**1. Điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Đường song hành Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất làm chủ đầu tư:**

- Điều chỉnh tổng mức vốn đầu tư từ 130 tỷ đồng lên thành 214,7 tỷ đồng.

- Nguyên nhân: Quy mô dự án không thay đổi. Do kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng ban đầu khái toán thấp (khoảng 50 tỷ đồng) so với phương án bồi thường được huyện Thống Nhất lập tại Báo cáo số 394/BC-UBND ngày 21/5/2019 là (134,7 tỷ đồng), tăng lên khoảng 84,7 tỷ đồng.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

**2. Điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

2.1. Chủ trương đầu tư được duyệt:

Chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất quyết định tại Văn bản số 647/HĐND-VP ngày 13/10/2016, trong đó có quy mô đầu tư gồm: Khối Nhà hành chính (02 tầng); Phòng hội trường, nhà ăn 01 tầng; Khu nhà lưu trú 01 tầng; Khu nhà ăn 01 tầng; nhà để xe; khu thể thao; nhà bảo vệ 01 tầng; nhà để máy biến thế; bể nước; khu xử lý rác. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

2.2. Nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư như sau:

- Hợp khối giữ khối nhà hành chính 02 tầng và phòng hội trường 01 tầng thành Khối nhà hành chính kết hợp hội trường 03 tầng, với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 1.076m<sup>2</sup>;

- Khối lưu trú 01 tầng phân chia thành các khu nhà: Khu chăm sóc trẻ em (02 nhà 01 tầng) có tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 1.578m<sup>2</sup>; Khu chăm sóc người già, người khuyết tật (05 nhà 01 tầng) có tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 1.350m<sup>2</sup>;

- Khối nhà ăn (02 nhà 01 tầng) điều chỉnh diện tích từ 1.190m<sup>2</sup> thành 03 nhà 01 tầng có tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 528m<sup>2</sup> bao gồm: Nhà ăn trẻ em; Nhà ăn tập thể; Khu bếp nấu;

- Bổ sung khu nhà y tế 02 tầng có tổng diện tích sàn xây dựng khoảng

571m<sup>2</sup> và khu nhà tang lễ 01 tầng có diện tích xây dựng khoảng 50m<sup>2</sup>;

- Các hạng mục phụ trợ kèm theo: Nhà bảo vệ 01 tầng có diện tích xây dựng khoảng 43m<sup>2</sup>; Nhà đặt máy phát điện có diện tích xây dựng khoảng 15m<sup>2</sup>; Bể nước ngầm 300m<sup>3</sup>.

Các nội dung khác thực hiện theo chủ trương đầu tư đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất quyết định tại Văn bản số 674/HĐND-VP ngày 12/10/2017 kèm Tờ trình số 9448/TTr-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh.

Nguyên nhân điều chỉnh: Nhằm phát huy tối đa công năng sử dụng, tiện ích trong không gian hẹp khối cũng như thuận lợi khi tham gia giao thông theo trục đứng của công trình, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh đề nghị trình UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai, làm cơ sở thực hiện các bước đầu tư tiếp theo.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

**3. Điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án đầu tư Đường Sông Nhạn - Dầu Giây từ Hương lộ 10 đến đường ĐT. 769, huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

3.1. Chủ trương đầu tư được duyệt:

Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư Đường Sông Nhạn - Dầu Giây từ Hương lộ 10 đến đường ĐT. 769, huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 về việc Quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B và dự án trong điểm nhóm C trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020. Trong đó gồm các nội dung chính sau:

a. Mục tiêu đầu tư: Nhằm kết nối giao thông thuận lợi khu vực giữa huyện Cẩm Mỹ, Long Thành tăng cường hệ thống đường giao thông trong khu vực, phục vụ tốt hơn cho nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hóa, an ninh quốc phòng của khu vực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương.

b. Quy mô đầu tư: Tuyến đường dài 12,5km, đường cấp IV đồng bằng. Mặt đường cấp cao A1, tải trọng tính toán xe 10 tấn/trục, mặt đường rộng 7m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 1,0m bằng sỏi đỏ (có lề gia cố mỗi bên rộng 0,5m bằng bê tông nhựa nóng), nền đường rộng 9m, vận tốc thiết kế 60km/h. Kết cấu mặt đường gồm: mặt đường bê tông nhựa nóng trên lớp móng đá dăm, có hệ thống thoát nước dọc và ngang đường. Hệ thống biển báo giao thông đầy đủ.

- Hệ thống thoát nước dọc (thoát ra suối rạch ngang hiện hữu) chủ yếu bằng mương đất và rãnh xây đá hộc (tại những vị trí có dốc lớn nhằm tránh hiện tượng sỏi lở nền đường). Đoạn băng qua đường nhánh, UBND xã, chợ, các vị trí giao lộ bằng cống tròn bê tông cốt thép.

- Hệ thống thoát nước ngang đường: Làm mới và thay thế các cống hiện hữu hư hỏng không đảm bảo thoát nước bằng cống tròn và cống hộp bê tông cốt thép chịu lực.

c. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 162.541.713.000 đồng; Trong đó chi phí giải phóng mặt bằng khoảng 21.181.279.000 đồng.

d. Địa điểm đầu tư: huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành

đ. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh.

e. Thời gian thực hiện dự án: năm 2018-2022.

3.2. Nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư như sau:

Điều chỉnh một số nội dung tại Tờ trình số 4992/TTr-UBND ngày 29/6/2015 của UBND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đối với Dự án đầu tư Đường Sông Nhạn - Dầu Giây từ Hương lộ 10 đến đường ĐT. 769, huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành với nội dung điều chỉnh như sau:

b. Quy mô: Bổ sung hệ thống tín hiệu giao thông và điện chiếu sáng từ Km0+000 đến Km9+760.

c. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 184,37 tỷ đồng; Trong đó chi phí xây dựng khoảng 123,36 tỷ đồng, Chi phí dự phòng và chi phí khác khoảng 27,79 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng khoảng 33,22 tỷ đồng.

Nguyên nhân điều chỉnh:

- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng tăng từ 21.181.279.000 đồng lên 33.22.000.000 đồng.

- Chi phí xây dựng điều chỉnh tăng so với chi phí xây dựng được thông qua tại Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 16/8/2015 của HĐND tỉnh do:

+ Bổ sung hệ thống tín hiệu giao thông và điện chiếu sáng từ Km0+000 đến Km9+760 được UBND tỉnh chấp thuận tại Văn bản số 11019/UBND-CNN ngày 17/10/2018.

+ Bổ sung khối lượng gói thầu số 07 (xây lắp phần đường + hệ thống thoát nước) và gói thầu số 16 (xây lắp cầu suối rằm) theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 5119/SKHĐT-TĐ ngày 25/12/2018.

+ Chi phí quản lý dự án + chi phí tư vấn đầu tư + chi phí khác tăng do điều chỉnh các chi phí này tại thời điểm hiện tại theo Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 và Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017 của Bộ Xây dựng về công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

**4. Điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp mở rộng đường ĐT. 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000, huyện Xuân Lộc do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

3.1. Chủ trương đầu tư được duyệt:

Chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000, huyện Xuân Lộc được HĐND tỉnh thông qua tại Văn bản số 647/HĐND-VP ngày 13/10/2016 về việc Quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020. Trong đó gồm các nội dung chính sau:

a. Mục tiêu đầu tư: Nhằm nâng cấp hệ thống đường giao thông, phục vụ

tốt hơn cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa; đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

b. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Quy mô đầu tư: Nâng cấp mở rộng tuyến đường dài 4,5km. Quy mô đường cấp III đồng bằng, mặt đường rộng 11m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 0,5m bằng sỏi đỏ, nền đường rộng 12m. Mô đun đàn hồi lớp mặt đường Eyc = 140 Mpa, tải trọng tính toán xe 10 tấn/trục.

- Xây dựng cọc tiêu biển báo đầy đủ theo quy định.

c. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 80 tỷ đồng; Trong đó chi phí xây dựng khoảng 43 tỷ đồng, Chi phí dự phòng và chi phí khác khoảng 22 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng khoảng 15 tỷ đồng.

d. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh.

đ. Thời gian thực hiện dự án: năm 2019-2022. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 bố trí cho dự án năm 2019-2020 là 69 tỷ đồng.

e. Chủ đầu tư: Khu quản lý đường bộ đường thủy Đồng Nai.

4.2. Nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư như sau:

Điều chỉnh một số nội dung tại Tờ trình số 9448/TTr-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đối với Dự án Nâng cấp mở rộng đường ĐT. 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000, huyện Xuân Lộc với nội dung điều chỉnh như sau:

c. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 120,80 tỷ đồng; Trong đó chi phí xây dựng khoảng 60,02 tỷ đồng, Chi phí dự phòng và chi phí khác khoảng 24,54 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng khoảng 36,24 tỷ đồng.

đ. Thời gian thực hiện dự án: Tối đa 05 năm từ năm 2017.

e. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

Nguyên nhân điều chỉnh:

- Do kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng ban đầu khái toán thấp (khoảng 15 tỷ đồng) so với phương án bồi thường được duyệt (36,24 tỷ đồng).

- Chi phí xây dựng tại thời điểm duyệt chủ trương đầu tư năm 2015 khái toán thấp (khoảng 43 tỷ đồng) so với chi phí xây dựng tại thời điểm duyệt thiết kế bản vẽ thi công (khoảng 60,02 tỷ đồng).

- Chi phí dự phòng và chi phí khác tăng từ 22 tỷ đồng lên 24,54 tỷ

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

**5. Điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp đường ĐT. 763 đoạn từ km0+000 đến km29+500 (cuối tuyến) huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư:**

3.1. Chủ trương đầu tư được duyệt:

Chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp ĐT. 763 đoạn từ km0+000 đến km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán được Thường trực HĐND thông qua tại Văn bản số 764/HĐND-VP ngày 21/10/2015 về việc Quyết

định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020; cụ thể:

a. Mục tiêu đầu tư: Nhằm tăng cường hệ thống đường giao thông, phục vụ tốt hơn cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa; đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

b. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Nâng cấp mở rộng tuyến đường theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng. Mặt đường rộng 8m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 2m, nền đường rộng 12m, Vận tốc thiết kế 80Km/h, tại những vị trí tim tuyến bị lệch lớn so với đường hiện hữu giảm vận tốc thiết kế còn 60Km/h. Tuyến dài 29,5 km (điểm đầu tuyến giáp QL1 huyện Xuân Lộc, điểm cuối tuyến giáp QL20 huyện Định Quán) gồm; Đường giao thông dài 29,5km, Cầu giao thông trên tuyến gồm 04 cầu hiện hữu được mở rộng cầu (phần xe chạy rộng rộng 11m, lan can rộng 0,5mx2); Xây dựng bổ sung một số vị trí thoát nước ngang đường và thoát nước dọc đường.

c. Nội dung đầu tư xây dựng gồm:

- Phần đường giao thông: Hướng tuyến bám theo đường hiện hữu mở rộng 2 bên, có nấn một số đoạn cong để đảm bảo theo các yếu tố kỹ thuật. Mặt đường rộng 8m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 2m bằng sỏi đỏ, nền đường rộng 12m. Môđun đàn hồi lớp mặt đường Eyc = 160Mpa, tải trọng tính toán xe 10tấn/trục, vận tốc thiết kế 80Km/h, tại những vị trí tim tuyến bị lệch lớn so với đường hiện hữu giảm vận tốc thiết kế còn 60Km/h; Xây dựng cọc tiêu biển báo đầy đủ theo quy định.

- Cầu trên tuyến: Tải trọng tính toán xe H30-XB80. Trên tuyến có 04 cầu tại các lý trình Km8+265,11 và Km12+392,68; Hiện hữu cầu bê tông tiền áp nhịp dài 12,5m; Tại các lý trình Km10+558,33 và Km24+943,27; Hiện hữu cầu bê tông tiền áp nhịp dài 24,54m. Giải pháp thiết kế các cầu sau khi mở rộng (phần xe chạy 11m, lan can cầu rộng 0.5mx2)

d. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 600 tỷ đồng; Trong đó chi phí xây dựng khoảng 280 tỷ đồng, Chi phí dự phòng và chi phí khác khoảng 120 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng khoảng 200 tỷ.

đ. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh.

e. Địa điểm đầu tư: huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán.

g. Thời gian thực hiện dự án: năm 2019-2023. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 bố trí cho dự án năm 2019-2020 là 150 tỷ đồng, phần còn lại bố trí vào các năm tiếp theo.

h. Chủ đầu tư: Khu quản lý đường bộ đường thủy Đồng Nai.

4.2. Nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư như sau:

Điều chỉnh một số nội dung tại Tờ trình số 8004/TTr-UBND ngày 01/10/2015 của UBND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đối Dự án Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ km0+000 đến km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán với nội dung điều chỉnh như sau:

b. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Nâng cấp mở rộng tuyến đường theo

tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng; Mặt đường rộng 8m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 2m, nền đường rộng 12m. Riêng đoạn từ Km5+200 đến Km8+260 (cầu Cao), mặt đường rộng 11m bằng bê tông nhựa nóng, vỉa hè lát gạch Terzzo mỗi bên rộng 3m, nền đường rộng 17m; Vận tốc thiết kế 80Km/h, tại những vị trí tim tuyến bị lệch lớn so với đường hiện hữu giảm vận tốc thiết kế còn 60Km/h. Tuyến dài 29,5 km (điểm đầu tuyến giáp QL1 huyện Xuân Lộc, điểm cuối tuyến giáp QL20 huyện Định Quán) gồm; Đường giao thông dài 29,5km, Cầu giao thông trên tuyến gồm 04 cầu hiện hữu được mở rộng cầu (phần xe chạy rộng 11m, lan can rộng 0,5mx2); Xây dựng bổ sung một số vị trí thoát nước ngang đường và thoát nước dọc đường.

c. Nội dung đầu tư xây dựng gồm:

- Phần đường giao thông: Hướng tuyến bám theo đường hiện hữu mở rộng 2 bên, có nắn một số đoạn cong để đảm bảo theo các yếu tố kỹ thuật; Mặt đường rộng 8m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 2m bằng sỏi đỏ, nền đường rộng 12m. Riêng đoạn từ Km5+200 đến Km8+260 (cầu Cao), mặt đường rộng 11m bằng bê tông nhựa nóng, vỉa hè lát gạch Terzzo mỗi bên rộng 3m, nền đường rộng 17m; Môđun đàn hồi lớp mặt đường Eyc = 160Mpa, tải trọng tính toán xe 10tấn/trục; Vận tốc thiết kế 80Km/h, tại những vị trí tim tuyến bị lệch lớn so với đường hiện hữu giảm vận tốc thiết kế còn 60Km/h; Xây dựng cọc tiêu biển báo đầy đủ theo quy định.

- Cầu trên tuyến: Tải trọng tính toán xe H30-XB80. Trên tuyến có 04 cầu tại các lý trình Km8+265,11 và Km12+392,68; Hiện hữu cầu bê tông tiền áp nhịp dài 12,5m; Tại các lý trình Km10+558,33 và Km24+943,27; Hiện hữu cầu bê tông tiền áp nhịp dài 24,54m. Giải pháp thiết kế các cầu sau khi mở rộng (phần xe chạy 11m, lan can cầu rộng 0.5mx2)

h. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

Nguyên nhân điều chỉnh: Điều chỉnh quy mô đoạn từ Km5+200 đến Km8+260 (cầu Cao) để đảm bảo giao thông thuận lợi, an toàn giao thông, mỹ quan đô thị khu vực Trụ sở UBND xã Xuân Thọ, trường THPT Nguyễn Trãi, Trung tâm văn hóa xã, đền thờ liệt sĩ xã Xuân Thọ, trường THPT Xuân Thọ và đảm bảo giao thông kết nối vào cầu Cao tại Km8+260 thay vì điều chỉnh quy mô đoạn từ Km5+200 đến Km7+700 theo Văn bản số 722/UBND-CNN ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Dự án nâng cấp đường ĐT. 763 đoạn từ Km5+200 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán.

**Kết luận:** Dự án đủ điều kiện để triển khai thực hiện, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.